



ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT

SỞ TÀI SẢN SINH VIÊN

**ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT**

PHÒNG ĐÀO TẠO, BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG & CÔNG TÁC SINH VIÊN

Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế

LỜI NÓI ĐẦU

Sổ tay sinh viên của trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế là tài liệu phát hành chính thức dành cho sinh viên trúng tuyển vào các ngành đào tạo bậc Đại học thuộc hệ chính quy và đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường. Tài liệu cung cấp những thông tin cơ bản để giúp sinh viên có thể hình dung đầy đủ về quy mô và hoạt động của nhà trường, đồng thời đây cũng là cuốn cẩm nang quan trọng để sinh viên tham chiếu trong suốt thời gian học tập tại trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế.

Nội dung tài liệu gồm các nội dung sau:

1. Phần mở đầu, giới thiệu tổng quan về Đại học Huế; giới thiệu sơ lược về lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, các ngành đào tạo đại học tại trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế.

2. Phần thứ hai, cung cấp toàn văn các văn bản pháp quy liên quan đến công tác đào tạo, bao gồm:

+ “*Quy chế đào tạo trình độ đại học*” (Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT).

+ “*Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế*” (Ban hành theo QĐ số 1277/QĐ-ĐHH ngày 27/08/2021 của Giám đốc Đại học Huế).

+ “*Quy chế công tác sinh viên Đại học Huế đối với chương trình đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy*” (Ban hành theo QĐ số 909/QĐ-ĐHH ngày 03/08/2016 của Giám đốc Đại học Huế).

+ “*Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế*”, (Ban hành kèm theo QĐ số 256/QĐ-ĐHNT ngày 29/11/2022 Hiệu trưởng trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế).

3. Phần thứ ba, cung cấp *Chương trình giáo dục đại học hệ đào tạo chính quy (áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022)* đang được tổ chức đào tạo tại trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế.

Phòng Đào tạo, bảo đảm chất lượng và Công tác sinh viên - trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế cố gắng để hoàn thành tài liệu này đến tay các bạn sinh viên, vì vậy không thể tránh khỏi những sơ suất, rất mong sự góp ý chân thành của các thầy, cô giáo, các bạn sinh viên để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn.

**Phòng Đào tạo, Bảo đảm chất lượng và Công tác sinh viên
Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế**

KHÁI QUÁT VỀ ĐẠI HỌC HUẾ

Viện Đại học Huế được thành lập vào tháng 3 năm 1957, bao gồm 4 phân khoa đại học: Sư phạm, Y khoa, Văn khoa, Luật khoa. Sau đó có thêm khoa Y và các cơ sở đào tạo trực thuộc khác.

Sau năm 1975 đất nước hoàn toàn thống nhất, trên cơ sở các khoa cũ, các trường đại học độc lập đã được thành lập ở Huế: Trường Đại học Sư phạm Huế, Trường Đại học Tổng hợp Huế và Trường Đại học Y khoa Huế.

Theo Nghị định 30/CP ngày 4/4/1994 của Chính phủ, Đại học Huế ra đời, đánh dấu giai đoạn mới của sự phát triển giáo dục đại học ở Huế. Nhiệm vụ chính của Đại học Huế là đào tạo cán bộ khoa học có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học, nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước nói chung, các tỉnh Miền Trung - Tây Nguyên nói riêng.

Với truyền thống 65 năm xây dựng và phát triển, hiện nay, Đại học Huế có 09 đơn vị thành viên: Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Y Dược, Trường Đại học Nông lâm, Trường Đại học Nghệ thuật, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Ngoại ngữ; Trường Đại học Luật, Viện Công nghệ Sinh học; Trường Du lịch; 03 khoa thuộc: Khoa Giáo dục Thể chất, Khoa Quốc tế, Khoa Kỹ thuật và Công nghệ; Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị; các trung tâm, viện đào tạo, nghiên cứu và phục vụ đào tạo và Nhà xuất bản. Đại học Huế luôn tự hào về truyền thống, vị thế và vai trò, tầm vóc của một cơ sở giáo dục quốc gia, mang trong mình những đặc sắc và tinh hoa trong giáo dục và đào tạo. Tính đa ngành, đa lĩnh vực của Đại học Huế được đánh giá là đặc biệt rõ nét với đầy đủ các ngành, nhóm ngành đào tạo.

Nghị Quyết 54 ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị khẳng định “Xây dựng trung tâm giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao trên cơ sở phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, phấn đấu nằm trong топ 300 các trường đại học hàng đầu Châu Á”. Từ đó, Chính phủ đã có Nghị quyết số 83 ngày 27/5/2020 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 54 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

Đại học Huế với sứ mạng “Thực hiện nhiệm vụ chiến lược quốc gia, nhiệm vụ phát triển vùng của đất nước; phát huy truyền thống đào tạo tinh hoa, chất lượng cao kết hợp với nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực, tạo ra các sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả”

Tầm nhìn đến năm 2030: Đại học Huế là hệ thống đại học định hướng nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực, tiên phong, trọng điểm của giáo dục đại học Việt Nam, xếp hàng đầu khu vực Đông Nam Á và top 300 trường đại học Châu Á.

Với mục tiêu như thế, trong giai đoạn mới, với những cơ hội và thách thức mới, Đại học Huế quyết tâm phấn đấu thực hiện:

- Tiếp tục phát triển hệ thống đào tạo đại học, sau đại học theo hướng hiện đại, đa ngành, đa lĩnh vực, đa hệ, đa cấp nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực và cả nước;

- Đẩy mạnh các hướng nghiên cứu khoa học mũi nhọn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển Đại học Huế và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

- Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ giảng viên, cán bộ quản lý có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo;

- Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế để hoà nhập với giáo dục đại học toàn cầu hướng đến xây dựng Đại học Huế trở thành một đầu mối giao lưu, hợp tác với các đại học lớn trong khu vực và trên thế giới;

- Tập trung mọi nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của Đại học Huế theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, phấn đấu ngang bằng với các đại học tiên tiến trong khu vực về một số lĩnh vực.

Hệ thống giá trị cơ bản: Với tinh thần đề cao tính sáng tạo, chuẩn mực, trách nhiệm và thân thiện, Đại học Huế cam kết

- Khuyến khích và tôn trọng những tư tưởng tiên bộ, những ý tưởng sáng tạo của đội ngũ cán bộ và sinh viên Đại học Huế;

- Tuân thủ nghiêm túc những chuẩn mực giáo dục đại học; xây dựng, duy trì và phát triển môi trường dạy, học và nghiên cứu khoa học mẫu mực;

- Đề cao tinh thần trách nhiệm đối với các đối tượng được phục vụ cũng như toàn xã hội;

- Phát huy tính dân chủ, đoàn kết, tôn trọng lẫn nhau, đề cao tính trung thực và lòng nhân ái.

Bằng niềm tin và quyết tâm của mình, Đại học Huế mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm của Chính phủ, của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của các Bộ, Ngành trung ương và địa phương; của các nước, các tổ chức quốc tế và của các đồng nghiệp, bạn bè, sinh viên, cựu sinh viên trong và ngoài nước cùng hợp tác, chung sức xây dựng Đại học Huế trở thành một đại học trọng điểm quốc gia, một địa chỉ tin cậy và hấp dẫn về giáo dục đại học trong khu vực và trên thế giới.

GIỚI THIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT

1. Khái quát chung

Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế (ĐHNT) là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực hoạt động Mỹ thuật, là trung tâm NCKH nghệ thuật, bồi dưỡng tài năng Mỹ thuật cho các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

Trường ĐHNT ngày nay, tiền thân là Trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế, thành lập năm 1957 trực thuộc Viện Đại học Huế cũ. Với vị trí khách quan của một vùng đất văn hóa chính trị, lịch sử, trước một di sản mỹ thuật với nhiều loại hình được bảo lưu qua nhiều thời kỳ, việc thành lập trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế là một tất yếu lịch sử.

Sau năm 1975, trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế được chính phủ nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (nay là nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam) tiếp quản. Đến năm 1976, Trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế được Bộ Văn hóa ra quyết định tiếp nhận (QĐ số 162/VH-QĐ ngày 29/11/1976) trực thuộc Bộ Văn hóa quản lý. Bộ Văn hóa đã giao nhiệm vụ cho nhà trường tiếp tục đào tạo các bậc Đại học và Trung học Mỹ thuật.

Năm 1985, do yêu cầu sắp xếp lại mạng lưới các trường Văn hóa nghệ thuật trong toàn quốc, Trường Âm nhạc Huế (thành lập năm 1962) được sáp nhập vào Trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế và Trường được đổi tên thành Trường Cao đẳng Nghệ thuật Huế (theo quyết định số 73/VHTC - QĐ ngày 26/6/1985 của Bộ Văn hóa). Năm 1994, thực hiện nghị định 30/CP ngày 4/4/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế, Trường Cao đẳng Nghệ thuật Huế được đổi tên là Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế; Tên gọi đầy đủ của trường là: “Trường Đại học Nghệ thuật thuộc Đại học Huế”. Tên giao dịch đối ngoại: “Hue University of Arts (HUFA)” và là một trong 7 trường thành viên của Đại học Huế trực thuộc Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế có sứ mạng: “Là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng tài năng nghệ thuật, nhân lực giảng dạy mỹ thuật có trình độ đại học cho các địa phương ở miền Trung, Tây Nguyên và cả nước, góp phần vào sự phát triển các mặt kinh tế - xã hội - giáo dục và văn hóa nghệ thuật của đất nước”.

Vai trò quan trọng của nhà trường là lưu giữ và phát huy các giá trị tinh hoa truyền thống của Mỹ thuật Việt Nam. Với tính chất là một đại học đào tạo đặc thù về mỹ thuật và có trách nhiệm chuyển giao các kỹ thuật tiên tiến, các tiến bộ khoa học kỹ thuật của ngành mỹ thuật trong nước và thế giới, trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế có nhiều loại hình đào tạo đáp ứng được nhu cầu thẩm mỹ ngày càng cao của xã hội như: Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện, Thiết kế thời

trang và đang triển khai mở chuyên ngành Bảo tồn và Phục chế nghệ thuật di sản, thiết kế hoạt hình. Hiện nay, trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế là cơ sở đào tạo mỹ thuật có trình độ đại học của khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

Định hướng trong tương lai, Trường ĐHNH trở thành một trường đại học có uy tín về chất lượng đào tạo, giữ vững tính đặc thù theo định hướng đào tạo nghệ sĩ tạo hình, nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ hoạt động mỹ thuật trong nhiều lĩnh vực như giáo dục mỹ thuật, sáng tác, nghiên cứu mỹ thuật ... khi được Đại học Huế cho phép mở mã ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Đại học Huế. Trường Đại học Nghệ thuật sẽ tham gia trong công tác đào tạo chuyên môn cao, góp phần vào sự nghiệp phát triển văn hóa nghệ thuật của miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

2. Quy mô đào tạo và phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế đã đào tạo cử nhân nghệ thuật gồm các ngành Hội họa, Điêu khắc, Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Thời trang, Thiết kế Nội thất, Sư phạm Mỹ thuật và 03 chuyên ngành gồm Tạo hình đa phương tiện, Thiết kế truyền thống, Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện. Chương trình đào tạo của các ngành được xây dựng công phu với sự tham khảo chương trình của nhiều trường đại học nổi tiếng trong nước và quốc tế, đảm bảo sinh viên sau khi ra trường có khả năng đáp ứng được nhu cầu đa dạng của công việc.

Quy mô đào tạo hiện nay của Trường là 150-200 SV/năm và phạm vi tuyển sinh chủ yếu là các tỉnh thành ở miền Trung, Tây Nguyên. Tuy nhiên Trường được phép tuyển sinh, tiếp nhận thí sinh dự tuyển của cả nước nếu có nhu cầu.

Trong đào tạo bậc đại học, trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế đã ban hành chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo bậc đại học hệ chính quy theo Quyết định số 34/QĐ-ĐHNH-KT ngày 25 tháng 01 năm 2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế và được công khai trên trang web của đơn vị. Trong năm 2018, trường đã được Giám đốc Đại học Huế cấp giấy chứng nhận đã hoàn thành đánh giá nội bộ chất lượng cơ sở đào tạo.

3. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Từ năm 1994 đến nay, Trường đã hoàn thành 02 đề tài trọng điểm cấp Bộ về giáo dục nghệ thuật, 41 đề tài cấp Bộ về các lĩnh vực chuyên ngành mỹ thuật, 03 giáo trình cấp Bộ, 03 đề tài cấp tỉnh, thành phố, 08 đề tài cấp Đại học Huế, 132 đề tài cấp cơ sở và nhiều bài báo, hội thảo các cấp được triển khai và đạt kết quả tốt, một số đề tài mang tính ứng dụng cao, đưa vào công tác giảng dạy, sáng tác và nghiên cứu. Hiện nay, trường đang chủ trì nhiều đề tài NCKH các cấp, dự án xướng thực hành mỹ thuật đã được đưa vào sử dụng với nhiều trang thiết bị phù hợp với việc sáng tác và giảng dạy mỹ thuật, là nơi các học viên có đủ tài liệu để nghiên cứu. Trường ĐHNH đã tham

gia và tổ chức được 15 triển lãm quốc tế, 04 trại sáng tác điêu khắc quốc tế tại Huế, tổ chức hàng trăm triển lãm chuyên ngành trong và ngoài Nhà trường và nhiều sự kiện phục vụ Festival Huế và các lễ hội văn hóa du lịch của khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

Nhiều đề tài được đánh giá tốt, có giá trị về khoa học và thực tiễn được áp dụng trong các lĩnh vực ứng dụng của cuộc sống. Các sản phẩm khoa học đã được nâng cao về chất lượng và số lượng. Nhiều sản phẩm có tính ứng dụng đã được tiếp tục đầu tư kinh phí để tiếp tục nghiên cứu chuyên giao. Trong những năm qua, Trường đã tổ chức được một số hội nghị khoa học quốc gia và quốc tế, qua đó đăng tải các kết quả nghiên cứu của các cán bộ giảng dạy trên các tạp chí chuyên ngành VHNT và khoa học xã hội và nhân văn. Điều này phù hợp với định hướng phát triển của Trường về khoa học và công nghệ, phấn đấu nâng cao số lượng và chất lượng các công trình được đăng tải.

Bản Thông tin Mỹ thuật của trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế đã có bước phát triển đáng kể với 4 số trong 5 năm gần đây. Có thể khẳng định rằng, hoạt động KHCN của Nhà trường nhiệm kỳ qua đã có sự phát triển toàn diện, đạt được những thành quả quan trọng. Trình độ chuyên môn của cán bộ ngày càng được nâng cao. Các sản phẩm khoa học ngày càng được cải tiến cả về chất lượng và số lượng.

Trong giai đoạn 2015-2020, Trường tham gia quản lý, điều hành và thực hiện 04 dự án. Thông qua kết quả hợp tác, tạo cơ hội cho cán bộ tham gia dự án được tiếp cận với các nền khoa học tiên tiến, mang lại lợi ích thiết thực. Đồng thời, Nhà trường được đầu tư thêm một số trang thiết bị, cơ sở vật chất và số lượt cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài ngày càng tăng. Trong đó có 07 cán bộ học tiến sĩ, 45 cán bộ học thạc sĩ, hàng chục lượt cán bộ giảng viên tham dự hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, bồi dưỡng chuyên môn.

Bên cạnh nhiệm vụ giảng dạy thì nghiên cứu khoa học là một trong những thế mạnh của khoa Sư phạm Mỹ thuật. Trong 5 năm gần đây (2017-2021), khoa Sư phạm Mỹ thuật đã chủ trì nhiều đề tài cấp trường đạt loại tốt, giảng viên của khoa đạt được nhiều kết quả cao trong các cuộc thi, triển lãm Mỹ thuật trong nước và quốc tế.

4. Hoạt động hợp tác quốc tế

Là một đơn vị thành viên của Đại học Huế, trường ĐHNT có nhiều thuận lợi và được sự hỗ trợ về nhiều mặt từ các trường thành viên, các khoa, trung tâm trực thuộc của Đại học Huế. Ngoài ra, mối quan hệ mật thiết với các trường, viện mỹ thuật trong cả nước như: Trường ĐH Mỹ thuật Việt Nam, Trường ĐH Mỹ thuật Tp HCM, Trường ĐH Mỹ thuật Công nghiệp TP.HCM, Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam ... cũng tạo điều kiện thuận lợi về mặt thỉnh giảng đội ngũ GS, PGS, TS uy tín và việc trao đổi học thuật.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế cũng chú trọng đến việc mở rộng và phát triển các hoạt động hợp tác quốc tế (HTQT) với các trường đại học có uy tín ở khu vực và thế giới coi đó là một hướng quan trọng để nâng cao năng lực đội ngũ, tăng cường cơ sở vật chất, tiếp cận nhanh đến các chương trình đào tạo và tiên tiến, hiện đại. Chính các mối quan hệ này góp phần tạo điều kiện cho việc tiếp nhận các cán bộ giảng viên đi học tập, sáng tác, triển lãm ở một số nước trên thế giới. Nhà trường đã ký kết 09 MOU với nhiều thỏa thuận được thông qua theo hướng ưu tiên hợp tác về NCKH, đào tạo sau đại học, trao đổi đào tạo cán bộ với các đại học, viện nghiên cứu của một số đối tác truyền thống như Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thụy Điển, Pháp,... Đồng thời Trường cũng tiếp tục khuyến khích các đơn vị tìm giải pháp phù hợp để triển khai hiệu quả các văn bản đã ký kết với các đối tác theo hướng đa phương và đa dạng hoá.

Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế hiện có nhiều chương trình hợp tác triển lãm, đào tạo, trao đổi GV-SV với trên 40 học viên, trường đại học quốc tế: Học Viện Văn Nam (Trung Quốc); Đại học Mahasarakham, Đại học Chiangmai, Đại học Silpakorn (Thái Lan); Đại học Umea (Thụy Điển); Đại học New South Wales (Úc); Đại học Indiana (Hoa Kỳ); Đại học Mỹ thuật Okinawa (Nhật Bản), Đại học Seika Kyoto (Nhật Bản). Nhà trường cũng luôn giữ được mối quan hệ hợp tác, dự án nghệ thuật với nhiều tổ chức quốc tế như: Quỹ Ford, Quỹ Rockefeller, Hội đồng Anh, Viện Goethe.

Cùng với thực hiện hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, Nhà trường cũng coi trọng và tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu trong nước về việc cùng phối hợp đào tạo ở các bậc học để giúp cho sinh viên được tiếp cận với các kiến thức, kỹ năng phù hợp với nhu cầu của các doanh nghiệp giúp cho sinh viên có được việc làm phù hợp với nhu cầu thực tế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định vị thế, uy tín của Trường đối với xã hội.

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt là cho khu vực miền Trung – Tây Nguyên, mục tiêu của Trường Đại học Nghệ thuật trong những năm tới là xây dựng Trường đại học chuyên sâu về các lĩnh vực sáng tạo nghệ thuật mang đặc trưng của một trường đại học nghệ thuật tạo hình ở miền Trung, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của khu vực miền Trung – Tây Nguyên và cả nước. Bên cạnh đó sẽ phát huy thế mạnh về đội ngũ hiện có để phấn đấu trở thành một trung tâm nghiên cứu và đào tạo tài năng nghệ thuật và nguồn nhân lực chất lượng cao ở khu vực miền Trung – Tây Nguyên. Trong những năm tới, Trường sẽ không ngừng nâng cao chất lượng, mở rộng quy mô đào tạo và nghiên cứu khoa học, trong đó chú trọng một số ngành đào tạo mới phù hợp với yêu cầu của xã hội.

5. Cơ sở vật chất

Hiện trạng cơ sở vật chất của nhà trường hiện nay như sau:

Cơ sở tại số 10 Tô Ngọc Vân, phường Đông Ba, TP Huế có diện tích được cấp 23.200 m² đã được quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt với đầy đủ các hạng mục cần thiết, các hạng mục được đầu tư xây dựng hoàn thiện gồm các khối nhà:

- Hội họa: 1.900 m² sàn
- Điều khắc – Sư phạm Mỹ thuật: 2.936 m² sàn
- Mỹ thuật Ứng dụng: 3.600 m² sàn

- Khối nhà học Đại cương và các phòng chức năng (2.476 m² sàn), trong đó có hơn 70 phòng lớn nhỏ cùng trang thiết bị chuyên dụng cho học chuyên ngành, xưởng thực hành và phòng học đại cương.

Quá trình thực hiện các dự án đã tăng cường về mặt cơ sở vật chất (CSVC) phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học về sơn mài, gốm, sản xuất giấy và tăng cường trang thiết bị hỗ trợ cho các ngành Thiết kế Thời trang và chuyên ngành Media. Với điều kiện CSVC, trang thiết bị như hiện nay về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu cho giảng dạy, học tập và NCKH.

Hệ thống Công nghệ thông tin của Trường, bao gồm 01 phòng máy với đầy đủ trang thiết bị để thực hành trong các học phần đa phương tiện và hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin (mạng, truy cập internet, ...) với riêng hệ thống phòng máy phục vụ học tập, thực tập của học viên và sinh viên.

Thư viện của trường chứa các tài liệu chuyên môn, các khóa luận tốt nghiệp của sinh viên và máy tính có kết nối Internet với đường truyền cáp quang riêng phục vụ tra cứu, tìm kiếm và in ấn.

Ngoài ra, trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế vẫn còn quỹ đất 5 ha đất tại làng Đại học ở khu vực Trường Bìa cho công tác xây dựng mở rộng quy mô đào tạo và phát triển sau này.

6. Tổ chức bộ máy và điện thoại liên lạc các đơn vị

Khoa chuyên môn:

- Khoa Sư phạm Mỹ thuật (0234. 3535735)
- Khoa Mỹ thuật Tạo hình (0234.3536875 (Hội họa) – 0234.3536874 (Điều khắc))
- Khoa Mỹ thuật Ứng dụng (0234. 3538937)

Phòng/Tổ chức năng:

- Phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất (0234. 3522315)

- Phòng Đào tạo, Bảo đảm chất lượng và Công tác Sinh viên (0234. 3527746)
- Phòng Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế (0234. 3511824)
- Tổ Kế hoạch – Tài chính (0234. 3534242)

7. Các ngành, trình độ và các loại hình đào tạo

Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế đã và đang đào tạo 6 ngành trình độ Đại học, quy mô tuyển sinh hàng năm của Trường trong khoảng 300 sinh viên/năm.

Đào tạo 06 ngành trình độ Cử nhân - hệ Chính quy

Ngành **Sư phạm Mỹ thuật** - mã ngành: **7140222**

Ngành **Điều khắc** - mã ngành: **7210105**

Ngành **Hội họa** - mã ngành: **7210103**

Chuyên ngành: Hội họa; Tạo hình đa phương tiện

Ngành **Thiết kế Đồ họa** - mã ngành: **7210403**

Chuyên ngành: Thiết kế đồ họa; Thiết kế đa phương tiện

Ngành **Thiết kế Thời trang** - mã ngành: **7210404**

Ngành **Thiết kế Nội thất** - mã ngành: **7580108**

Chuyên ngành: Thiết kế nội thất; Thiết kế truyền thông

Đào tạo 01 ngành trình độ Cử nhân - hệ liên thông Đại học

Ngành **Sư phạm Mỹ thuật** - mã ngành: **7140222**

Thời gian học tập của tất cả các ngành là 4 năm. Hệ đại học chính quy thi tuyển đầu vào theo quy định của Bộ GD - ĐT. Các hệ đào tạo khác nhà trường tổ chức thi tuyển riêng. Đối với sinh viên tốt nghiệp đại học hệ Chính quy, theo thống kê về tình hình việc làm của sinh viên sau khi ra trường do Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế thực hiện hàng năm, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm tương đối cao, phần lớn có việc làm sau thời gian ra trường từ 6 tháng đến 1 năm. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của các khóa sinh viên tốt nghiệp gần đây nhất cho thấy tỷ lệ sinh viên có việc làm gần như đạt tỷ lệ 100%. Tuỳ theo điều kiện và năng lực của cá nhân, có thể nhận việc làm tại các cơ quan, đơn vị khác.

8. Giới thiệu các khoa phụ trách đào tạo

8.1 Khoa Sư phạm Mỹ thuật

Khoa Sư phạm Mỹ thuật, phụ trách đào tạo ngành Sư phạm Mỹ thuật (mã số: 7140222), tiền thân là khoa Sư Phạm Hội Họa - Âm Nhạc được thành lập từ năm 1995, với nhiệm vụ đào tạo đội ngũ giáo viên có trình độ đại học chuyên ngành Mỹ

thuật cho các tỉnh Miền Trung và Tây nguyên. Là một trong 03 khoa đào tạo các chuyên ngành Mỹ thuật của trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế. Năm 2020 theo đề án tái cấu trúc của nhà trường, tổ Cơ sở ngành đã sáp nhập với khoa Sư phạm Mỹ thuật và vẫn giữ tên khoa Sư phạm Mỹ thuật.

Tính đến tháng 12/2021, tổng số cán bộ giảng viên của khoa là 15 giảng viên, có trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó có 01 PGS.TS.

Về công tác đào tạo của khoa Sư phạm Mỹ thuật. Từ khi thành lập đến nay đã đào tạo được hàng trăm cử nhân Sư phạm Mỹ thuật có trình độ sáng tạo và khả năng truyền thụ kiến thức. Sinh viên ngành Sư phạm Mỹ thuật được đào tạo để trở thành nhà giáo dục nghệ thuật, vì vậy ngoài tố chất của một nhà họa sĩ phải có tố chất của một người giáo viên. Điều đó đòi hỏi công tác giáo dục nghệ thuật phải luôn nghiên cứu học tập sáng tạo, có đạo đức nghề nghiệp, hiểu được tâm lý cảm xúc đánh giá đúng kĩ năng và tư duy sáng tạo cho người học, hướng người học biết cách khai thác nhiều hướng đi mới trong hành trình đi tìm cái đẹp.

Về công tác Nghiên cứu khoa học (NCKH). Trong nhiều năm qua, hoạt động NCKH được CBGV của khoa chú ý quan tâm và duy trì với kết quả là đã có nhiều bài báo khoa học, tham luận tại các Hội thảo khoa học trong và ngoài nước do CBGV khoa Sư phạm Mỹ thuật công bố. Ngoài ra hoạt động sáng tác, NCKH của sinh viên cũng được khoa quan tâm, động viên và vì vậy nhiều công trình NCKH của sinh viên đã được trình bày trong một số Hội nghị sinh viên NCKH tại trường và Đại học Huế. Nhiều sáng tác Mỹ thuật của CBGV và sinh viên đã giành được giải thưởng trong nước và quốc tế.

Những kết quả NCKH của CBGV đã tạo nên một diễn đàn học thuật hữu ích cho hoạt động đào tạo, giảng dạy, học tập của thầy trò khoa Sư phạm Mỹ thuật. Tạo sự kết nối tri thức nghệ thuật tạo hình với đồng nghiệp, với các khoa trong trường. Đồng thời đó cũng là sự khẳng định trách nhiệm NCKH, vận dụng kết quả NCKH trong giảng dạy của CBGV Khoa Sư phạm Mỹ thuật, thể hiện tinh thần trách nhiệm của CBGV với hoạt động NCKH, coi NCKH là một phần quan trọng trong việc khẳng định kết quả đào tạo, giảng dạy, sáng tạo của Khoa và là hoạt động nghề nghiệp, có tính chuyên môn đặc thù không thể thiếu đối với mỗi giảng viên đại học.

8.2 Khoa Mỹ thuật Tạo hình

Khoa Mỹ thuật tạo hình, phụ trách đào tạo ngành Hội họa (mã số: 7210103) và ngành Điêu khắc (mã số: 7210105). Khoa Mỹ thuật tạo hình được thành lập vào tháng 4/2020, là sự kết hợp của hai khoa Hội họa và Điêu khắc - tiền thân là hai ngành được thành lập vào năm 1957 của Trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu gồm: 2 TS, 14 thạc sĩ công tác tại 3 tổ bộ môn. Với quá trình hoạt động đào tạo lâu dài trong nửa thế kỷ, Khoa Mỹ thuật tạo hình là một khoa trọng điểm, có truyền thống của Trường đại học Nghệ thuật, Đại học Huế. Trong mỗi giai đoạn phát triển tùy theo tình hình thực tiễn, điều kiện hoàn cảnh xã hội, Khoa luôn tiếp cận nắm bắt thông tin, thường xuyên đổi mới nội dung quy trình đào tạo vì vậy đã đào tạo cho xã hội nhiều tài năng mỹ thuật; nhiều sinh viên tốt nghiệp đã đạt thành quả cao trong sự nghiệp lao động sáng tạo nghệ thuật của mình và đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa nghệ thuật của đất nước thời gian qua cũng như trong giai đoạn hiện nay. Cán bộ giảng dạy trưởng thành từ Khoa trong lịch sử phát triển của Trường và ngành mỹ thuật, là những hạt nhân nòng cốt góp phần hình thành và xây dựng các khoa, ngành/khoa mới như Đồ họa tạo hình (tạm dừng tuyển sinh vì không có nguồn tuyển từ năm 2015), Mỹ thuật Ứng dụng, Sư phạm Mỹ thuật. Năng lực của Khoa đã được đánh giá cao đặc biệt là qua các chương trình trao đổi hợp tác quốc tế. Diễn đàn ‘The 4th Mekong Arts and Culture Scholars in Resident Project’ (Silpakorn University, 2006) của các trường Mỹ thuật tiểu vùng sông Mê Kông đã chọn khoa Hội họa, Trường ĐHNT Huế làm trung tâm sơn mài cho các chương trình hợp tác nghệ thuật của khu vực tiểu vùng. Khoa cũng được chọn là 1 trong 6 Khoa trọng điểm của Đại học Huế tham gia Dự án Giáo dục Đại học 2 (2007-2012) với mục tiêu nâng cao năng lực nghiên cứu và giảng dạy đại học.

Khoa Mỹ thuật tạo hình gồm có 2 tổ bộ môn tương ứng với 2 ngành và chuyên ngành đào tạo: Bộ môn Hội họa, Bộ môn Điêu khắc, đội ngũ giảng dạy chuyên môn của ngành gồm có 16 giảng viên. Các giảng viên được lựa chọn đảm nhận các môn học là những cán bộ giảng dạy được đào tạo bài bản tại các trường Đại học trong và nước ngoài, có trình độ từ thạc sĩ trở lên, có khả năng sử dụng tốt tiếng Anh, có năng lực chuyên môn và năng lực nghiên cứu khoa học. Hiện nay, Khoa có đội ngũ cán bộ được đào tạo ở các nước như Úc, Thái Lan... Đội ngũ cán bộ trợ giảng, bao gồm các cán bộ trẻ, có tâm huyết và năng lực chuyên môn, có khả năng sử dụng tốt tiếng Anh và các công cụ hiện đại phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Trước đây Khoa Hội họa đào tạo 3 chuyên ngành chất liệu là Lụa, Sơn dầu và Sơn mài. Tuy nhiên để phù hợp với xu hướng nghệ thuật đương đại, Khoa đã chuyển sang đào tạo đa ngành chất liệu từ năm 2009 theo đề án đổi mới của dự án GDDH2 và tiếp đó đã triển khai đào tạo thêm chuyên ngành Tạo hình Đa phương tiện từ năm 2011. Năm 2019 Khoa tiếp nhận ngành Đồ họa tạo hình từ bộ môn Đồ họa tạo hình. Tháng 4/2020, Khoa Mỹ thuật tạo hình được thành lập với 3 Ngành đào tạo (Hội họa, Điêu khắc, Đồ họa tạo hình) và 1 chuyên ngành (Tạo hình Đa phương tiện). Tính từ năm 1976 đến 2019, khoa Hội họa và khoa Điêu khắc đã đào tạo 38 khóa với 648 sinh viên. Riêng bộ môn Đồ họa tạo hình, từ khi hình thành năm 2009 đã đào tạo

5 khóa với 60 sinh viên. Là những ngành đào tạo đặc thù về nghệ thuật tạo hình, phần lớn sinh viên tốt nghiệp trở thành họa sĩ sáng tác độc lập. Bên cạnh đó một bộ phận sinh viên được tuyển dụng làm giáo viên mỹ thuật cho các trường từ tiểu học đến cao đẳng - đại học; làm công tác chuyên môn mỹ thuật trong các tổ chức, đơn vị khác nhau; hoặc có thể đảm nhiệm một số công việc liên quan đến nghiên cứu, thiết kế.

Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp năm 2011 là 79%, năm 2012 là 95% (số liệu khảo sát của Tổ KT-ĐBCLGD Trường Đại học nghệ thuật, 2013). Riêng ngành Hội họa, trước năm 2015 tổng số sinh viên thường xuyên là 156 (2013), 157 (2014), với số lượng tốt nghiệp hàng năm từ 20 đến 30 sinh viên. Ngành Điêu khắc chịu sự chi phối về số lượng tuyển sinh sớm hơn; trước năm 2010 tổng số sinh viên luôn dao động từ 8 sinh viên đến 10 sinh viên, năm 2009 đột biến chỉ tiêu đến 18 sinh viên, năm 2008 tuyển sinh 10 sinh viên. Từ năm 2015, do biến động của nhu cầu xã hội và sự thay đổi phương thức tuyển sinh, số lượng sinh viên của các Khoa, bộ môn ngành tạo hình đã giảm nghiêm trọng, điều này đặt ra nhiệm vụ cấp bách là nhanh chóng cập nhật nhu cầu của xã hội và người học, để từ đó thay đổi chương trình đào tạo một cách phù hợp cũng như hình thành các ngành học mới thiết thực hơn.

Khoa Mỹ thuật tạo hình Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế là một trong những khoa có nhiều đề tài nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ. Khoa đã triển khai nhiều đề tài khoa học các cấp, trong đó có nhiều đề tài có giá trị khoa học và văn hóa được ứng dụng trong nghiên cứu, học tập để phục vụ công tác nghiên cứu và giảng dạy cũng như trong công tác bảo tồn, phục chế của Tỉnh. Nhiều lượt cán bộ khoa học của khoa đã tham gia các hội nghị khoa học, hội thảo trong và ngoài nước. Nhiều giảng viên được tặng Bằng khen về thành tích nghiên cứu, triển lãm trong và ngoài nước.

Khoa Mỹ thuật tạo hình trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế đang triển khai thực hiện nhiều chương trình, dự án liên kết về lĩnh vực đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật với các tổ chức, đơn vị nước ngoài như: Đại học Mahasarakham, Đại học Chiangmai, học viện nghệ thuật Bunditpattanasilpa – Thái Lan, Trường Mỹ thuật New South Wales – Úc, Đại học Indiana – Mỹ, Học viện nghệ thuật Umea – Thụy Điển. Trong sự hợp tác hữu nghị, khoa Mỹ thuật tạo hình hàng năm có một số chuyên gia sang tham gia giảng dạy, nghiên cứu trao đổi học thuật, tổ chức các cuộc triển lãm, workshop tại Khoa.

8.3 Khoa Mỹ thuật Ứng dụng

Khoa Mỹ thuật ứng dụng, phụ trách đào tạo ngành Thiết kế đồ họa (mã số: 7210403), ngành thiết kế thời trang (mã số: 7210404) và ngành Thiết kế nội thất (mã số: 7580108). Khoa được thành lập từ năm 1996 với tên gọi ban đầu là Bộ môn Đồ

hoạ - Mỹ thuật ứng dụng thuộc trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế. Năm 2007, khoa chính thức được Giám đốc Đại học Huế ra quyết định thành lập với tên gọi là Khoa Đồ hoạ - Mỹ thuật ứng dụng. Sau khi bộ môn Đồ hoạ tạo hình trở thành một Bộ môn trực thuộc trường vào năm 2009, đơn vị có tên gọi chính thức là Khoa Mỹ thuật ứng dụng như ngày nay.

Ngành Mỹ thuật ứng dụng tuyển sinh khoá đầu tiên vào năm 1996 khi đang trực thuộc chuyên khoa Đồ hoạ tạo hình của Khoa Hội Hoạ, đào tạo ban đầu với một chuyên ngành: Đồ hoạ ứng dụng, với 03 sinh viên theo học đến nay Khoa đang quản lý nhóm ba ngành bao gồm: Thiết kế Đồ hoạ, Thiết kế Thời trang, Thiết kế Nội thất và một chuyên ngành Thiết kế Sản phẩm truyền thống thuộc ngành Thiết kế Nội thất với hơn 300 sinh viên đang theo học. Những nỗ lực đào tạo Mỹ thuật ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực của Khoa đã góp phần vào định hướng chiến lược phát triển chung của Trường Đại học nghệ thuật Huế trong hiện tại và tương lai; khẳng định vị thế của Trường, của ngành Mỹ thuật ứng dụng đối với đời sống mỹ thuật, góp phần vào động lực thúc đẩy sự phát triển văn hoá, kinh tế, xã hội tại khu vực miền Trung.

Là một Khoa thành lập muộn trong trường Đại học nghệ thuật, nhưng luôn là đơn vị có số lượng sinh viên đăng ký tuyển sinh đông nhất và có số lượng sinh viên đang theo học đông nhất. Khoa Mỹ thuật ứng dụng cũng đã trở thành địa chỉ được quan tâm của nhiều đơn vị trong công tác tuyển chọn nhân sự, giới thiệu việc làm và cả việc thiết lập quan hệ liên kết đào tạo trong tương lai...đây là những dấu hiệu tốt khẳng định mối quan hệ tích cực giữa nơi đào tạo và các đơn vị sử dụng lao động, khẳng định thêm vị thế, chất lượng đào tạo của Khoa, của nhà Trường trong việc đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Khoa Mỹ thuật Ứng dụng gồm có 3 tổ bộ môn tương ứng với 3 ngành và chuyên ngành đào tạo: Bộ môn Thiết kế Đồ hoạ, Bộ môn Thiết kế Nội thất, Bộ môn Thiết kế Thời trang. Đội ngũ giảng viên của khoa hiện nay gồm có: 20 giảng viên và 1 trợ giảng, có trình độ ThS trở lên.

Hàng năm Đại học Huế giao chỉ tiêu đào tạo của Khoa Mỹ thuật Ứng dụng từ 50 đến trên 70 sinh viên mỗi khóa học. Dự báo trong những năm sắp tới, nhu cầu theo học các ngành mà khoa đang đào tạo sẽ còn tăng mạnh. Khoa Mỹ thuật Ứng dụng sẽ trình BGH bổ sung thêm đội ngũ, quy mô tuyển sinh có thể tăng lên 100 sinh viên mỗi khóa.

Với đặc điểm của các ngành mà Khoa Mỹ thuật Ứng dụng đang đào tạo là một trong các ngành đang có xu hướng ngày càng phát triển mạnh do nhu cầu của đời sống KT-XH ngày càng cao. Do đó, Hướng đào tạo của Khoa Mỹ thuật Ứng dụng sẽ là bám sát thực tiễn, gắn công tác đào tạo với cuộc sống, tăng cường khả năng thực hành và tính thực tiễn cho sinh viên.

Định hướng nghiên cứu khoa học ứng dụng của Khoa Mỹ thuật Ứng dụng, sẽ chú trọng vào công tác nghiên cứu thị trường ngành Mỹ thuật Ứng dụng ở Huế, miền Trung và Tây Nguyên, đặc biệt là công tác đào tạo, bồi dưỡng về thẩm mỹ, về thiết kế tạo dáng mỹ thuật cho thợ thủ công mỹ nghệ của các làng nghề truyền thống và nghiên cứu, sáng tác mẫu mã sản phẩm hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ sản xuất, xuất khẩu và du lịch luôn được coi là thế mạnh của tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong hợp tác quốc tế chú trọng kết nối với các trường đào tạo về lĩnh vực Mỹ thuật Ứng dụng, xây dựng các chương trình hợp tác trao đổi giảng viên về vấn đề học thuật và nghiên cứu, triển lãm, xây dựng các chương trình trao đổi sinh viên, trong tương lai hướng đến việc liên kết đào tạo quốc tế.

9. Một số địa chỉ Website cần thiết cho sinh viên trong quá trình học tập

Website Bộ Giáo dục và Đào tạo:	http://www.moet.gov.vn
Website Đại học Huế:	http://www.hueuni.edu.vn
Website Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế:	http://www.hufa.hueuni.edu.vn

SỨ MỆNH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT

1. Sứ mạng

Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế có sứ mạng đào tạo, bồi dưỡng tài năng và nguồn nhân lực sáng tạo, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực mỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển văn hoá nghệ thuật của khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập quốc tế.

2. Giá trị cốt lõi

“Ý tưởng - Sáng tạo - Khởi nghiệp”

3. Mục tiêu phát triển của Trường

2.1 Mục tiêu chung

Đến năm 2030, trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế là một trong những cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tài năng và nguồn nhân lực sáng tạo chất lượng cao, một trung tâm thực hành - ứng dụng, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực mỹ thuật có uy tín, đạt tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng giáo dục quốc gia và khu vực.

2.2 Mục tiêu cụ thể

Ổn định quy mô đào tạo khoảng 700 người học hệ đại học chính quy, mở đào tạo sau đại học ngành Nghệ thuật Thị giác, có ít nhất 02 chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và khu vực.

Bảo đảm trên 15% cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ; 90% cán bộ quản lý và cán bộ phục vụ được đào tạo chuẩn hoá chuyên môn, nghiệp vụ.

100% giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia triển lãm, hội thảo của khu vực, trong nước và quốc tế; 30% giảng viên hàng năm có bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế.

100% các Khoa có chương trình hợp tác, triển lãm quốc tế về mỹ thuật.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực mỹ thuật.

2.3 Mục tiêu giáo dục và trách nhiệm xã hội

Mục tiêu giáo dục của trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế là đào tạo, bồi dưỡng tài năng và nguồn nhân lực sáng tạo có kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có phẩm chất, đạo đức, sức khoẻ tốt; yêu nghề, năng động, sáng tạo để đáp ứng nhu cầu phát triển văn hoá nghệ thuật của đất nước, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế.

Xây dựng môi trường giáo dục chuyên nghiệp và thân thiện hướng tới người

học, lấy đảm bảo chất lượng làm nền tảng phát triển, đào tạo phù hợp với chuẩn đầu ra theo yêu cầu của xã hội.

Thực hiện phương châm kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học, lý thuyết gắn với thực hành, tạo điều kiện cho người học thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tư duy khoa học, năng lực sáng tạo.

Phát triển thể chất và kỹ năng sống, tạo điều kiện cho người học tham gia sinh hoạt văn hoá tinh thần, sinh hoạt phục vụ cộng đồng.

Gắn kết với địa phương qua việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu, các hoạt động cộng đồng góp phần phát triển văn hoá nghệ thuật của khu vực miền Trung, Tây nguyên và cả nước; hợp lực cùng hệ thống quản lý nhà nước các cấp, doanh nghiệp và cựu sinh viên xác định nhu cầu đào tạo, tìm môi trường thực tế nghề nghiệp và vị trí việc làm cho người học.

Phát triển nhà trường theo hướng hội nhập quốc tế với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu mỹ thuật chuyên sâu trong khu vực và trên thế giới, giao lưu, trao đổi học thuật và triển lãm mỹ thuật.

QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số **08** /2021/TT-BGDĐT
ngày **18** tháng **3** năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học, bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đại học, học viện, trường đại học; trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có nhiệm vụ đào tạo trình độ đại học (sau đây gọi là cơ sở đào tạo), các tổ chức, cá nhân liên quan trong đào tạo theo hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học. Các chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng bao gồm cả các chương trình liên kết đào tạo được áp dụng quy chế này hoặc quy định của cơ sở đào tạo cấp bằng theo thỏa thuận liên kết, hợp tác giữa các bên nhưng không trái với những quy định của quy chế này.

3. Quy chế này là căn cứ để cơ sở đào tạo xây dựng và ban hành các văn bản quy định cụ thể (sau đây gọi là quy chế của cơ sở đào tạo), bao gồm cả việc tổ chức đào tạo trình độ đại học và trình độ đào tạo các ngành chuyên sâu đặc thù quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong trường hợp đào tạo song

ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo phải được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

4. Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo cần cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá để định hướng cho sinh viên.

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy phải phù hợp với thời gian quy định trong khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

5. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học được quy định trong quy chế của cơ sở đào tạo, nhưng không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với mỗi hình thức đào tạo. Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Đào tạo theo niên chế:

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo lớp học tương đối cố định đối với tất cả các học phần bắt buộc của chương trình đào tạo trong toàn khoá học, cho phép sinh viên cùng lớp thực hiện theo kế hoạch học tập chuẩn và theo một thời khóa biểu chung trừ những học phần tự chọn hoặc học lại;

b) Sinh viên được đánh giá đạt tiến độ học tập bình thường sẽ được học tiếp năm sau theo kế hoạch học tập chuẩn và đăng ký học lại những học phần chưa đạt theo quy định trong chương trình đào tạo;

c) Sinh viên được đánh giá không đạt tiến độ học tập bình thường sẽ phải học cùng sinh viên khóa sau để học lại các học phần chưa đạt theo quy định trong chương trình đào tạo.

2. Đào tạo theo tín chỉ:

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của cơ sở đào tạo;

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

3. Cơ sở đào tạo lựa chọn, áp dụng phương thức tổ chức đào tạo như sau:

a) Đào tạo theo tín chỉ, áp dụng thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo;

b) Đào tạo theo niên chế, áp dụng thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo;

c) Áp dụng đào tạo theo tín chỉ cho một số khóa hoặc cho một hình thức đào tạo; áp dụng đào tạo theo niên chế cho một số khóa khác hoặc hình thức đào tạo còn lại.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại cơ sở đào tạo, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài cơ sở đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của cơ sở đào tạo.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại cơ sở đào tạo hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 5 của Quy chế này,

riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài cơ sở đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

3. Đối với các ngành đào tạo ưu tiên phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, Bộ Giáo dục và Đào tạo có hướng dẫn thực hiện các hình thức đào tạo phù hợp.

Điều 5. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở chủ trì đào tạo:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định;

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá tuyển sinh liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo;

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo;

đ) Các cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an không áp dụng điểm a, điểm b khoản này, nhưng chỉ được liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục thuộc cùng bộ quản lý trực tiếp và phải có văn bản giao nhiệm vụ liên kết đào tạo của bộ quản lý trực tiếp.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành, trừ các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên;

d) Cơ sở chủ trì đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Một năm học có 02 hoặc 03 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài các học kỳ chính, cơ sở đào tạo có thể tổ chức thêm học kỳ phụ.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khoá, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khoá biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khoá biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

5. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định rõ việc phân bổ các học kỳ, thời gian, địa điểm, hình thức bố trí các giờ lên lớp theo quy định của Quy chế này.

Điều 7. Tổ chức đăng ký học tập

1. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, cơ sở đào tạo hướng dẫn cho sinh viên đăng ký học tập trên hệ thống đăng ký học tập của nhà trường.

2. Sinh viên học theo tín chỉ phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần.

3. Sinh viên học theo niên chế đăng ký học lại những học phần chưa đạt dự định sẽ học trong học kỳ, đăng ký học cải thiện điểm hoặc đăng ký học những học phần tự chọn theo quy định của chương trình đào tạo.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định quy trình, thủ tục, tổ chức quản lý, lưu trữ việc đăng ký học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ, việc rút bớt học phần đã đăng ký; quy định cụ thể giới hạn khối lượng học tập của sinh viên trong mỗi học kỳ nằm trong khung như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Dạy và học trực tuyến:

a) Cơ sở đào tạo được tổ chức các lớp học trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng chất lượng lớp học trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp;

b) Đối với đào tạo chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, cơ sở đào tạo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định:

a) Việc phân công giảng viên cho các lớp học, giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khoá luận và thực hiện các hoạt động học tập khác;

b) Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của cơ sở đào tạo và việc công khai ý kiến phản hồi của người học, bao gồm nội dung, mức độ, hình thức công khai;

c) Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn sinh viên; trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan;

d) Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, đồ án, khoá luận và các hoạt động học tập khác.

Chương III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 9. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học

phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm:

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế này, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 5 Điều này; điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm theo quy định của cơ sở đào tạo.

5. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định:

a) Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần;

b) Việc tổ chức thi, kiểm tra, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi;

c) Việc tổ chức đánh giá các học phần, đồ án, khóa luận, thực hành và thực tập và các học phần đặc thù khác;

d) Việc có yêu cầu ngưỡng điểm đạt phải cao hơn quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; việc áp dụng nhiều mức điểm chữ xếp loại hơn quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Việc cho phép thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt; trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức điểm D hoặc điểm C;

e) Việc cho phép học lại để cải thiện điểm và quy tắc tính điểm chính thức của học phần trong trường hợp điểm học lần sau thấp hơn.

6. Quy định của cơ sở đào tạo về đánh giá và tính điểm học phần phải phù hợp các nguyên tắc và yêu cầu như sau:

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực;

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khoa và các hình thức đào tạo.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà người học đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Điểm chữ nhiều mức hơn do cơ sở đào tạo quy định (nếu có) cũng được quy đổi sang điểm số tương ứng theo thang từ 0 tới 4.

A quy đổi thành 4;

B quy đổi thành 3;

C quy đổi thành 2;

D quy đổi thành 1;

F quy đổi thành 0.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Cơ sở đào tạo đang đào tạo theo niên chế và sử dụng thang điểm 10 thì tính các điểm trung bình dựa trên điểm học phần theo thang điểm 10, không quy đổi các điểm chữ về thang điểm 4. Trong trường hợp này, quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể các mức xử lý kết quả học tập để tương đương và thay thế cho các quy định trong Điều 12 của Quy chế này.

5. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

a) Theo thang điểm 4:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;

Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;

Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;

Dưới 1,0: Kém.

b) Theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;

Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;

Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;

Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;

Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;

Dưới 4,0: Kém.

6. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;

b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;

c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;

d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;

đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

Điều 11. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng kí học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;

b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba hoặc dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp:

a) Số lần cảnh báo học tập hoặc mức cảnh báo học tập vượt quá giới hạn theo quy định của cơ sở đào tạo;

b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể:

a) Việc lựa chọn áp dụng một số điều kiện cảnh báo học tập, giới hạn số lần hoặc mức cảnh báo học tập nhưng không vượt quá 2 lần cảnh báo liên tiếp;

b) Quy trình, thủ tục cảnh báo học tập, buộc thôi học; việc thông báo hình thức áp dụng tới sinh viên;

c) Việc bảo lưu kết quả học tập đã tích lũy trong trường hợp sinh viên bị buộc thôi học.

Điều 12. Xử lý kết quả học tập theo niên chế

1. Cuối mỗi năm học, sinh viên được đánh giá đạt tiến độ học tập bình thường và được học tiếp lên năm học sau nếu đạt cả hai điều kiện:

a) Điểm trung bình năm học đạt từ 1,0 trở lên đối với năm học thứ nhất, từ 1,2 trở lên đối với năm thứ hai và từ 1,4 đối với năm thứ ba trở đi;

b) Số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa không vượt quá 16.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp:

a) Điểm trung bình năm học đạt dưới 0,8;

b) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 sau 2 năm học, dưới 1,4 sau 3 năm học và dưới 1,6 từ sau 4 năm học trở đi;

c) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Sinh viên không thuộc diện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được xếp lớp học cùng khóa sau để cải thiện kết quả học tập.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể:

a) Việc lựa chọn áp dụng một số điều kiện cảnh báo học tập tương tự quy định đối với đào tạo theo tín chỉ tại khoản 1 Điều 11 của Quy chế này;

b) Quy trình, thủ tục cảnh báo học tập (nếu có), buộc thôi học; việc thông báo hình thức áp dụng tới sinh viên;

c) Việc bảo lưu kết quả học tập đã tích lũy trong trường hợp sinh viên bị buộc thôi học.

Điều 13. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được cơ sở đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng chuyên môn của cơ sở đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Cơ sở đào tạo công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo; riêng đối với ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 14. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được hiệu trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với nhà trường.

3. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá được quy định tại khoản 5 Điều 10 của Quy chế này, trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng-an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo.

6. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định:

a) Quy trình, thủ tục xét và công nhận tốt nghiệp, thời gian và số lần xét tốt nghiệp trong năm;

b) Việc bảo lưu, công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với sinh viên không tốt nghiệp;

c) Việc cho phép sinh viên hết thời gian học chính quy được chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa tương ứng (nếu có) của cơ sở đào tạo nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 15. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở cơ sở đào tạo và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Sinh viên được xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định cụ thể về điều kiện, thẩm quyền, thủ tục xét nghỉ học tạm thời, tiếp nhận trở lại học và cho thôi học; việc bảo lưu và công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với sinh viên xin thôi học.

Điều 16. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển trường, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác, hoặc một phân hiệu khác của cơ sở đào tạo (hoặc từ phân hiệu về trụ sở chính) khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo, của phân hiệu (hoặc trụ sở chính) trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Cơ sở đào tạo, phân hiệu (hoặc trụ sở chính) có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của hiệu trưởng cơ sở đào tạo.

2. Sinh viên được xem xét chuyển trường khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của cơ sở đào tạo nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, thủ tục chuyển chương trình, ngành đào tạo, chuyển nơi học, chuyển trường hoặc chuyển hình thức học; việc công nhận kết quả học tập hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy đối cho sinh viên thuộc các trường hợp này.

Điều 17. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Các cơ sở đào tạo xây dựng và ban hành quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ làm căn cứ cho phép sinh viên của cơ sở đào tạo này được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên của cơ sở đào tạo này có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác, nếu được hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Trong hợp tác đào tạo giữa các cơ sở đào tạo, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

4. Quy chế của cơ sở đào tạo quy định về điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

Điều 18. Học cùng lúc hai chương trình

1. Đối với phương thức đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi điều kiện của cơ sở đào tạo cho phép, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau và các điều kiện khác của cơ sở đào tạo:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng ký muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Cơ sở đào tạo chỉ tổ chức đào tạo chương trình thứ hai cho sinh viên khi đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng về chỉ tiêu tuyển sinh, năng lực đào tạo; đồng thời có quy định chi tiết về quy trình, thủ tục, điều kiện đăng ký học và cấp bằng tốt nghiệp chương trình thứ hai.

Điều 19. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và quy chế của cơ sở đào tạo.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác, khi cơ sở đào tạo đã áp dụng thống nhất phương thức đào tạo theo tín chỉ (riêng các ngành an ninh, quốc phòng thực hiện theo quy định của cơ sở đào tạo) và đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần

c) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho sinh viên quy chế của cơ sở đào tạo và các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên ngay đầu khóa học;

d) Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế của cơ sở đào tạo và các nhiệm vụ khác liên quan đến đào tạo; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

2. Cơ sở đào tạo thực hiện giải trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 22. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Cơ sở đào tạo báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Cơ sở đào tạo báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương.

2. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Cơ sở đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử của mình chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế của cơ sở đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành và các quyết định nêu tại điểm b khoản 1 Điều 21 đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

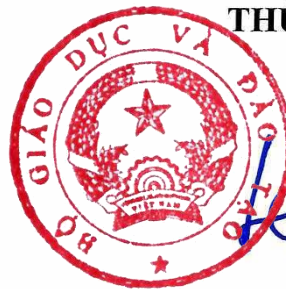
d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Quy chế này.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Minh Sơn

QUY CHẾ
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
TẠI ĐẠI HỌC HUẾ

*(Kèm theo Quyết định số 1277 /QĐ-ĐHH ngày 27 tháng 8 năm 2021
của Giám đốc Đại học Huế)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; liên kết đào tạo và học liên thông; công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ; học cùng lúc hai chương trình; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị thành viên, đơn vị thuộc và trực thuộc Đại học Huế (sau đây gọi chung là đơn vị đào tạo) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Quy chế này là căn cứ để đơn vị đào tạo xây dựng và ban hành các văn bản quy định cụ thể (sau đây gọi là quy chế của đơn vị đào tạo), bao gồm cả việc tổ chức đào tạo trình độ đại học và trình độ đào tạo các ngành chuyên sâu đặc thù quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

Điều 2. Mục tiêu

1. Cụ thể hoá các quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế, phù hợp với Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thực tiễn của Đại học Huế.

2. Thống nhất khung cơ sở pháp lý về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ trong toàn hệ thống Đại học Huế.

3. Xây dựng mô hình quản lý đào tạo theo hướng phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị đào tạo; đẩy mạnh liên thông, liên kết đào tạo trong và ngoài Đại học Huế.

4. Thiết lập cơ chế vận hành linh hoạt và hiệu quả cho hoạt động đảm bảo chất lượng cấp chương trình đào tạo.

Điều 3. Phân cấp tổ chức và quản lý đào tạo

1. Đại học Huế tổ chức và quản lý đào tạo bậc đại học gồm hai cấp: cấp Đại học Huế và cấp đơn vị đào tạo.

a) Đại học Huế

- Chỉ đạo, điều hành thống nhất công tác tổ chức và quản lý đào tạo theo cơ chế mở, liên thông, liên kết và hợp tác giữa các đơn vị đào tạo trong toàn Đại học Huế;

- Phân cấp quản lý theo hướng tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị đào tạo;

- Điều phối sử dụng các nguồn lực chung (nhân lực, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, học liệu) phục vụ hiệu quả hoạt động đào tạo tại các đơn vị;

- Tổ chức và quản lý đào tạo tại các đơn vị trực thuộc và thuộc theo quy định;

- Thẩm định và quyết định mở ngành đào tạo mới;

- Thanh tra, kiểm tra việc tổ chức và quản lý đào tạo tại các đơn vị đào tạo.

b) Đơn vị đào tạo (trừ các đơn vị trực thuộc và thuộc)

- Căn cứ quy chế này và thực tế đào tạo, các đơn vị đào tạo xây dựng quy định học vụ và các hướng dẫn thực hiện để tổ chức, quản lý toàn bộ quá trình đào tạo tại đơn vị;

- Tổ chức và quản lý đào tạo các ngành học, chương trình đào tạo, học phần đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế cho phép, giao nhiệm vụ; công nhận kết quả học tập của sinh viên giữa các đơn vị đào tạo; xây dựng học liệu dùng chung;

- Căn cứ điều kiện đảm bảo chất lượng, yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu về nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế – xã hội, đơn vị đào tạo chủ động hoặc phối hợp với các đơn vị đào tạo khác điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo các ngành học hiện có, xây dựng những ngành học mới, chương trình đào tạo mới, chương trình liên kết chú trọng các chương trình đào tạo có tính liên ngành, trình Giám đốc Đại học Huế xem xét quyết định ban hành và giao nhiệm vụ tổ chức đào tạo/đào tạo thí điểm.

2. Phân công giảng dạy các học phần chung

- a) Các học phần ngoại ngữ để đạt chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo được thống nhất chung trong toàn Đại học Huế do Trường Đại học Ngoại ngữ giảng dạy;

b) Các học phần lý luận chính trị do Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Sư phạm giảng dạy trên cơ sở thống nhất chung về nội dung đào tạo do Hội đồng chuyên môn Lý luận chính trị Đại học Huế quy định;

c) Các học phần Giáo dục Quốc phòng và An ninh do Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh - Đại học Huế giảng dạy;

d) Các học phần Giáo dục thể chất do Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Huế giảng dạy.

Điều 4. Nguyên tắc đảm bảo chất lượng và hiệu quả giáo dục

1. Nội dung đào tạo, phương pháp dạy – học, kiểm tra đánh giá và phương thức quản lý phải phù hợp và hướng tới chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

2. Phát triển các chương trình đào tạo mới, có tính liên ngành đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai của xã hội.

3. Ưu tiên đầu tư các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục.

4. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, hoạt động thực tiễn và phục vụ cộng đồng.

5. Kiểm định chất lượng giáo dục là yêu cầu bắt buộc trong đào tạo tại Đại học Huế.

Điều 5. Phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ

1. Đào tạo theo tín chỉ:

a) Là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của các đơn vị đào tạo;

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

2. Các đơn vị đào tạo lựa chọn, áp dụng phương thức tổ chức đào tạo như sau:

a) Đào tạo theo tín chỉ, áp dụng thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo;

b) Áp dụng đào tạo theo tín chỉ cho một số khóa hoặc cho một hình thức đào tạo.

Điều 6. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các học phần, trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong trường

hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của đơn vị đào tạo và của Đại học Huế, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

3. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần đã hoàn thành trong chương trình đào tạo trước.

a) Chuẩn đầu ra là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp;

b) Chuẩn đầu ra phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

- Phải rõ ràng và thiết thực, thể hiện kết quả học tập mà người tốt nghiệp cần đạt được về hiểu biết chung và năng lực cốt lõi ở trình độ đào tạo, những yêu cầu riêng của lĩnh vực, ngành đào tạo;

- Phải đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy làm căn cứ thiết kế, thực hiện và cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và cấp văn bằng cho người học;

- Phải nhất quán với mục tiêu của chương trình đào tạo, thể hiện được sự đóng góp rõ nét đồng thời phản ánh được những yêu cầu mang tính đại diện cao của giới tuyển dụng và các bên liên quan khác;

- Phải chỉ rõ bậc trình độ cụ thể và đáp ứng chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, năng lực cần thiết theo quy định cho bậc trình độ tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Phải bảo đảm tính liên thông với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn (nếu có), đồng thời tạo cơ hội liên thông ngang giữa các chương trình cùng trình độ đào tạo, nhất là giữa các chương trình thuộc cùng nhóm ngành hoặc cùng lĩnh vực;

- Phải được cụ thể hóa một cách đầy đủ và rõ nét trong chuẩn đầu ra của các học phần và thành phần trong chương trình đào tạo, đồng thời được thực hiện một cách có hệ thống qua liên kết giữa các học phần và các thành phần;

- Phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khối lượng chương trình để phần lớn người học đã đáp ứng chuẩn đầu vào có khả năng hoàn thành của chương trình đào tạo trong thời gian tiêu chuẩn.

c) Để xây dựng chuẩn đầu ra, đơn vị đào tạo phải triển khai các hoạt động

cơ bản sau:

- Cụ thể hoá thành các tiêu chí phù hợp, làm cơ sở cho việc xây dựng, thực hiện, theo dõi, giám sát và đánh giá khách quan chương trình đào tạo;
- Tổ chức thảo luận rộng rãi lấy ý kiến của các bên liên quan như các nhà quản lý, nhà khoa học, giảng viên, cơ sở sử dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp, cựu sinh viên để hoàn thiện;
- Chuẩn đầu ra phải được đơn vị đào tạo cam kết với sinh viên, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện;
- Triển khai tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra và các minh chứng kèm theo trong đào tạo tại các đơn vị đào tạo.

d) Quy trình xây dựng, thẩm định và công bố chuẩn đầu ra chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế.

4. Khối lượng học tập tối thiểu của một chương trình đào tạo phải phù hợp với yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, cụ thể như sau:

- a) Chương trình đào tạo đại học: 120 tín chỉ, cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định hiện hành;
- b) Chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7: 150 tín chỉ, cộng với khối lượng giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng-an ninh theo quy định hiện hành; hoặc 30 tín chỉ đối với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành;
- c) Chương trình đào tạo thạc sĩ: 60 tín chỉ đối với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành;
- d) Chương trình đào tạo tiến sĩ: 90 tín chỉ với người có trình độ thạc sĩ, 120 tín chỉ với người có trình độ đại học thuộc cùng nhóm ngành.

5. Khối lượng học tập tối thiểu đối với các chương trình đào tạo song ngành phải cộng thêm 30 tín chỉ, đối với chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ phải cộng thêm 15 tín chỉ so với chương trình đào tạo đơn ngành tương ứng.

6. Chương trình đào tạo phải được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên. Ít nhất một lần trong 5 năm, đơn vị đào tạo phải tổ chức rà soát, chỉnh sửa, cập nhật định kỳ chương trình đào tạo theo đúng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế.

Điều 7. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần

phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do đơn vị đào tạo quy định. Mã số các học phần môn chung tại khoản 2 Điều 3 do Đại học Huế hoặc các đơn vị được Đại học Huế giao nhiệm vụ quy định.

2. Có ba loại học phần: học phần bắt buộc, học phần tự chọn bắt buộc và học phần tự chọn không bắt buộc.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của đơn vị đào tạo nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình;

c) Học phần tự chọn không bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cho phép sinh viên được lựa chọn học tập theo nhu cầu của cá nhân, không tính vào số tín chỉ của chương trình, nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn.

3. Khối lượng học tập của chương trình đào tạo, của mỗi thành phần hoặc của mỗi học phần trong chương trình đào tạo được xác định bằng số tín chỉ.

a) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút..

Thủ trưởng các đơn vị đào tạo quy định cụ thể số tiết, số giờ đối với từng học phần cho phù hợp với đặc điểm của đơn vị.

4. Đối với những chương trình, khối lượng của từng học phần đã được tính theo đơn vị học trình, thì 1,5 đơn vị học trình được quy đổi thành 1 tín chỉ.

5. Một tiết học tín chỉ được tính bằng 50 phút.

Điều 8. Đề cương chi tiết học phần

1. Đề cương chi tiết học phần là tài liệu chứa những thông tin cần thiết về một học phần cụ thể để cấp quản lý đào tạo, giảng viên và sinh viên biết để thực hiện quá trình tổ chức giảng dạy và học tập học phần đó.

2. Đề cương chi tiết học phần do giảng viên hoặc nhóm giảng viên dạy cùng một học phần biên soạn, thủ trưởng các đơn vị đào tạo duyệt và thông báo cho sinh viên trước khi tổ chức giảng dạy học phần (theo quy định chung của Đại học Huế).

Điều 9. Thời gian học tập

1. Đối với mỗi hình thức đào tạo, chương trình đào tạo cần cung cấp kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa để định hướng cho sinh viên.

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo chính quy phải phù hợp với thời gian quy định trong khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời đảm bảo đa số sinh viên hoàn thành được chương trình đào tạo;

b) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

2. Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo. Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Điều 10. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại đơn vị đào tạo, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài đơn vị đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của các đơn vị đào tạo.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại đơn vị đào tạo hoặc tại đơn vị phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Chương II của Quy chế này. Riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài đơn vị đào tạo, đơn vị phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

3. Đối với các ngành ưu tiên đào tạo phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, Đại học Huế sẽ có hướng dẫn thực hiện các hình thức đào tạo phù hợp khi có quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương II

LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VÀ HỌC LIÊN THÔNG

Điều 11. Phạm vi điều chỉnh và mục đích của liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Quy chế này. Không thực hiện việc

liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Liên kết đào tạo nhằm thực hiện chủ trương đào tạo theo nhu cầu xã hội; huy động tiềm năng của các cơ sở giáo dục đại học và các nguồn lực khác để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ trực tiếp cho nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của các địa phương và vùng miền.

Điều 12. Yêu cầu tối thiểu đối với đơn vị chủ trì đào tạo

1. Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định.

2. Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khóa liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo phải được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành.

3. Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo.

4. Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của đơn vị phối hợp đào tạo.

Điều 13. Yêu cầu tối thiểu đối với đơn vị phối hợp đào tạo

1. Đảm bảo các yêu cầu về môi trường sư phạm để thực hiện hoạt động đào tạo, an toàn cho người học, người dạy.

2. Có bộ phận chuyên trách quản lý đào tạo, nhân viên thư viện, nhân viên hướng dẫn thực hành; có quy định cụ thể về quản lý hoạt động giảng dạy, học tập.

3. Có thư viện, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ đào tạo; có phòng nghỉ giữa giờ cho giảng viên và phòng sinh hoạt chung cho sinh viên.

4. Đơn vị phối hợp đào tạo chỉ được tham gia giảng dạy tối đa 30% nội dung chương trình đào tạo nếu đơn vị chủ trì đào tạo có yêu cầu, đồng thời phải bố trí cho giảng viên tham gia giảng dạy sinh hoạt chuyên môn với đơn vị chủ trì đào tạo. Giảng viên đơn vị phối hợp đào tạo tham gia giảng dạy phải bảo đảm đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về cán bộ giảng dạy tham gia đào tạo trình độ đại học.

5. Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành, trừ các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

Điều 14. Hồ sơ đăng ký thực hiện liên kết đào tạo

Hồ sơ đăng ký mở lớp liên kết đào tạo do cơ sở giáo dục chủ trì đào tạo trình

Đại học Huế cần nêu rõ việc đáp ứng các điều kiện thực hiện liên kết đào tạo theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Quy chế này, kèm theo các tài liệu minh chứng:

1. Tờ trình về việc mở lớp liên kết đào tạo của đơn vị chủ trì đào tạo (mô tả các nội dung quy định tại Điều 12 của Quy chế này).
2. Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc văn bản đề nghị thực hiện liên kết đào tạo của cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng (đối với liên kết đào tạo của các cơ sở giáo dục thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng).
3. Hợp đồng liên kết đào tạo hoặc Biên bản thoả thuận giữa đơn vị chủ trì đào tạo và đơn vị phối hợp đào tạo.
4. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy và cán bộ quản lý (theo mẫu tại Phụ lục I); cơ sở vật chất (theo mẫu tại Phụ lục II).
5. Biên bản thẩm định các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo tại đơn vị phối hợp đào tạo và các văn bản khác có liên quan đến hoạt động liên kết đào tạo.
6. Minh chứng về việc đơn vị phối hợp đào tạo đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; hoặc đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục bởi các Tổ chức kiểm định trong nước hoặc Tổ chức đánh giá/kiểm định quốc tế.

Điều 15. Thẩm quyền quyết định, trình tự và thủ tục thực hiện liên kết đào tạo

1. Thẩm quyền quyết định thực hiện liên kết đào tạo:
Giám đốc Đại học Huế quyết định thực hiện liên kết đào tạo trình độ đại học đối với các trường thành viên, trường, phân hiệu, khoa thuộc khi đảm bảo đủ các điều kiện quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Quy chế này.
2. Trình tự và thủ tục đăng ký thực hiện liên kết đào tạo:
 - a) Đơn vị chủ trì đào tạo xây dựng hồ sơ theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này và gửi 03 bộ về Đại học Huế để đăng ký thực hiện liên kết đào tạo;
 - b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Đại học Huế ra quyết định cho phép thực hiện liên kết đào tạo hoặc có văn bản không đồng ý cho thực hiện liên kết đào tạo.

Những ngành tuyển sinh từ lần thứ hai trở đi với cùng một cơ sở liên kết đào tạo, các đơn vị đào tạo gửi Công văn xin tiếp tục thực hiện liên kết đào tạo, kèm theo báo cáo đánh giá kết quả thực hiện liên kết trước đó và văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh về nhu cầu đào tạo và gửi về Đại học Huế thông qua Ban Đào tạo và Công tác sinh viên (ĐTCTSV).

Điều 16. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo

1. Đơn vị chủ trì đào tạo và đơn vị phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các nội dung của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Đơn vị chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu đơn vị phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về đơn vị chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên.

3. Đơn vị phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng đơn vị chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên.

4. Đơn vị chủ trì đào tạo, đơn vị phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

5. Đơn vị chủ trì đào tạo và đơn vị phối hợp đào tạo lập hồ sơ liên kết đào tạo, thực hiện công tác lưu trữ theo các quy định về lưu trữ và theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

6. Các thông tin về liên kết đào tạo và các thông báo, quyết định liên quan phải được công khai trên cổng thông tin của các đơn vị liên quan.

Điều 17. Chế độ báo cáo, công khai và lưu trữ

1. Trong thời gian 30 ngày, sau khi ký quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển, các đơn vị đào tạo gửi báo cáo Đại học Huế về tình hình tuyển sinh (số lượng thí sinh dự tuyển, số lượng thí sinh trúng tuyển, ngành đào tạo, địa điểm đào tạo).

2. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Các đơn vị có thực hiện liên kết đào tạo báo cáo Đại học Huế về tình hình hoạt động liên kết đào tạo;

b) Đại học Huế tổng hợp tình hình hoạt động liên kết đào tạo của các đơn vị báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 18. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định pháp luật hiện hành và quy định của Đại học Huế.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác, khi cơ sở đào tạo đã áp dụng thống nhất phương thức đào tạo theo tín chỉ (riêng các ngành an ninh, quốc phòng thực hiện theo quy định của cơ sở đào tạo) và đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Chương V của Quy chế này.

4. Cơ sở đào tạo quy định chi tiết điều kiện, thủ tục tiếp nhận học liên thông; việc công nhận, chuyển đổi tín chỉ và miễn trừ học phần cho sinh viên liên thông dựa trên nguyên tắc công bằng, minh bạch với mọi đối tượng, bảo đảm chặt chẽ yêu cầu về chất lượng, áp dụng chuẩn đầu ra chung như đối với những sinh viên khác.

Chương III

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 19. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

2. Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Một năm học có 02 hoặc 03 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài các học kỳ chính, cơ sở đào tạo có thể tổ chức thêm học kỳ phụ.

3. Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khóa, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khóa, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

5. Cơ sở đào tạo quy định rõ việc phân bổ các học kỳ, thời gian, địa điểm, hình thức bố trí các giờ lên lớp theo nội dung của Quy chế này.

Điều 20. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại đơn vị do thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, đơn vị đào tạo lập danh sách sinh viên chính thức nhập học báo cáo Đại học Huế. Giám đốc Đại học Huế ký quyết định công nhận người đến học là sinh viên chính thức của đơn vị đào tạo. Đơn vị đào tạo có nhiệm vụ cấp cho sinh viên:

- a) Thẻ sinh viên;
- b) Sổ tay sinh viên;
- c) Danh sách cổ vấn học tập theo lớp.

3. Sinh viên phải có thẻ đọc của ít nhất một thư viện trong Đại học Huế.

4. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

5. Đơn vị đào tạo cung cấp đầy đủ cho sinh viên nhập học các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

Điều 21. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

1. Sau kỳ tuyển sinh, với những trường hợp xác định trúng tuyển theo ngành đào tạo nào thì thí sinh trúng tuyển được đơn vị đào tạo sắp xếp vào học ngành đã đăng ký.

2. Đối với những trường hợp xác định trúng tuyển theo nhóm ngành đào tạo, đơn vị đào tạo công bố công khai chỉ tiêu đào tạo của từng ngành vào đầu khóa học. Sau khi hoàn tất học kỳ I, thủ trưởng đơn vị đào tạo căn cứ nguyện vọng đăng ký, kết quả điểm dự xét tuyển đầu vào, kết quả học tập để xếp sinh viên vào các ngành học theo số lượng, tiêu chí đã công bố.

3. Đối với những ngành không thể đào tạo được do các lý do khách quan, đơn vị đào tạo đề xuất Đại học Huế sắp xếp sinh viên trúng tuyển vào ngành khác phù hợp với nguyện vọng của sinh viên và không trái với quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 22. Tổ chức nhóm học

1. Nhóm học được tổ chức theo từng học phần dựa vào số lượng sinh viên đăng ký ở từng học kỳ. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi nhóm học tùy theo từng học phần được giảng dạy. Nếu số lượng

sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì nhóm học sẽ không được tổ chức; khi đó sinh viên phải chuyển sang đăng ký những học phần khác có nhóm học, nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu trong mỗi học kỳ. Các trường hợp đặc biệt khác do thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định.

2. Ngoài nhóm học tổ chức theo học phần nêu trên, đơn vị đào tạo có thể tổ chức nhóm học theo khóa tuyển sinh để duy trì các hoạt động đoàn thể.

3. Cố vấn học tập, nhóm trưởng học tập được thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định cử theo đề nghị của Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn.

4. Cố vấn học tập, nhóm trưởng có trách nhiệm tổ chức các buổi sinh hoạt và có biên bản nhận xét.

Điều 23. Tổ chức đăng ký học tập

1. Đầu mỗi năm học, bộ phận phụ trách đào tạo phải thông báo kế hoạch giảng dạy dự kiến cho từng khóa ngành trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần; hướng dẫn cho sinh viên đăng ký học phần trên hệ thống đăng ký học tập của đơn vị đào tạo.

2. Sinh viên học theo tín chỉ phải đăng ký các nhóm học của những học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ vào danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần. Có 3 hình thức đăng ký học phần sẽ học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn.

a) Đăng ký sớm là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tháng;

b) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 2 tuần;

c) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong tuần đầu của học kỳ chính hoặc học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đổi sang học phần khác khi không có nhóm học.

Tuỳ điều kiện đào tạo của từng đơn vị đào tạo, thủ trưởng đơn vị đào tạo xem xét, quyết định các hình thức đăng ký thích hợp.

3. Đơn vị đào tạo quy định quy trình, thủ tục, tổ chức quản lý, lưu trữ việc đăng ký học tập của sinh viên ở mỗi học kỳ, việc rút bớt học phần đã đăng ký; quy định cụ thể giới hạn khối lượng học tập của sinh viên trong mỗi học kỳ nằm trong khung như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ

theo kế hoạch học tập chuẩn;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá $3/2$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

Điều 24. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phát huy vai trò chủ động đồng thời đề cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Dạy và học trực tuyến:

a) Cơ sở đào tạo được tổ chức các lớp học trực tuyến khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng chất lượng lớp học trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học trực tiếp;

b) Đối với đào tạo chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, cơ sở đào tạo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế.

3. Các đơn vị đào tạo dựa trên điều kiện thực tế để ban hành quy định về:

a) Phân công giảng viên cho các lớp học, giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khóa luận và thực hiện các hoạt động học tập khác;

b) Lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của đơn vị đào tạo và việc công khai ý kiến phản hồi của người học, bao gồm nội dung, mức độ, hình thức công khai;

c) Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn sinh viên; trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan;

d) Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, đồ án, khóa luận và các hoạt động học tập khác.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 25. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0.

Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được bộ phận quản lý đào tạo cho phép, được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có); điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp không có kỳ thi phụ, những sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính phải làm đơn (kèm theo giấy chứng nhận của Trạm xá, Bệnh viện hoặc tương tự) gửi cho bộ phận có thẩm quyền theo quy định của đơn vị đào tạo xem xét quyết định và bố trí dự thi.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm kiểm tra đánh giá thành phần, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm F;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả kiểm tra đánh giá thành phần mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

5. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

6. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, sinh viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn/giảng viên giảng dạy cho phép;

b) Sinh viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn/giảng viên giảng dạy chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên nhận mức điểm I phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp sinh viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không thuộc vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

7. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Phòng/Tổ đào tạo chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ Khoa chuyên môn chuyên lên.

8. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt kiểm tra đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt;

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ đơn vị

đào tạo khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

9. Học lại, thi và học cải thiện điểm:

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy chế này, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 9 Điều này; điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm theo quy định của đơn vị đào tạo.

10. Các đơn vị đào tạo dựa trên điều kiện thực tế để ban hành quy định:

a) Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần;

b) Việc tổ chức thi, kiểm tra, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi;

c) Việc tổ chức đánh giá các học phần, đồ án, khóa luận, thực hành và thực tập và các học phần đặc thù khác;

d) Việc có yêu cầu ngưỡng điểm đạt phải cao hơn quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; việc áp dụng nhiều mức điểm chữ xếp loại hơn quy định tại khoản 3 Điều này;

đ) Việc cho phép thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt; trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức điểm D hoặc điểm C;

e) Việc cho phép học lại để cải thiện điểm và quy tắc tính điểm chính thức của học phần trong trường hợp điểm học lần sau thấp hơn.

11. Đơn vị đào tạo ban hành quy định về đánh giá và tính điểm học phần phải phù hợp các nguyên tắc và yêu cầu như sau:

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực;

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khóa và các hình thức đào tạo.

Điều 26. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Cuối mỗi học kỳ, đơn vị đào tạo tổ chức một kỳ thi chính và nếu có điều kiện, tổ chức thêm một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quyết định cho phép tổ chức kỳ thi phụ.

2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và

thời gian thi cho các kỳ thi.

Điều 27. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình, đạt chuẩn đầu ra học phần và chương trình đào tạo đã công bố. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của thủ trưởng đơn vị đào tạo.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, tiểu luận, chuyên đề, bài tập lớn, báo cáo hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

3. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi hay ngày thi kết thúc. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thì các giảng viên chấm thi trình Trưởng khoa/bộ môn chuyên môn quyết định.

Các điểm thi kết thúc học phần và điểm thành phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của đơn vị đào tạo, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và làm thành ba bản. Một bản lưu tại bộ môn, một bản gửi về văn phòng khoa và một bản gửi về bộ phận phụ trách đào tạo, chậm nhất một tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

4. Việc chấm thi kết thúc học phần (trừ học phần thực hành) và việc chấm tiểu luận, chuyên đề, bài tập lớn, đồ án học phần hay báo cáo phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp bài thi.

Điều 28. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà người học đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như dưới đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Điểm chữ nhiều mức hơn do cơ sở đào tạo quy định (nếu có) cũng được quy đổi sang điểm số tương ứng theo thang từ 0 tới 4.

- A quy đổi thành 4;
- B quy đổi thành 3;
- C quy đổi thành 2;
- D quy đổi thành 1;
- F quy đổi thành 0.

3. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

a) Theo thang điểm 4:

- Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
- Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
- Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
- Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
- Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
- Dưới 1,0: Kém.

b) Theo thang điểm 10:

- Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
- Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
- Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;
- Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;
- Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
- Dưới 4,0: Kém.

5. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- đ) Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

Điều 29. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên được cảnh báo học tập dựa trên một số điều kiện như sau:

- a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;
- b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;
- c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba hoặc dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp:

- a) Số lần cảnh báo học tập hoặc mức cảnh báo học tập vượt quá giới hạn theo quy định của cơ sở đào tạo;
- b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này.

3. Đơn vị đào tạo quy định cụ thể:

- a) Việc lựa chọn áp dụng một số điều kiện cảnh báo học tập, giới hạn số lần hoặc mức cảnh báo học tập nhưng không vượt quá 2 lần cảnh báo liên tiếp;
- b) Quy trình, thủ tục cảnh báo học tập, buộc thôi học; việc thông báo hình thức áp dụng tới sinh viên;
- c) Việc bảo lưu kết quả học tập đã tích lũy trong trường hợp sinh viên bị buộc thôi học.

Chương V

CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ

Điều 30. Điều kiện để được công nhận và chuyển đổi

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một đơn vị đào tạo khác trong Đại học Huế hoặc một cơ sở đào tạo khác được đơn vị đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Sinh viên đang học một chương trình đại học chính quy tập trung tại một đơn vị đào tạo, có nhu cầu và lựa chọn học một hoặc một số học phần, tín chỉ tại một đơn vị đào tạo khác trong Đại học Huế, khi hoàn thành được cấp bảng điểm môn học thì được công nhận đã hoàn thành học phần, tín chỉ đó trong chương trình và lịch trình đào tạo.

3. Quy định về công nhận và chuyển đổi tín chỉ áp dụng đối với tất cả các

hệ đào tạo. Các học phần, tín chỉ đã tích lũy được chuyển đổi, công nhận khi theo học cùng lúc hai chương trình, bằng đại học thứ hai tại các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế.

4. Hội đồng chuyên môn của đơn vị đào tạo xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

5. Đơn vị đào tạo công khai quy định việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo; riêng đối với ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 31. Thủ tục đăng ký

Sinh viên muốn theo học các học phần, tín chỉ tương đương tại các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế phải thực hiện các thủ tục sau:

1. Thủ tục tại trường đang quản lý và đào tạo

a) Sinh viên xem thông báo các học phần, lịch học cho các học phần này tại các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế để lựa chọn và làm đơn đăng ký học nộp cho bộ phận quản lý đào tạo của trường/khoa quản lý sinh viên hoặc quản lý học phần;

b) Bộ phận quản lý đào tạo xem xét và ký duyệt đơn cho sinh viên, theo dõi và quản lý sinh viên đăng ký và có các thủ tục cần thiết:

- Sinh viên nộp cho bộ phận quản lý đào tạo của đơn vị đào tạo có học phần xin đăng ký học và đóng các khoản phí liên quan.

- Chuyển cho các giảng viên đang giảng dạy học phần để theo dõi về chuyên môn, đồng thời thông báo cho sinh viên.

2. Sinh viên phải tuân thủ kế hoạch chung của trường đào tạo và quy định của Quy chế đào tạo hiện hành.

Điều 32. Xét và công nhận chuyển điểm

1. Hội đồng chuyên môn của các đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm xem xét các học phần sinh viên đã tích lũy đủ tín chỉ để công nhận sau khi có đơn đề nghị xét miễn và công nhận của sinh viên.

2. Việc công nhận học phần, tín chỉ đã tích lũy theo các nguyên tắc sau: Học phần đã học có nội dung tương đương từ 75% trở lên (tên, nội dung kiến thức, điểm tích lũy học phần) và số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn trong chương trình đào tạo. Điểm của học phần xin công nhận hoặc chuyển điểm phải đạt tối thiểu là điểm D.

3. Các học phần thuộc kiến thức giáo dục đại cương gồm: Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Lý luận chính trị, Ngoại ngữ không chuyên, Giáo dục thể chất được công nhận có kiến thức, kỹ năng và năng lực như nhau và chuyển đổi tương đương giữa các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế và quy định hiện hành.

4. Việc công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế.

Điều 33. Quản lý và đánh giá xếp hạng học tập

1. Bộ phận phụ trách đào tạo của các đơn vị đào tạo mở hồ sơ theo từng khóa học để quản lý sinh viên. Sau khi sinh viên hoàn thành khối lượng và thời gian học tập, đơn vị quản lý đào tạo các học phần tương đương chịu trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên được công nhận điểm về đơn vị đào tạo mà sinh viên đăng ký học chính thức trong thời hạn trước kỳ nghỉ hè hàng năm để các trường có cơ sở chuyển điểm, xếp hạng học lực và xét học bổng.

2. Bảng điểm các trường cung cấp cho sinh viên để được công nhận phải có đầy đủ theo thang điểm 10, điểm chữ và điểm 4.

3. Nếu vì một lý do nào đó, sinh viên không tiếp tục theo học để hoàn thành các học phần hoặc tích lũy đủ các tín chỉ để được xét chuyển đổi, công nhận tương đương, sinh viên phải viết đơn gửi đến bộ phận đào tạo của đơn vị đào tạo đang theo học để xem xét, bố trí theo kế hoạch đào tạo khác.

4. Việc đánh giá và xếp hạng học tập của sinh viên thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành.

Chương VI XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 34. Thực tập cuối khóa, làm đồ án, khóa luận và báo cáo tốt nghiệp

1. Các sinh viên được đăng ký làm đồ án, khóa luận, báo cáo hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đạt mức điểm quy định của đơn vị đào tạo. Đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp là học phần có khối lượng không quá 14 tín chỉ. Thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định khối lượng cụ thể phù hợp với yêu cầu đào tạo của đơn vị;

b) Học và thi một số học phần chuyên môn: sinh viên không được giao làm đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn theo quy định của chương trình đào tạo.

2. Tùy theo điều kiện của đơn vị và đặc thù của từng ngành đào tạo, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định:

a) Các điều kiện để sinh viên được đăng ký làm đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp;

b) Hình thức và thời gian làm đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp;

c) Hình thức chấm đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp;

d) Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp.

3. Đối với một số ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp, đơn vị đào tạo có thể bố trí thời gian làm đồ án, khóa luận và báo cáo tốt nghiệp kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khóa.

Điều 35. Đánh giá đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp

1. Tùy theo từng chương trình, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định cách thức đánh giá đồ án, khóa luận và báo cáo tốt nghiệp. Việc đánh giá mỗi đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp phải do ít nhất 2 giảng viên đảm nhiệm.

2. Điểm đồ án, khóa luận và báo cáo tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học.

3. Sinh viên có đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn theo quy định của chương trình đào tạo để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp.

Điều 36. Thực tập cuối khóa và điều kiện xét tốt nghiệp của một số ngành đào tạo đặc thù

Đối với một số ngành đào tạo đặc thù thuộc các lĩnh vực Nghệ thuật, Kiến trúc, Y tế, Thể dục - Thể thao, thủ trưởng đơn vị đào tạo quy định nội dung, hình thức thực tập cuối khóa; hình thức chấm đồ án, khóa luận và báo cáo tốt nghiệp; điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp phù hợp với đặc điểm các chương trình đào tạo.

Điều 37. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được thủ trưởng đơn vị đào tạo ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng

tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với đơn vị đào tạo.

3. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa được quy định tại khoản 4 Điều 28 của Quy chế này, trong đó, thứ hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng-an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi hết hạn thời gian học tập được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo.

6. Đơn vị đào tạo quy định:

a) Quy trình, thủ tục xét và công nhận tốt nghiệp, thời gian và số lần xét tốt nghiệp trong năm;

b) Việc bảo lưu, công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với sinh viên không tốt nghiệp;

c) Việc cho phép sinh viên hết thời gian học chính quy được chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa tương ứng (nếu có) của đơn vị đào tạo nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

Chương VII

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 38. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở đơn vị đào tạo và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này.

3. Sinh viên được xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

4. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại đơn vị đào tạo, phải viết đơn gửi thủ trưởng đơn vị đào tạo ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

5. Quyết định buộc sinh viên thôi học của các trường thành viên do Hiệu trưởng ban hành; Các đơn vị thuộc và trực thuộc do Giám đốc Đại học Huế hoặc người được Giám đốc Đại học Huế uỷ quyền quyết định.

6. Đơn vị đào tạo quy định cụ thể về điều kiện, thẩm quyền, thủ tục xét nghỉ học tạm thời, tiếp nhận trở lại học.

Điều 39. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển đơn vị đào tạo, chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác, hoặc một đơn vị đào tạo (hoặc từ phân hiệu về trụ sở chính) khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo, của phân hiệu (hoặc trụ sở chính) trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Đơn vị đào tạo, phân hiệu (hoặc trụ sở chính) có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của hiệu trưởng đơn vị đào tạo.

2. Sinh viên được xem xét chuyển đơn vị đào tạo khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành

của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của đơn vị đào tạo nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

4. Việc chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển đơn vị đào tạo, chuyển hình thức học phải báo cáo Giám đốc Đại học Huế có ý kiến trước khi ban hành Quyết định công nhận.

5. Đơn vị đào tạo quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, thủ tục chuyển chương trình, ngành đào tạo, chuyển nơi học, chuyển đơn vị đào tạo hoặc chuyển hình thức học; việc công nhận kết quả học tập hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy đối cho sinh viên thuộc các trường hợp này.

Điều 40. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Các đơn vị đào tạo xây dựng và ban hành quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ làm căn cứ cho phép sinh viên của đơn vị đào tạo này được học một số học phần tại đơn vị đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên của cơ sở đào tạo này có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại đơn vị đào tạo khác, nếu được thủ trưởng của hai đơn vị đào tạo đồng ý với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại đơn vị đào tạo khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Trong hợp tác đào tạo giữa các đơn vị đào tạo, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại đơn vị phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

4. Đơn vị đào tạo quy định về điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

Điều 41. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Chương VIII

HỌC CÙNG LÚC HAI CHƯƠNG TRÌNH

Điều 42. Phạm vi, đối tượng, điều kiện được học chương trình thứ hai

1. Đối với phương thức đào tạo theo tín chỉ, sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi điều kiện của đơn vị đào tạo cho phép, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Đơn vị đào tạo chỉ tổ chức đào tạo chương trình thứ hai cho sinh viên khi đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng về chỉ tiêu tuyển sinh, năng lực đào tạo.

3. Quy định này không áp dụng đối với các Trường Đại học Y Dược, Trường Đại học Nghệ thuật, Khoa Giáo dục thể chất và các ngành đào tạo năng khiếu Sư phạm.

4. Sinh viên học cùng lúc hai chương trình là sinh viên đang học một chương trình đại học chính quy tập trung tại một đơn vị đào tạo (gọi là trường A) có nhu cầu học thêm một chương trình thứ hai tại cùng một đơn vị đào tạo hay một đơn vị đào tạo khác cũng thuộc Đại học Huế (gọi là trường B) để khi tốt nghiệp được cấp thêm một bằng đại học chính quy thứ hai.

5. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau và các điều kiện khác của cơ sở đào tạo:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

6. Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất và không đang theo học chương trình thứ hai khác.

Điều 43. Kế hoạch và tuyển sinh chương trình thứ hai

Trong kế hoạch tổng thể hằng năm, các đơn vị đào tạo xây dựng chương trình đào tạo thứ hai. Trước lúc bắt đầu năm học, các đơn vị đào tạo ra thông báo, phát hành mẫu đơn cho sinh viên biết để đăng ký nhập học và đăng ký môn học.

Điều 44. Quy trình đăng ký học chương trình thứ hai

Sinh viên đang học chương trình thứ nhất tại trường A thỏa mãn các điều

kiện ở Điều 42, muốn đăng ký học chương trình thứ hai tại trường B thì phải thực hiện các thủ tục sau:

1. Thủ tục tại trường A

a) Khi có thông báo tuyển sinh của trường B, sinh viên nộp đơn đăng ký học cho bộ phận quản lý đào tạo của trường A.

b) Sau khi xét sinh viên đủ điều kiện được học chương trình thứ hai tại trường B, thủ trưởng trường A ký duyệt đơn cho sinh viên.

c) Bộ phận quản lý đào tạo trường A cấp cho sinh viên bảng điểm trung bình chung tích lũy và xếp hạng học lực tại thời điểm đăng ký học chương trình thứ hai.

2. Thủ tục tại trường B

a) Sinh viên nộp cho bộ phận quản lý đào tạo của trường B hồ sơ đăng ký học, gồm:

- Đơn đăng ký học đã có phê duyệt của thủ trưởng trường A.
- Bảng điểm trung bình chung tích lũy của chương trình thứ nhất tại thời điểm đăng ký học chương trình thứ hai do trường A cấp.
- Hồ sơ sinh viên theo mẫu quy định của trường B.

b) Trường B lập danh sách sinh viên đăng ký học chương trình thứ hai, báo cáo Ban Đào tạo và Công tác sinh viên để biết và phối hợp quản lý. Mã sinh viên học văn bằng hai được đánh số nối tiếp theo danh sách mã sinh viên học văn bằng một của ngành trường B đang đào tạo. Cách đánh mã sinh viên: 2 chữ cuối năm tuyển sinh + chữ cuối mã trường + mã ngành quản lý hồ sơ + mã hình thức đào tạo + số thứ tự (3 chữ số).

c) Sau khi được công nhận đủ điều kiện học chương trình thứ hai, Trường bộ phận quản lý đào tạo trường B trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận sinh viên được học chương trình thứ hai và thông báo cho sinh viên để thực hiện.

d) Sau khi nhận được quyết định cho phép sinh viên được học chương trình thứ hai tại trường B, sinh viên phải làm các thủ tục đăng ký môn học và thực hiện đầy đủ các quy định khác đối với sinh viên của trường B.

Trường hợp trường B cũng là trường A (hai ngành cùng thuộc một trường), sinh viên nộp đơn đăng ký học, bộ phận quản lý đào tạo thực hiện các thủ tục với vai trò trường B.

Điều 45. Thời gian và kế hoạch học tập chương trình thứ hai

1. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

Quá thời gian nêu trên, sinh viên không tốt nghiệp chương trình thứ hai thì được cấp bằng điểm học tập các học phần đã tích lũy.

2. Kế hoạch học tập của chương trình thứ hai tuân thủ kế hoạch chung của trường đào tạo và quy định của Quy chế đào tạo hiện hành.

Điều 46. Đăng ký khối lượng học tập chương trình thứ hai

1. Khối lượng học tập tối thiểu sinh viên phải đăng ký cho mỗi học kỳ chính ở chương trình thứ hai là 4 tín chỉ (kể cả học phần được chuyển đổi). Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ. Sinh viên học hai chương trình cùng một khoa quản lý và đang học ở học kỳ 3 của chương trình thứ nhất không bắt buộc khối lượng học tập tối thiểu trong học kỳ đầu của chương trình thứ 2.

2. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập tối đa đối với sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

Điều 47. Xét và công nhận chuyển điểm chương trình thứ hai

1. Hội đồng chuyên môn của khoa, trường chịu trách nhiệm xem xét các học phần sinh viên đã tích lũy được ở chương trình thứ nhất để công nhận các học phần mà sinh viên đã tích lũy và số học phần phải học bổ sung.

2. Việc bảo lưu hoặc chuyển điểm một học phần của ngành học này sang ngành học khác theo các nguyên tắc sau: Học phần được công nhận kết quả và chuyển đổi theo quy định tại Chương V; Điểm của học phần xin bảo lưu hoặc chuyển điểm phải đạt tối thiểu là điểm D.

3. Số các học phần thuộc kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được công nhận tương đương hoặc thay thế không được vượt quá 20 tín chỉ.

4. Có thể sử dụng kết quả học tập của các học phần ở chương trình thứ hai thay thế tương đương cho các học phần của chương trình thứ nhất.

Điều 48. Quản lý và đánh giá xếp hạng học tập chương trình thứ hai

1. Bộ phận quản lý đào tạo của trường A và trường B mở hồ sơ theo từng khóa học để quản lý số sinh viên học cùng lúc hai chương trình.

2. Khi sinh viên đang học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

3. Xếp hạng học lực của sinh viên ở chương trình thứ hai sau mỗi học kỳ chỉ căn cứ trên kết quả học tập của các học phần ở chương trình thứ hai, không tính đến điểm của các học phần tương đương hoặc thay thế được bảo lưu ở chương trình thứ nhất.

Điều 49. Nghỉ học tạm thời và buộc thôi học khi theo học chương trình

thứ hai

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời ở chương trình thứ hai theo quy định của Quy chế đào tạo hiện hành.

2. Sinh viên phải dừng học chương trình thứ hai nếu đang nghỉ học tạm thời ở chương trình thứ nhất.

3. Sinh viên bị buộc thôi học ở chương trình thứ hai nếu thuộc diện bị buộc thôi học ở chương trình thứ nhất.

Điều 50. Công nhận kết quả học tập và xét tốt nghiệp chương trình thứ hai

1. Không dùng kết quả học tập ở chương trình thứ hai để xét học bổng và các hình thức khen thưởng khác, trừ xét khen thưởng căn cứ trên kết quả tốt nghiệp.

2. Không thực hiện các chế độ miễn giảm, các chính sách xã hội khi đào tạo chương trình thứ hai.

3. Sinh viên phải đóng học phí cho các học phần riêng của chương trình thứ hai (kể cả học lại, học cải thiện điểm) theo quy định của đơn vị đào tạo.

4. Điểm trung bình tích lũy của sinh viên để xếp hạng tốt nghiệp ở chương trình thứ hai được tính trên điểm các học phần đã tích lũy ở chương trình thứ hai và các học phần tương đương hoặc thay thế đã tích lũy ở chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng ký theo học chương trình thứ hai ít nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

Điều 51. Công tác quản lý, báo cáo và lưu trữ hồ sơ đào tạo chương trình thứ hai

1. Cuối mỗi học kỳ, trường A cung cấp kết quả học tập của sinh viên đang học hai chương trình cho trường B để trường B xem xét điều kiện tiên quyết khi đăng ký môn học và tính điểm trung bình chung tích lũy khi xét tốt nghiệp.

2. Hồ sơ đào tạo theo chương trình thứ hai phải được lưu trữ tại trường B theo quy định để phục vụ cho công tác nghiên cứu, giám sát, đánh giá và thanh tra khi cần thiết.

3. Hồ sơ lưu trữ gồm:

- Hồ sơ nhập học của sinh viên nộp cho trường B;
- Quyết định của thủ trưởng trường B cho phép sinh viên được học chương trình thứ hai;
- Kết quả học tập, kết quả bảo lưu, chuyển điểm các học phần tương đương hoặc thay thế ở chương trình thứ nhất. Quyết định công nhận tốt nghiệp và những tài liệu liên quan.

Chương IX

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 52. Xây dựng và thực hiện quy chế của cơ sở đào tạo

1. Căn cứ Quy chế này và các quy định hiện hành khác có liên quan, thủ trưởng các đơn vị đào tạo có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy chế đào tạo của đơn vị trên cơ sở tư vấn của hội đồng khoa học và đào tạo và các quy định quản lý nội bộ; cụ thể hóa và có thể yêu cầu cao hơn nhưng không trái với các nội dung của Quy chế này;

b) Ban hành các quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông (nếu có) bảo đảm đầy đủ các yêu cầu theo Quy chế này; trong đó phải ghi rõ tên ngành, hình thức đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, đơn vị phối hợp đào tạo và các thông tin khác có liên quan;

c) Tổ chức phổ biến, hướng dẫn cho sinh viên quy chế đào tạo của đơn vị và các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên ngay đầu khóa học;

d) Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế của cơ sở đào tạo và các nhiệm vụ khác liên quan đến đào tạo; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

2. Đơn vị đào tạo thực hiện giải trình theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 53. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hằng năm:

a) Đơn vị đào tạo báo cáo Đại học Huế về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Đơn vị đào tạo báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo về tình hình tuyển sinh và đào tạo tại địa phương.

2. Đơn vị đào tạo có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế ban hành.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp,

sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Đơn vị đào tạo công khai trên trang thông tin điện tử của mình chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo:

a) Quy chế của đơn vị đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành và các quyết định nêu tại điểm b khoản 1 Điều 52 đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế ban hành;

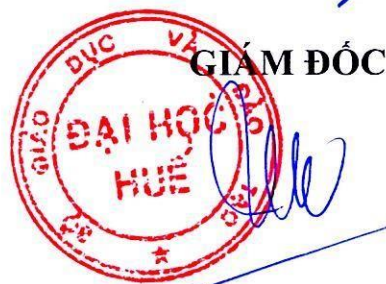
đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

Điều 54. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này được áp dụng thống nhất trong toàn Đại học Huế và có hiệu lực theo quyết định ban hành của Giám đốc Đại học Huế.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc chưa phù hợp, các đơn vị đào tạo phản ánh kịp thời về Đại học Huế (qua Ban Đào tạo và Công tác sinh viên) để trình Giám đốc Đại học Huế xem xét, sửa đổi, bổ sung./.



Nguyễn Quang Linh

**QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN ĐẠI HỌC HUẾ
ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG HỆ
CHÍNH QUY**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 909/QĐ-ĐHH ngày 03 tháng 8 năm 2016
của Giám đốc Đại học Huế)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy, bao gồm: Nhiệm vụ và quyền sinh viên; khen thưởng và kỷ luật sinh viên; nội dung công tác sinh viên; hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên và tổ chức thực hiện.

2. Quy chế này áp dụng đối các trường đại học thành viên, phân hiệu và khoa trực thuộc Đại học Huế thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục đại học) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Sinh viên

1. Sinh viên được quy định tại quy chế này là người đang học chương trình đào tạo trình độ đại học và cao đẳng hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học.

2. Sinh viên là trung tâm của các hoạt động giáo dục và đào tạo trong cơ sở giáo dục đại học, được bảo đảm điều kiện thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền trong quá trình học tập và rèn luyện tại cơ sở giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Công tác sinh viên

1. Công tác sinh viên là một trong những công tác trọng tâm của Đại học Huế và cơ sở giáo dục đại học, bao gồm tổng thể các hoạt động giáo dục, tuyên truyền, quản lý, hỗ trợ và dịch vụ đối với sinh viên nhằm đảm bảo các mục tiêu của giáo dục đại học.

2. Công tác sinh viên phải thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế.

3. Công tác sinh viên phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch trong các vấn đề có liên quan đến sinh viên.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA SINH VIÊN

Điều 4. Nhiệm vụ của sinh viên

1. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệ trường đại học và các quy chế, quy định của Đại học Huế và cơ sở giáo dục đại học.

2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của Đại học Huế và cơ sở giáo dục đại học; chủ động, tích cực tự học, nghiên cứu, sáng tạo và rèn luyện đạo đức, lối sống.

3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của cơ sở giáo dục đại học; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện; thực hiện tốt nếp sống văn hóa trong trường học.

4. Giữ gìn và bảo vệ tài sản; hành động góp phần bảo vệ, xây dựng và phát huy truyền thống của Đại học Huế và cơ sở giáo dục đại học.

5. Thực hiện đầy đủ quy định về việc khám sức khỏe đầu khóa và khám sức khỏe định kỳ trong thời gian học tập theo quy định của Đại học Huế và cơ sở giáo dục đại học.

6. Đóng học phí, bảo hiểm y tế đầy đủ, đúng thời hạn.

7. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của Đại học Huế và cơ sở giáo dục đại học.

8. Chấp hành nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước khi được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp định ký kết với Nhà nước, nếu không chấp hành phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo quy định của Chính phủ.

9. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của sinh viên; kịp thời báo cáo với khoa, phòng chức năng, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của sinh viên, cán bộ, nhà giáo trong cơ sở giáo dục đại học.

10. Tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong trường học, gia đình và cộng đồng.

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật, của Đại học Huế và cơ sở giáo dục đại học.

Điều 5. Quyền của sinh viên

1. Được nhận vào học đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế.

2. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về việc học tập, rèn luyện theo quy định của Đại học Huế và cơ sở giáo dục đại học; được phổ biến nội quy, quy chế về đào tạo, rèn luyện và các chế độ, chính sách của Nhà nước có liên quan đến sinh viên.

3. Được tạo điều kiện trong học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện, bao gồm:

a) Sử dụng hệ thống thư viện, Trung tâm học liệu, các trang thiết bị và phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao;

b) Tham gia nghiên cứu khoa học, thi sinh viên giỏi, thi chuyên môn nghiệp vụ giỏi, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo khoa học, kỹ thuật;

c) Chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ theo quy định hiện hành của Nhà nước;

d) Đăng ký dự tuyển đi học, tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi sinh viên ở nước ngoài; học chuyển tiếp ở các trình độ đào tạo cao hơn theo quy định hiện hành;

e) Tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam; tham gia các tổ chức tự quản của sinh viên, các hoạt động xã hội có liên quan ở trong và ngoài trường học theo quy định của pháp luật; các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao lành mạnh, phù hợp với mục tiêu đào tạo của cơ sở giáo dục đại học;

f) Sử dụng các dịch vụ công tác xã hội hiện có của Đại học Huế và cơ sở giáo dục đại học (bao gồm các dịch vụ về hướng nghiệp, tư vấn việc làm, tư vấn sức khỏe, tâm lý, hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt...);

g) Nghỉ học tạm thời, tạm ngừng học, học theo tiến độ chậm, tiến độ nhanh, học cùng lúc hai chương trình, chuyển trường theo quy định của quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định.

4. Được hưởng các chế độ, chính sách, được xét nhận học bổng khuyến khích học tập, học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ theo quy định hiện hành; được miễn giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hoá theo quy định của Nhà nước.

5. Được góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị các giải pháp góp phần xây dựng và phát triển Đại học Huế và cơ sở giáo dục đại học; đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên.

6. Được xét tiếp nhận vào ký túc xá và ưu tiên khi sắp xếp vào ở ký túc xá theo quy định của Trung tâm Phục vụ sinh viên Đại học Huế.

7. Sinh viên đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bảng điểm học tập và rèn luyện, các giấy tờ liên quan và giải quyết các thủ tục hành chính khác.

Điều 6. Các hành vi sinh viên không được làm

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 88 Luật Giáo dục, Điều 61 Luật Giáo dục đại học. Cụ thể:

- a) Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, viên chức, nhân viên, người học của cơ sở giáo dục đại học và người khác;
- b) Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử;
- c) Hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học;
- d) Tham gia tệ nạn xã hội, gây rối an ninh trật tự trong cơ sở giáo dục đại học hoặc nơi công cộng và các hành vi vi phạm pháp luật khác;
- đ) Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật khác.

2. Một số hành vi theo các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

Chương III

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT SINH VIÊN

Điều 7. Nội dung, hình thức khen thưởng

1. Khen thưởng thường xuyên, kịp thời đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên đạt thành tích xứng đáng để biểu dương, khen thưởng. Cụ thể:

- a) Đạt giải trong các cuộc thi Olympic các môn học, thi nghiên cứu khoa học, thi chuyên môn nghiệp vụ giỏi, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật, văn hóa, văn nghệ, thể thao;
- b) Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, sinh viên tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự,

các hoạt động trong lớp, khoa, trong ký túc xá, hoạt động xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao;

c) Có thành tích trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, bảo đảm an ninh, trật tự trường học, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, dũng cảm cứu người bị nạn, chống tiêu cực, tham nhũng;

d) Các thành tích đặc biệt khác.

Giám đốc Đại học Huế quy định và khen thưởng đối với khuyến khích tài năng sinh viên; nội dung, hình thức và mức khen thưởng thường xuyên khác do Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định.

2. Thi đua, khen thưởng toàn diện, định kỳ đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên được tiến hành vào cuối năm học, khóa học. Cụ thể:

a) Đối với cá nhân:

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc.

- Tiêu chuẩn xếp loại:

+ Đạt danh hiệu sinh viên Khá: Xếp loại học tập và rèn luyện từ khá trở lên;

+ Đạt danh hiệu sinh viên Giỏi: Xếp loại học tập từ giỏi trở lên và xếp loại rèn luyện từ tốt trở lên;

+ Đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc: Xếp loại học tập và rèn luyện xuất sắc.

- Danh hiệu cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên.

- Không xét khen thưởng đối với sinh viên bị kỷ luật hoặc có điểm kết thúc học phần trong năm học đó dưới mức trung bình.

b) Đối với tập thể lớp sinh viên:

- Danh hiệu tập thể lớp sinh viên gồm 2 loại: Lớp sinh viên Tiên tiến và Lớp sinh viên Xuất sắc.

- Đạt danh hiệu Lớp sinh viên Tiên tiến nếu đạt các tiêu chuẩn sau:

+ Có từ 25% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Khá trở lên;

+ Có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên;

+ Không có cá nhân xếp loại học tập kém hoặc rèn luyện kém, bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên;

+ Tập thể đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện, tổ chức nhiều hoạt động thi đua và tích cực hưởng ứng phong trào thi đua trong nhà trường.

- Đạt danh hiệu Lớp sinh viên Xuất sắc nếu đạt các tiêu chuẩn của danh hiệu lớp sinh viên Tiên tiến và có từ 10% sinh viên đạt danh hiệu sinh viên Giỏi trở lên, có cá nhân đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc.

Điều 8. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng

1. Vào đầu năm học, cơ sở giáo dục đại học tổ chức cho sinh viên, các lớp sinh viên đăng ký danh hiệu thi đua cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

2. Thủ tục xét khen thưởng:

a) Căn cứ vào thành tích đạt được trong học tập và rèn luyện của sinh viên, các lớp sinh viên tiến hành lập danh sách kèm theo bản thành tích cá nhân và tập thể lớp, có xác nhận của chủ nhiệm lớp, đề nghị khoa chuyên môn (sau đây gọi là khoa) hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên xem xét;

b) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên tổ chức họp, xét tập hợp danh sách và đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của cơ sở giáo dục đại học xét duyệt;

c) Căn cứ vào đề nghị của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên, Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của cơ sở giáo dục đại học tổ chức xét và đề nghị Hiệu trưởng, Khoa trưởng (được thừa ủy quyền), Giám đốc phân hiệu công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

Điều 9. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm

1. Những sinh viên có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể được nhắc nhở, phê bình hoặc phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách: Áp dụng đối với sinh viên có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ;

b) Cảnh cáo: Áp dụng đối với sinh viên đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng;

c) Đình chỉ học tập có thời hạn: Áp dụng đối với những sinh viên đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi sinh viên không được làm; sinh viên vi phạm pháp luật bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học căn cứ vào quy chế đào tạo để quyết định thời hạn đình chỉ học tập theo các mức: Đình chỉ một học kỳ, đình chỉ một năm học hoặc đình chỉ theo thời gian sinh viên bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo;

d) Buộc thôi học: Áp dụng đối với sinh viên đang trong thời gian bị đình chỉ học tập mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến cơ sở giáo dục đại học và xã hội; vi phạm pháp luật bị xử phạt tù giam.

2. Hình thức kỷ luật của sinh viên từ cảnh cáo trở lên phải được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên và thông báo cho gia đình sinh viên. Trường hợp sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học, cơ sở giáo dục đại học phải gửi thông báo cho địa phương và gia đình sinh viên biết để phối hợp quản lý, giáo dục.

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định Phụ lục kèm theo Quy chế này.

Điều 10. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật

1. Thủ tục xét kỷ luật:

a) Sinh viên có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật. Trong trường hợp sinh viên không chấp hành làm bản tự kiểm điểm thì Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được;

b) Chủ nhiệm lớp sinh viên chủ trì họp với tập thể lớp sinh viên, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên;

c) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên xem xét, đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của cơ sở giáo dục đại học;

d) Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên tổ chức họp để xét kỷ luật, thành phần bao gồm: Các thành viên của Hội đồng, đại diện tập thể lớp sinh viên có sinh viên vi phạm và sinh viên có hành vi vi phạm. Sinh viên vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng), không có bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật.

Hội đồng kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Hiệu trưởng, Khoa trưởng (được thừa ủy quyền), Giám đốc phân hiệu ra quyết định kỷ luật bằng văn bản hoặc đề nghị Giám đốc Đại học Huế ra quyết định kỷ luật (trong trường hợp bị đình chỉ học tập hoặc buộc thôi học cho về địa phương đối với sinh viên của phân hiệu và khoa trực thuộc).

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của sinh viên:

a) Bản tự kiểm điểm (nếu có);

b) Biên bản của tập thể lớp sinh viên họp kiểm điểm sinh viên có hành vi vi phạm;

- c) Biên bản của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên;
- d) Các tài liệu có liên quan.

Trong trường hợp có đủ chứng cứ sinh viên vi phạm pháp luật, nội quy, quy chế, đơn vị phụ trách công tác sinh viên sau khi trao đổi với Trưởng khoa, đại diện tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam (nếu có) lập hồ sơ trình Hiệu trưởng, Khoa trưởng (được thừa ủy quyền), Giám đốc phân hiệu quyết định hình thức xử lý.

Điều 11. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Đối với sinh viên bị kỷ luật khiển trách: Sau 03 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

2. Đối với sinh viên bị kỷ luật cảnh cáo: Sau 06 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

3. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn: Khi hết thời hạn đình chỉ, sinh viên phải xuất trình xác nhận của địa phương (cấp xã, phường, thị trấn) nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương; chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để cơ sở giáo dục đại học xem xét, tiếp nhận vào học tiếp nếu đủ điều kiện.

4. Cấp có thẩm quyền quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian sinh viên bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm hết thời hạn bị kỷ luật theo quy định.

Điều 12. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên

1. Cơ cấu tổ chức Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên:

a) Chủ tịch Hội đồng: Thủ trưởng hoặc cấp phó của Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học.

b) Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng công tác sinh viên hoặc trưởng bộ phận phụ trách công tác sinh viên.

c) Các uỷ viên: Đại diện các khoa, phòng có liên quan; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam của cơ sở giáo dục đại học.

Hội đồng có thể mời đại diện lớp sinh viên, giảng viên chủ nhiệm, cố vấn học tập. Các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến, đề xuất mức khen thưởng hoặc kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết.

2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học ra quyết định (hoặc được thừa ủy quyền ra quyết định) thành lập và quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên.

Điều 13. Quyền khiếu nại về khen thưởng, kỷ luật

Cá nhân và tập thể sinh viên nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thỏa đáng có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học; nếu cơ sở giáo dục đại học đã xem xét lại mà chưa thỏa đáng có thể khiếu nại lên cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương IV

NỘI DUNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Điều 14. Tổ chức các hoạt động giáo dục, tuyên truyền

1. Giáo dục tư tưởng chính trị

a) Giáo dục, tuyên truyền để sinh viên nắm vững và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, hình thành bản lĩnh chính trị, yêu tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cảnh giác và biết phê phán những luận điểm xuyên tạc, hành động chống phá Đảng và Nhà nước;

b) Phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên và các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan trong các hoạt động rèn luyện của sinh viên. Tạo môi trường để sinh viên rèn luyện phấn đấu, được xét kết nạp vào Đảng.

2. Giáo dục đạo đức, lối sống

a) Giáo dục, tuyên truyền cho sinh viên những giá trị, truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội và đạo đức nghề nghiệp; biết phê phán những hành vi không phù hợp với chuẩn mực đạo đức;

b) Định hướng, giáo dục lối sống lành mạnh, văn minh, tiến bộ phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam; giáo dục ý thức trách nhiệm của cá nhân sinh viên đối với tập thể và cộng đồng.

3. Giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật

a) Giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật, thói quen sống và làm việc theo pháp luật;

b) Nội dung giáo dục pháp luật đối với sinh viên tập trung vào các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện; pháp luật về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự an toàn giao thông và các Luật khác có liên quan.

4. Giáo dục kỹ năng: Kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm...

5. Giáo dục thể chất

a) Giáo dục, hướng dẫn sinh viên về kỹ thuật, phương pháp luyện tập và tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động thể dục, thể thao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho sinh viên về chế độ ăn đảm bảo dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, sinh hoạt điều độ, không lạm dụng rượu, bia, sử dụng chất kích thích, gây nghiện; kiến thức và kỹ năng chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch, bệnh, tai nạn thương tích...; Tổ chức và triển khai hoạt động của Trạm Y tế trong cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Giáo dục thẩm mỹ

a) Giáo dục kiến thức, kỹ năng để sinh viên biết yêu và cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, cuộc sống xã hội và trong nghệ thuật;

b) Hình thành năng lực phán đoán và đánh giá thẩm mỹ; hình thành thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ đúng đắn; hình thành năng lực sáng tạo nghệ thuật, lòng ham muốn và khả năng chuyển tải cái đẹp vào đời sống học tập, lao động và ứng xử. Có thái độ phê phán cái xấu, phản thẩm mỹ trong tâm hồn, trong hành vi ứng xử, hình dáng, trang phục...

Điều 15. Công tác quản lý sinh viên

1. Công tác hành chính

a) Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển, sắp xếp, bố trí sinh viên vào các lớp; chỉ định Ban cán sự lớp (lớp trưởng, lớp phó) lâm thời, làm thẻ sinh viên, thẻ thư viện; phối hợp quản lý, tổ chức cấp phát văn bằng, chứng chỉ của sinh viên;

b) Thống kê, tổng hợp dữ liệu và quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến sinh viên; giải quyết các công việc hành chính có liên quan đến sinh viên.

2. Công tác khen thưởng và kỷ luật

a) Theo dõi, đánh giá ý thức học tập; tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên; phân loại, xếp loại sinh viên cuối mỗi học kỳ, năm học, khóa học theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phát động, tổ chức các phong trào thi đua trong sinh viên; tổ chức đánh giá, bình bầu và khen thưởng cho tập thể, cá nhân sinh viên đạt thành tích cao trong học

tập và rèn luyện; tổ chức cho sinh viên nghiên cứu khoa học, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo tài năng trẻ và các hoạt động khuyến khích học tập khác;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện đối với sinh viên;

d) Tham mưu, theo dõi và tổng hợp việc xử lý kỷ luật sinh viên vi phạm theo quy định.

3. Công tác sinh viên nội trú, ngoại trú

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác sinh viên nội trú, ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học

a) Ban hành nội quy, quy định, xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản chỉ đạo, văn bản quy phạm pháp luật của Đảng, Nhà nước về công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong sinh viên. Phối hợp với công an địa phương thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự trường học;

b) Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, đảm bảo an toàn cho các hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên. Theo dõi, nắm bắt diễn biến tư tưởng, hành vi của sinh viên để có sự định hướng, giáo dục; phối hợp ngăn chặn việc kích động, lôi kéo sinh viên tham gia các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước, tham gia các tệ nạn xã hội, truyền đạo trái phép và các hành vi vi phạm pháp luật; phối hợp xử lý các vụ việc về an ninh, trật tự trường học và các vụ việc liên quan đến sinh viên ở trong và ngoài cơ sở giáo dục đại học.

5. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với sinh viên

Tuyên truyền, hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và giải quyết các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến sinh viên theo quy định.

Điều 16. Hỗ trợ và dịch vụ sinh viên

1. Tư vấn học tập

Tư vấn, hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với mục tiêu và năng lực; cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, hướng dẫn sinh viên tiếp cận các nguồn lực (về học thuật, tài chính, kỹ thuật...) nhằm nâng cao khả năng, học tập hiệu quả.

2. Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác tư vấn hướng nghiệp, việc làm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe

a) Tư vấn, hỗ trợ sinh viên khi gặp phải các vấn đề về tâm lý – xã hội; phối hợp tổ chức các dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe để có sự hỗ trợ, can thiệp cần thiết khi sinh viên gặp phải các vấn đề ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần;

b) Tổ chức khám sức khỏe đầu vào và định kỳ cho sinh viên; tư vấn, tổ chức cho sinh viên thực hiện Luật bảo hiểm y tế; sơ, cấp cứu, khám chữa bệnh ban đầu cho sinh viên.

4. Hỗ trợ tài chính

Phối hợp với các tổ chức, cá nhân hảo tâm xây dựng, quản lý các quỹ học bổng; tổ chức trao học bổng tài trợ cho sinh viên xuất sắc, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn.

5. Hỗ trợ đặc biệt

Triển khai dịch vụ công tác xã hội trong trường học, tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên khuyết tật, sinh viên diện chính sách, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

6. Tổ chức, quản lý các dịch vụ sinh viên

Tổ chức dịch vụ cho sinh viên như: internet, điện thoại, căng tin, trông giữ xe, sân chơi, bãi tập, thiết chế văn hóa...

Chương V

HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

Điều 17. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên của Đại học Huế gồm: Giám đốc, Ban Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, Phòng Công tác sinh viên hoặc bộ phận trách công tác sinh viên (sau đây gọi chung là Phòng Công tác sinh viên), khoa, chủ nhiệm lớp sinh viên, cố vấn học tập và lớp sinh viên.

Điều 18. Giám đốc Đại học Huế

Chỉ đạo thực hiện các nội dung công tác sinh viên và chịu trách nhiệm cao nhất đối với công tác sinh viên trong Đại học Huế.

Điều 19. Ban Công tác học sinh, sinh viên

Ban Công tác học sinh, sinh viên là đơn vị tham mưu cho Giám đốc Đại học Huế thực hiện quản lý nhà nước về công tác sinh viên trong Đại học Huế; thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp theo quy định của Giám đốc Đại học Huế.

Điều 20. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học

1. Chỉ đạo, tổ chức quản lý các hoạt động của công tác sinh viên. Bố trí các nguồn lực nhằm bảo đảm thực hiện tốt các nội dung của công tác sinh viên.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Huế, ngành và địa phương trong công tác sinh viên; tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện đầy đủ quyền và nhiệm vụ của mình.

3. Chỉ đạo tổ chức “Tuần Sinh hoạt công dân – sinh viên” đầu khóa, đầu năm và cuối khóa học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Huế; hằng năm, tổ chức đối thoại với sinh viên để cung cấp thông tin cần thiết cho sinh viên, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và giải quyết kịp thời những thắc mắc, nhu cầu chính đáng của sinh viên.

4. Đảm bảo các điều kiện để phát huy hiệu quả vai trò của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên Việt Nam trong công tác sinh viên; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên.

5. Quyết định sự tham gia của sinh viên mang tính chất đại diện cho cơ sở giáo dục đại học khi có sự huy động của Đại học Huế, địa phương, các cấp, các ngành hoặc các tổ chức khác.

Điều 21. Các đơn vị, cá nhân phụ trách công tác sinh viên thuộc cơ sở giáo dục đại học

1. Phòng Công tác sinh viên

Phòng Công tác sinh viên là đơn vị tham mưu giúp Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện công tác sinh viên của nhà trường.

2. Khoa

Khoa là đơn vị chuyên môn thuộc trường đại học có nhiệm vụ quản lý sinh viên thuộc khoa và thực hiện một số nội dung công tác sinh viên theo phân cấp của Hiệu trưởng.

3. Chủ nhiệm lớp sinh viên

Chủ nhiệm lớp sinh viên do Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học cử để hỗ trợ quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và rèn luyện của lớp sinh viên.

4. Cố vấn học tập

Cố vấn học tập là giáo viên có cùng hoặc gần lĩnh vực chuyên môn với môn học, do Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học cử để tư vấn, hướng dẫn sinh viên thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo.

Điều 22. Lớp sinh viên

1. Lớp sinh viên: Bao gồm những sinh viên cùng ngành, cùng khoá học. Lớp sinh viên được duy trì ổn định trong cả khoá học, là nơi để cơ sở giáo dục đại học tổ chức, quản lý về thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, các hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật.

2. Ban cán sự lớp sinh viên gồm:

a) Lớp trưởng và các lớp phó do tập thể sinh viên trong lớp bầu, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc Trưởng khoa công nhận. Nhiệm kỳ ban cán sự lớp sinh viên theo năm học.

b) Nhiệm vụ của ban cán sự lớp sinh viên:

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động sinh hoạt, đời sống và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của trường, khoa, phòng, ban;

- Đôn đốc sinh viên trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện. Xây dựng nền nếp tự quản trong lớp;

- Tổ chức, động viên giúp đỡ những sinh viên gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho sinh viên của lớp liên hệ với chủ nhiệm lớp và các giảng viên bộ môn; đề nghị các khoa, đơn vị phụ trách công tác sinh viên và lãnh đạo cơ sở giáo dục đại học giải quyết những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ và quyền của sinh viên trong lớp;

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội sinh viên Việt Nam trong hoạt động của lớp;

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp với khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên.

c) Quyền lợi của ban cán sự lớp sinh viên:

Được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

Điều 23. Lớp học phần

1. Lớp học phần: Bao gồm những sinh viên đăng ký cùng học một học phần. Lớp học phần được tổ chức theo thời gian học một học phần, là nơi để nhà trường theo dõi, quản lý về học tập và ý thức kỷ luật của sinh viên trong giờ học.

2. Ban cán sự lớp học học phần gồm lớp trưởng và các lớp phó do cơ sở giáo dục đại học chỉ định. Nhiệm kỳ của ban cán sự lớp học phần theo thời gian học của học phần. Ban cán sự lớp học học phần có trách nhiệm báo cáo việc chấp hành nội quy, quy chế của sinh viên trong lớp với khoa, đơn vị phụ trách công tác sinh viên. Ban

cán sự lớp học phần được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học

1. Chủ động phối hợp chặt chẽ với Đại học Huế, các tổ chức đoàn thể, gia đình sinh viên, địa phương và các cơ quan có liên quan trên địa bàn để tổ chức thực hiện tốt công tác sinh viên.

2. Tổ chức tổng kết, đánh giá công tác sinh viên, báo cáo Đại học Huế vào cuối năm học; gửi báo cáo đột xuất về Đại học Huế và các cơ quan quản lý trực tiếp về những vụ việc phức tạp, nghiêm trọng xảy ra có liên quan đến sinh viên.

Đại học Huế chịu trách nhiệm báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo các nội dung có liên quan theo quy định tại khoản 2 của Điều này.

Điều 25. Công tác thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Đại học Huế và các cơ sở giáo dục đại học theo thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác sinh viên.

2. Các cơ sở giáo dục đại học, đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác sinh viên được xét khen thưởng theo quy định.

3. Các cá nhân vi phạm quy định về công tác sinh viên tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện, căn cứ vào tình hình thực tế, Giám đốc Đại học Huế xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chế này hoặc ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện cho phù hợp với các quy định của pháp luật./.

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Nguyễn Văn Toàn

QUY CHẾ
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 256/QĐ-ĐHNT Ngày 29 tháng 11 năm 2022 của
Hiệu trưởng trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định những vấn đề bao gồm: Tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp đại học hệ chính quy áp dụng cho sinh viên đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế (sau đây gọi tắt là trường Đại học Nghệ thuật).

Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) thể hiện như sau: Trình độ đào tạo đại học; mục tiêu đào tạo; thời gian đào tạo; khối lượng kiến thức toàn khóa; đối tượng tuyển sinh; quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp; thang điểm; nội dung chương trình và dự kiến kế hoạch giảng dạy các học phần.

Chương trình được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, kiến thức chuyên ngành sâu, kiến thức bổ trợ/tự chọn và thi tốt nghiệp.

2. Đề cương chi tiết của từng học phần thể hiện như sau: Thông tin về giảng viên phụ trách học phần; thông tin chung về học phần bao gồm tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, học phần tiên quyết, các yêu cầu khác đối với học phần, phân giờ tín chỉ đối với các hoạt động; mục tiêu học phần; tóm tắt nội dung học phần; nội dung chi tiết học phần; học liệu; hình thức tổ chức dạy học; chính sách đối với học phần và các yêu cầu của giảng viên; phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần.

3. Khối lượng và nội dung kiến thức quy định cho các chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành đang đào tạo tại trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế với thời gian đào tạo là 04 năm và số lượng tín chỉ tối thiểu

120 tín chỉ (không tính số lượng tín chỉ ngoại ngữ, giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng).

4. Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần của các ngành học.

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học được thiết kế như một phần của môn học hoặc dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học.

Mỗi học phần được ký hiệu bằng một mã riêng, gọi là Mã học phần. Mã học phần gồm 07 ký tự, được cấu tạo từ 02 nhóm: nhóm 3 ký tự bằng chữ đứng trước và nhóm 4 ký tự bằng số đứng sau.

- Nhóm 3 ký tự bằng chữ là viết tắt từ tên đơn vị khoa hoặc ngành chuyên môn thuộc đơn vị quản lý học phần theo Bảng 1.

Bảng 1. Quy ước chữ viết tắt của nhóm 3 ký tự bằng chữ của Mã học phần

Stt	Ngành	Mã ngành	Chữ viết tắt	Khoa quản lý
1	Hội hoạ	7210103		Khoa Mỹ thuật tạo hình
	Chuyên ngành: Hội hoạ		HHO	
	Chuyên ngành: Tạo hình Đa phương tiện		HPT	
2	Điêu khắc	7210105	DKH	Khoa Mỹ thuật tạo hình
3	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	SPM	Khoa Sư phạm Mỹ thuật
4	Thiết kế Đồ hoạ	7210403		Khoa Mỹ thuật Ứng dụng
	Chuyên ngành: Thiết kế Đồ hoạ		TKD	
	Chuyên ngành: Thiết kế Đa phương tiện		TPT	
5	Thiết kế Nội thất	7580108		Khoa Mỹ thuật Ứng dụng
	Chuyên ngành: Thiết kế Nội thất		TKN	
	Chuyên ngành: Thiết kế Truyền thông		TTT	
6	Thiết kế Thời trang	7210404	TKT	Khoa Mỹ thuật Ứng dụng
7	Kiến thức Đại cương			Phòng ĐT, BDCL&CTSV
	Học phần lý luận chính trị		CTR	

	Học phần kiến thức đại cương		DCU	
8	Kiến thức cơ sở ngành		CSN	Phòng ĐT, BĐCL&CTSV
9	Kiến thức chuyên ngành		CNG	Các khoa
			MUD	Khoa Mỹ thuật Ứng dụng

- Nhóm 4 ký tự bằng số bao gồm: Chữ số đầu tiên thể hiện khối kiến thức mà học phần thuộc vào Bảng 2; chữ số thứ hai và thứ ba thể hiện số thứ tự học phần trong khối kiến thức theo điều kiện tiên quyết; chữ số cuối cùng thể hiện số tín chỉ của học phần.

Bảng 2. Quy ước ký tự bằng số của học phần liên quan đến khối kiến thức

Học phần thuộc Khối kiến thức	Mã ký tự
Kiến thức giáo dục Đại cương	1
Kiến thức Cơ sở ngành	2
Kiến thức chuyên ngành	3
Kiến thức chuyên ngành sâu	4
Kiến thức tự chọn	5
Thi tốt nghiệp	6

2. Có hai loại học phần: Học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, những sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

3. Tín chỉ là đơn vị quy chuẩn dùng để lượng hoá khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng số giờ giảng theo từng hình thức tổ chức dạy - học theo Bảng 3.

Bảng 3. Quy định số giờ giảng cho 01 tín chỉ theo từng loại hình tổ chức dạy - học

STT	HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY - HỌC	SỐ GIỜ CHO 1 TÍN CHỈ
1	Dạy lý thuyết	15 giờ
2	Làm bài tập, thảo luận, thực hành, đồ án học phần tại xưởng	30 giờ

Để hoàn thành khối lượng kiến thức của 01 tín chỉ, sinh viên phải cần thêm ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân (ngoài giờ lên lớp).

4. Một giờ tín chỉ (1 tiết học) được tính bằng 50 phút.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Thời gian hoạt động giảng dạy của Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế bắt đầu từ 07 giờ 00 đến 17 giờ 00 hằng ngày. Mỗi ngày có 8 tiết học được phân bố

như ở Bảng 4.

Bảng 4. Phân bố tiết học trong ngày

TIẾT HỌC	TỪ	ĐẾN	Thời gian DẠY - HỌC	Thời gian NGHỈ
BUỔI SÁNG				
Tiết 1	07 giờ 00	07 giờ 50	50 phút	10 phút
Tiết 2	08 giờ 00	08 giờ 50	50 phút	20 phút
Tiết 3	09 giờ 10	10 giờ 00	50 phút	10 phút
Tiết 4	10 giờ 10	11 giờ 00	50 phút	
BUỔI CHIỀU				
Tiết 5	13 giờ 00	13 giờ 50	50 phút	10 phút
Tiết 6	14 giờ 00	14 giờ 50	50 phút	20 phút
Tiết 7	15 giờ 10	16 giờ 00	50 phút	10 phút
Tiết 8	16 giờ 10	17 giờ 00	50 phút	
BUỔI TỐI				
Tiết 9	17 giờ 30	18 giờ 20	50 phút	5 phút
Tiết 10	18 giờ 25	19 giờ 15	50 phút	5 phút
Tiết 11	19 giờ 20	20 giờ 10	50 phút	5 phút
Tiết 12	20 giờ 15	21 giờ 05	50 phút	

Điều 5. Các tiêu chí đánh giá kết quả học tập

Sau từng học kỳ sinh viên được đánh giá kết quả học tập theo các tiêu chí như sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là *khối lượng học tập đăng ký*).

2. Điểm trung bình chung học kỳ là kết quả của điểm các học phần nhân với số tín chỉ tương ứng với học phần đó chia cho tổng số tín chỉ mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Điều 6. Công bố thông tin và thực hiện tác nghiệp cho các hoạt động giảng dạy và học tập

Nhà trường thực hiện việc công bố các thông tin về hoạt động giảng dạy, học tập trên Website của nhà trường và thông báo gửi về các khoa.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 7. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Trường Đại học Nghệ thuật tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

a) Khóa học là thời gian quy định để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể của một ngành nhất định; khóa học được quy định như sau:

- Đào tạo trình độ đại học các ngành: có thời gian đào tạo là 4 năm.

b) Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, trường tổ chức thêm một học kỳ phụ trong thời gian hè có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Học kỳ phụ được tổ chức cho sinh viên có điều kiện học lại; học bù, học vượt hoặc cải thiện điểm.

2. Khối lượng và nội dung kiến thức quy định cho từng năm học, từng học kỳ. Số học phần bố trí trong từng học kỳ, từng năm học được quy định trong chương trình đào tạo. Hằng năm từ tháng 5, Hiệu trưởng ra Quyết định về việc ban hành Kế hoạch đào tạo năm học, bao gồm khối lượng và nội dung kiến thức quy định cho từng học kỳ của năm học.

3. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình bao gồm: Thời gian thiết kế cho chương trình quy định tại Khoản 1 của Điều này, cộng với 6 học kỳ cho các khóa đào tạo 4 năm. Thời gian rút ngắn để hoàn thành chương trình được phép tối đa là 2 học kỳ. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

Điều 8. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Sinh viên làm thủ tục nhập học tại Phòng Đào tạo, BĐCL&CTSV của Trường. Hết thời hạn nhập học, Hiệu trưởng ban hành quyết định danh sách sinh viên của các ngành đào tạo của trường.

2. Sinh viên chính thức của trường được cung cấp các thông tin sau: Sổ tay sinh viên; Sổ tay học vụ; Chương trình đào tạo; Thẻ sinh viên.

Điều 9. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế tuyển sinh theo ngành và nhóm ngành đào tạo, những thí sinh trúng tuyển được Nhà trường sắp xếp vào học các chương trình đào tạo của các ngành và nhóm ngành như đã đăng ký. Căn cứ vào đăng ký của sinh viên sau khi kết thúc năm học thứ Hai, Nhà trường sẽ xếp vào các chuyên ngành mà sinh viên đăng ký và đang theo học.

Điều 10. Tổ chức lớp học

1. Lớp học của sinh viên được tổ chức theo 2 loại hình như sau:

a) Lớp khóa - ngành tuyển sinh: Lớp học được tổ chức theo khóa tuyển sinh của ngành học để duy trì các hoạt động đoàn thể, tập thể theo Khoa quản lý sinh viên.

b) Lớp học phần: Được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

2. Điều kiện mở lớp học phần như sau:

- Hiệu trưởng sẽ quyết định số lượng sinh viên tối thiểu, tối đa trong việc mở lớp. Khoa chuyên môn đề xuất thông qua phòng ĐT, BĐCL&CTSV để trình Hiệu trưởng phê duyệt.

- Đối với các học phần tự chọn, Hiệu trưởng sẽ duyệt mở lớp học phần nếu có số sinh viên đăng ký lớn hơn $\frac{1}{2}$ số sinh viên của lớp khóa – ngành học;

- Các học phần khóa luận, đồ án tốt nghiệp được mở lớp không hạn chế vào mỗi học kỳ chính.

- Các học phần thực tế ngoài trường được mở theo khả năng sắp xếp đảm nhận của các đơn vị chuyên môn và các cơ sở tiếp nhận sinh viên.

- Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp, nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ.

Điều 11. Đăng ký khối lượng học tập

1. Thông tin đào tạo dành cho sinh viên trong mỗi học kỳ

- Sinh viên mới nhập học được nhận sổ tay sinh viên và sổ tay học vụ học kỳ 1 có các thông tin cần thiết để xây dựng kế hoạch học tập cá nhân. Sổ tay học vụ của học kỳ 2 trở đi sẽ được Nhà trường công bố trên Website Thông tin đào tạo tin chỉ để sinh viên theo dõi.

- Khi bắt đầu học một học phần, sinh viên được giảng viên phụ trách giảng dạy học phần giới thiệu đề cương học phần, được hướng dẫn mục đích yêu cầu về học phần, cách học, cách kiểm tra, đánh giá học phần, danh sách các giáo trình, tài liệu tham khảo, học liệu liên quan phục vụ cho việc dạy - học.

- Sinh viên được cấp 01 giấy xác nhận đăng ký học phần trong học kỳ.

2. Hình thức đăng ký học phần

a) Đăng ký bình thường là hình thức đăng ký được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ theo kế hoạch, thông thường trước 02 hoặc 03 tuần;

b) Đăng ký muộn là hình thức đăng ký được thực hiện trong 02 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong 01 tuần đầu của học kỳ phụ dành cho những sinh viên được nghỉ học tạm thời, những sinh viên chưa thể đăng ký được trong quá trình đăng ký bình thường, những sinh viên muốn đăng ký học thêm.

c) Điều chỉnh đăng ký học phần được thực hiện trong 02 tuần đầu của của học kỳ chính hoặc trong 01 tuần đầu của học kỳ phụ dành cho những sinh viên bị trùng thời khóa biểu với các lớp học phần khác hoặc khi lớp học phần bị hủy.

3. Sinh viên thực hiện việc đăng ký bình thường các học phần thông qua phòng Đào tạo, BDCL&CTSV và các khoa chuyên môn. Sinh viên cần phải tuân thủ các quy định như sau:

- Trước khi đăng ký học phần sinh viên cần rà soát lại kết quả học tập của mình, đối chiếu với chương trình đào tạo để xem trong các lĩnh vực kiến thức đã và cần tích lũy số tín chỉ như thế nào, từ đó xây dựng kế hoạch học tập cũng như học cải thiện, học lại và học vượt;

- Khi đăng ký sinh viên phải có sổ tay sinh viên, tham khảo đầy đủ kế hoạch đào tạo năm học của ngành học và thời khóa biểu dự kiến của các lớp học phần;

- Sinh viên có thể đăng ký học các học phần nằm trong kế hoạch đào tạo năm học của khóa ngành mình đang theo học và các học phần ngoài kế hoạch (là các học phần có trong chương trình đào tạo của ngành học nhưng không thuộc kế hoạch đào tạo năm học của khóa ngành). Thông thường, sinh viên chọn đăng ký những học phần này nếu muốn học vượt, học lại và học cải thiện điểm;

- Sinh viên chỉ có thể thực hiện đăng ký đối với các học phần thỏa mãn các điều kiện sau đây: Lớp học phần cho phép đăng ký; lớp học phần chưa hết hạn đăng ký; số lượng sinh viên đăng ký chưa vượt quá tối đa cho phép của lớp học phần.

4. Mở lớp học phần

- Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV sẽ xét duyệt mở lớp trong thời gian 01 tuần sau thời gian hết hạn đăng ký học phần của sinh viên (theo kế hoạch).

- Sinh viên căn cứ vào các lớp học phần đã được duyệt (gọi là thời khóa biểu tạm thời của sinh viên) để đi học. Đối với những lớp học phần chưa được duyệt, trong thời gian điều chỉnh hoặc gia hạn, sinh viên phải liên tục theo dõi để biết kết quả xét duyệt hoặc chủ động đăng ký sang lớp học phần khác. Trong trường hợp hết hạn đăng ký học phần mà sinh viên không thể đăng ký đủ khối lượng học tập thì sinh viên phải liên hệ với Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV để đăng ký lại học phần đó hoặc chuyển sang đăng ký một lớp học phần khác. Thời khóa biểu tạm thời được áp dụng kể từ ngày bắt đầu học kỳ cho đến khi có thời khóa biểu chính thức;

5. Phát hành thời khóa biểu chính thức

- Trong thời gian 02 tuần đầu của học kỳ sẽ có những thay đổi về thời khóa biểu các lớp học phần như: Không đủ điều kiện mở lớp, thay đổi phòng học hoặc mở lớp học phần bổ sung. Vì vậy, sinh viên cần phải theo dõi các thông báo tại Văn phòng Khoa, Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV và trên Website;

- Từ tuần lễ thứ ba của học kỳ chính, tuần lễ thứ hai của học kỳ phụ, Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV sẽ phát hành thời khóa biểu chính thức. Sinh viên nhận giấy xác nhận đăng ký học phần tại Khoa quản lý sinh viên. Sinh viên căn cứ thời khóa biểu

chính thức để nộp học phí và lưu vào hồ sơ theo dõi học tập của sinh viên.

6. Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ:

- Đối với sinh viên được xếp hạng học lực bình thường: Khối lượng tín chỉ đăng ký tối thiểu đạt 80% là số tín chỉ quy định trong khung chương trình của học kỳ đó và không giới hạn số tín chỉ tối đa cho mỗi học kỳ chính.

- Đối với sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu: Khối lượng tín chỉ đăng ký tối thiểu đạt 60% và tối đa là 100% số tín chỉ quy định trong khung chương trình của học kỳ đó cho mỗi học kỳ chính.

- Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ.

7. Để đủ điều kiện xét cấp học bổng khuyến khích học tập sinh viên phải đăng ký đạt 100% số tín chỉ quy định trong khung chương trình của học kỳ đó.

Điều 12. Điều chỉnh học phần đã đăng ký

1. Điều chỉnh hoặc đăng ký học phần bổ sung

- Trong thời gian 02 tuần đầu của học kỳ chính, 01 tuần đầu của học kỳ phụ sinh viên được quyền đăng ký học thêm hoặc đổi sang học phần khác khi không có lớp học phần (chưa được duyệt) để hoàn chỉnh thời khóa biểu cá nhân.

- Học phần sinh viên muốn đăng ký bổ sung phải có tên trong danh sách các lớp học phần đã được Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV duyệt mở lớp.

- Sinh viên muốn điều chỉnh hoặc đăng ký học phần bổ sung phải tự viết đơn (theo mẫu), gửi cho Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV và chỉ được phép vào lớp tham gia học khi Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV đã xét duyệt đồng ý.

2. Rút bớt học phần đã đăng ký

a) Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký chỉ được chấp nhận trong tuần thứ 3 của học kỳ chính; trong tuần thứ 2 của học kỳ phụ và không vi phạm quy định đăng ký khối lượng học tập tối thiểu của học kỳ. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ nguyên như trong thời khóa biểu, nếu sinh viên không đi học các học phần này thì được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

b) Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

- Sinh viên phải tự viết đơn (theo mẫu) gửi Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV;

- Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt sau khi được Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV chấp nhận.

Điều 13. Đăng ký học lại và cải thiện điểm

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C, D.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc đổi sang học phần tự chọn tương đương khác của cùng khối kiến thức được quy định trong chương trình đào tạo.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 của Điều này, sinh

viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần bị điểm C, D để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Điểm cao nhất trong các lần học sẽ là điểm cuối cùng của học phần đó.

4. Hình thức tổ chức học lại: Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV phối hợp với các Khoa phụ trách chuyên môn tổ chức cho sinh viên học lại, học cải thiện điểm theo 2 hình thức như sau:

- Cho phép sinh viên đăng ký học ghép tại một trong các lớp học phần (cùng mã học phần và lớp học phần đã có sẵn) của khoá sau;

- Tổ chức lớp học phần dành riêng cho những sinh viên học lại, học cải thiện tại học kỳ phụ. Các lớp học phần tại học kỳ phụ thường được tổ chức thi kết thúc học phần sớm hơn so với học kỳ chính để sinh viên có thể tích lũy và sử dụng kết quả học tập của học phần vào việc xét tốt nghiệp (nếu sinh viên đang ở kỳ cuối của khoá học).

Đầu mỗi học kỳ chính, Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV sẽ khảo sát nhu cầu học lại của sinh viên để có kế hoạch tổ chức đăng ký học lại. Căn cứ số lượng sinh viên có nhu cầu học lại từng học phần, tùy từng tình huống cụ thể của cá nhân sinh viên, Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV sẽ tư vấn, sắp xếp cho sinh viên học lại theo cách thuận tiện nhất có thể.

Điều 14. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Xếp hạng năm đào tạo: Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp hạng như Bảng 5.

Bảng 5. Bảng quy định xếp hạng năm đào tạo

STT	NĂM THỨ	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY
1	Năm thứ nhất	Từ 0 đến 29 tín chỉ
2	Năm thứ hai	Từ 30 đến 59 tín chỉ
3	Năm thứ ba	Từ 60 đến 89 tín chỉ
4	Năm thứ tư	Từ 90 đến dưới số tín chỉ tối đa của chương trình đào tạo

2. Xếp hạng về học lực: Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00, nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 15. Nghỉ ốm

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học tập hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép có xác nhận của Trưởng khoa, gửi Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường, hoặc địa phương hoặc của bệnh viện.

Điều 16. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;
- b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, có giấy xác nhận của cơ quan y tế;
- c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 17 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại Khoản 3 Điều 7 của Quy chế này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới. Hiệu trưởng ban hành Quyết định cho sinh viên nghỉ học tạm thời và trở lại học tiếp.

3. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân phải viết đơn gửi Hiệu trưởng để xin thôi học và bảo lưu kết quả học tập (*trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật*). Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác. Sinh viên xin thôi học được cấp bằng điểm quá trình học tập và được bảo lưu kết quả học tập khi quay lại học tập tại trường Đại học Nghệ thuật theo quy định tại điều 16 của Quy chế này. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể dựa trên tư vấn của Hội đồng công nhận chuyển đổi tín chỉ của ngành đào tạo sinh viên theo học.

4. Việc hoàn trả các khoản phí đã nộp đối với sinh viên năm thứ nhất xin thôi học được thực hiện tùy trường hợp cụ thể, căn cứ vào thời gian thực học của từng sinh viên.

Điều 17. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên được dựa trên một trong các điều kiện sau:

- a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khoá học vượt quá 24 tín chỉ;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất; dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai; dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khóa;
- c) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học; đạt dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo; Số lần cảnh báo kết quả học tập của sinh viên không vượt quá 2 lần liên tiếp.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Có 3 lần cảnh báo kết quả học tập liên tiếp;
- b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại Khoản 3 Điều 7 của Quy chế này;
- c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

3. Hiệu trưởng ban hành Quyết định cảnh báo học tập, buộc sinh viên thôi học.

4. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú.

Điều 18. Học cùng lúc hai chương trình

Căn cứ theo Điều 42, quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế, ban hành theo Quyết định số 1277/QĐ-ĐHH, ngày 27/8/2021 của Giám đốc Đại học Huế. Phạm vi và đối tượng là sinh viên của trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế không tham gia học tập và thực hiện đào tạo cùng lúc hai chương trình.

Điều 19. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Sinh viên trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế muốn học trao đổi một hoặc một số học phần ở trường Đại học khác để tích lũy điểm cho một hoặc một số học phần trong chương trình đào tạo phải làm đơn xin học trao đổi gửi Hiệu trưởng (qua phòng Đào tạo, BDCL&CTSV) để được phê duyệt trước khi tham gia học trao đổi. Căn cứ vào tư vấn của Hội đồng công nhận chuyển đổi tín chỉ theo ngành đào tạo, Hiệu trưởng giới thiệu sinh viên đến học trao đổi một hoặc một số học phần ở các cơ sở giáo dục khác.

2. Hội đồng công nhận chuyển đổi tín chỉ của ngành đào tạo có trách nhiệm đánh giá và tư vấn cho Hiệu trưởng việc công nhận điểm các học phần đã học ở các cơ sở giáo dục khác. Hiệu trưởng trường Đại học Nghệ thuật quyết định công nhận kết quả chuyển điểm của các học phần mà sinh viên trường Đại học Nghệ thuật học trao đổi ở các cơ sở giáo dục khác trên cơ sở tư vấn của Hội đồng công nhận chuyển đổi tín chỉ theo ngành đào tạo.

3. Số lượng tín chỉ sinh viên trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế học trao đổi ở cơ sở giáo dục khác được công nhận và chuyển điểm không quá 20% số tín chỉ chương trình đào tạo mà sinh viên đang theo học. Trong trường hợp trao đổi sinh viên với các đối tác quốc tế, việc công nhận và chuyển điểm sẽ căn cứ vào chương trình đào tạo cũng như thoả thuận giữa hai bên.

4. Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế nhận sinh viên trao đổi đến học một hoặc một số học phần khi có giới thiệu của các trường đại học khác. Kết thúc mỗi học phần, sinh viên được trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế cấp bằng điểm để làm cơ sở cho việc chuyển điểm ở trường sinh viên đang theo học.

Điều 20. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường;

b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

c) Lập báo cáo xin ý kiến của Giám đốc Đại học Huế trước khi ban hành Quyết định công nhận cho sinh viên chuyển đi hoặc chuyển đến.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 21. Đánh giá học phần và tính điểm học phần

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua hai điểm thành phần (gồm: **Điểm đánh giá quá trình** chiếm trọng số **30%** và **Điểm thi kết thúc học phần** chiếm trọng số **70%**), đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm **10**.

Giảng viên phải công bố trước lớp điểm đánh giá quá trình của giảng viên, danh

sách sinh viên không được dự thi học phần trong buổi giảng cuối cùng học phần. Giảng viên photocopy Sổ lên lớp và bảng điểm quá trình đánh giá quá trình có đầy đủ điểm chuyên cần, điểm kiểm tra, và chữ ký của giảng viên giảng dạy học phần để lưu trữ, bản gốc chuyển cho phòng Đào tạo, BDCL&CTSV (đối với các học phần thuộc khối kiến thức Đại cương, Cơ sở ngành) hoặc cho Khoa chuyên môn (đối với các học phần thuộc khối kiến thức Chuyên ngành, Chuyên ngành sâu, Tự chọn) chậm nhất 01 tuần sau khi kết thúc giảng dạy.

Riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ được thư ký hội đồng lập biên bản để báo cáo với Trường khoa và Ban giám hiệu.

2. Điểm đánh giá quá trình được thực hiện như sau:

a) Đối với học phần thuộc khối kiến thức Đại cương và Cơ sở ngành

Điểm đánh giá quá trình gồm:

- *Điểm đánh giá của giảng viên đối với sinh viên*, để đánh giá nhận thức, thái độ tham gia thảo luận và tính chuyên cần của sinh viên. Điểm này có trọng số **10%**.

Khi đánh giá giảng viên phải kết hợp giữa đánh giá chuyên cần với đánh giá thái độ tham gia học tập của sinh viên để cho điểm trong giới hạn quy định. Sinh viên vắng học vượt quá 30% số tiết quy định của học phần sẽ không được tham gia thi kết thúc học phần, kết quả học tập của học phần này bị điểm **F** và sinh viên phải đăng ký học lại.

Hướng dẫn thực hiện đánh giá điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập như sau:

<i>Số tiết vắng học so với số tiết quy định của học phần</i>	<i>Mức điểm được đánh giá kết hợp với thái độ tham gia học tập</i>
Không vắng	10 điểm
Tiết vắng $\leq 5\%$	9.0 điểm
$5\% < \text{Tiết vắng} \leq 10\%$	8.0 điểm
$10\% < \text{Tiết vắng} \leq 15\%$	7.0 điểm
$15\% < \text{Tiết vắng} \leq 20\%$	6.0 điểm
$20\% < \text{Tiết vắng} \leq 25\%$	5.0 điểm
$25\% < \text{Tiết vắng} \leq 30\%$	4.0 điểm

- *Điểm kiểm tra học phần*, gồm điểm đánh giá phần thực hành hoặc điểm tiểu luận hoặc điểm bài kiểm tra giữa học phần. Điểm này có trọng số **20%**.

Hình thức kiểm tra học phần do giảng viên quy định, tối thiểu 1 tín chỉ phải thực hiện 01 bài kiểm tra (chấm theo thang điểm 10, lấy điểm nguyên) và không kiểm tra lại, điểm trung bình cộng các bài kiểm tra (lấy điểm nguyên) được sử dụng để tính điểm kiểm tra học phần.

Trường hợp sinh viên vắng kiểm tra có lý do chính đáng (trùng lịch kiểm tra các học phần, ốm đau, tai nạn hoặc lý do đột xuất khác) phải gửi Đơn đề nghị hoãn kiểm tra cho giảng viên giảng dạy học phần để giảng viên quyết định tổ chức kiểm tra bù cho sinh viên, kiểm tra bù phải được thực hiện chậm nhất 01 tuần trước khi hết thúc giảng dạy học phần.

b) Đối với học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành và chuyên ngành sâu

Sinh viên phải tham dự tất cả các bài thực hành có trong học phần. Kết thúc mỗi bài thực hành đều có điểm đánh giá, điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm đánh giá quá trình của học phần thực hành. Điểm này có trọng số **30%**.

Sinh viên vắng mặt trong giờ thực hành phải có đơn xin phép, kèm theo các giấy tờ chứng minh có lý do chính đáng và gửi cho giảng viên phụ trách thực hành chậm nhất 1 ngày làm việc sau khi vắng mặt. Nếu có lý do chính đáng thì sinh viên được xếp thực hành với các nhóm khác. Trường hợp sinh viên không đủ điểm đánh giá các bài thực hành để tính điểm cuối cùng thì học phần bị điểm **F** và sinh viên phải đăng ký học lại.

3. Điểm thi kết thúc học phần

Điều kiện dự thi: Sinh viên có mặt ở lớp đạt từ 70% trở lên số tiết quy định của học phần đó, có 70% bài học được đánh giá điểm.

Điểm thi kết thúc học phần chấm theo thang điểm 10 (có thể có điểm lẻ 0,5) phải được chấm bởi 02 Giảng viên, do Khoa chuyên môn hoặc phòng Đào tạo, BĐCL&CTSV tổ chức chấm.

Chấm thi các học phần Chuyên môn do Khoa quy định, nếu chấm thi theo Hội đồng thì hội đồng chấm được thành lập từ 3, 5 hoặc 7 cán bộ chấm, điểm chấm thi theo hội đồng sẽ được tính bằng điểm trung bình cộng của các thành viên hội đồng.

4. Điểm tổng hợp đánh giá học phần

Điểm tổng hợp đánh giá học phần được gọi là điểm học phần, gồm 03 điểm thành phần:

- Điểm đánh giá quá trình có trọng số **30%** (gồm điểm chuyên cần có trọng số **10%** và điểm kiểm tra học phần có trọng số **20%**)
- Điểm thi kết thúc học phần có trọng số **70%**

Điều 22. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường chỉ tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần.
2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học

phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

3. Lịch thi kết thúc học phần được công bố trước ngày thi ít nhất 02 tuần lễ đối với học kỳ chính và 01 tuần lễ đối với học kỳ phụ.

4. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng hoặc sinh viên bị cấm thi do không đóng học phí đúng thời gian quy định coi như đã dự thi và phải nhận điểm 0 (không).

5. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi có lý do chính đáng, nếu được Trưởng khoa chuyên môn và Trưởng phòng Đào tạo, BĐCL&CTSV cho phép, sẽ được sắp xếp dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau có tổ chức học phần mà sinh viên vắng thi.

Điều 23. Ra đề thi, công bố đáp án, hình thức thi, chấm thi, nhập điểm học phần

1. Ra đề thi kết thúc học phần

- Đề thi kết thúc học phần do chính giảng viên dạy học phần đó hoặc những giảng viên có cùng chuyên môn biên soạn, hoặc lấy từ ngân hàng đề thi của Khoa chuyên môn và Trường;

- Người dạy có cha, mẹ, vợ/chồng, con hoặc anh chị em ruột đang học thì không được ra đề thi học phần do mình dạy;

- Đề thi phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình.

Đề thi phải có đáp án kèm theo thang điểm;

- Đề thi sẽ do Tổ trưởng tổ chuyên môn hoặc Trưởng khoa duyệt;

- Người duyệt đề thi phải chịu trách nhiệm về nội dung, hình thức và bảo mật. Trong đề thi viết và vấn đáp phải có đủ chữ ký, họ và tên của cán bộ soạn và duyệt đề;

- Nếu đề thi lấy từ ngân hàng Trường thì có chữ ký của Trưởng phòng Đào tạo, BĐCL&CTSV.

- Đối với học phần có nhiều lớp học phần (mã học phần giống nhau) thi cùng một thời điểm thì phải thi chung đề thi.

- Đối với những học phần mời thỉnh giảng do Khoa quản lý, đề thi và đáp án phải được Tổ trưởng chuyên môn hoặc Trưởng khoa phê duyệt. Các học phần chung do Phòng Đào tạo, BĐCL&CTSV quản lý thì giảng viên phụ trách giảng dạy có trách nhiệm nộp đề thi và đáp án cho Phòng Đào tạo, BĐCL&CTSV theo đúng quy định.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (*trắc nghiệm hoặc tự luận*), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hình thức thi được công bố trong quy trình kiểm tra - đánh giá của đề cương học phần và được Hiệu trưởng phê duyệt trước lúc giảng dạy. Nếu giảng viên chọn cách đánh giá kết thúc học phần khác với hình thức thi kết thúc học phần đã công bố trong quy trình kiểm tra - đánh giá của đề cương học phần thì giảng viên phải có tờ trình gửi Hiệu

trưởng xét duyệt và công bố cho sinh viên biết trước lúc bắt đầu giảng dạy học phần.

- Thời gian làm bài thi viết tự luận đối với học phần có 02 tín chỉ trở xuống: 90 phút;

- Thời gian làm bài thi viết tự luận đối với học phần có từ 03 tín chỉ trở lên: 120 phút;

- Thời gian làm bài thi viết trắc nghiệm: từ 60 đến 90 phút;

- Thời gian hỏi thi vấn đáp đối với mỗi sinh viên không quá 15 phút, thời gian sinh viên chuẩn bị từ 20 đến 30 phút.

- Bộ đề thi vấn đáp bao gồm toàn bộ các câu hỏi, bộ đáp án và bộ số thứ tự của sinh viên để bốc thăm khi hỏi thi. Số lượng câu hỏi trong bộ đề thi vấn đáp ít nhất phải bằng số lượng sinh viên dự thi trong một phòng thi;

3. Chấm thi và bảo quản bài thi kết thúc các học phần

- Việc tổ chức rọc phách bài thi do Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV tổ chức;

- Chấm thi viết, vấn đáp, tiểu luận phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

Kết quả bài thi là trung bình cộng của 2 người chấm. Nếu kết quả của 2 người chấm lệch nhau từ 2 điểm trở lên thì phải thảo luận thống nhất, nếu không thống nhất được thì phải trình Trưởng phòng Đào tạo, BDCL&CTSV quyết định;

- Địa điểm chấm thi do Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV tự bố trí, không được mang bài thi ra khỏi trường để chấm;

- Bài thi kết thúc học phần, các bộ đề thi và đáp án phải được lưu giữ tại Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV ít nhất là 02 năm kể từ ngày thi;

- Không được chấm bài thi của học phần có cha, mẹ, vợ/chồng, con hoặc anh chị em ruột dự thi.

4. Phúc khảo bài thi kết thúc học phần

- Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV nhận đơn đề nghị phúc khảo bài thi của sinh viên trong thời hạn 15 ngày kể từ khi Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV duyệt và công bố điểm thi;

- Thời gian trả lời cho sinh viên chậm nhất là 10 ngày kể từ khi nhận đơn;

- Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV chịu trách nhiệm tổ chức phúc khảo bài thi, lập biên bản và báo cáo theo quy định.

Điều 24. Cách tính điểm đánh giá quá trình, điểm học phần

1. Điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm đánh giá quá trình được tính từ các điểm thành phần.

2. Điểm học phần là tổng điểm của điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân.

3. Cách chuyển điểm học phần thành điểm chữ như sau:

a) Các điểm bình thường: bao gồm các điểm chữ A, B, C, D, F được quy đổi từ thang điểm 10 và xếp loại như sau:

Thang ĐIỂM 10	Thang ĐIỂM CHỮ	XẾP LOẠI	
8,5 – 10,0	A	GIỎI	ĐẠT (Tích lũy)
7,0 – 8,4	B	KHÁ	
5,5 – 6,9	C	TRUNG BÌNH	
4,0 – 5,4	D	TRUNG BÌNH YẾU	
Dưới 4,0	F	KÉM	KHÔNG ĐẠT (Không Tích lũy)

b) Các điểm đặc biệt bao gồm các điểm chữ I, X, R như sau:

ĐIỂM CHỮ	Ý NGHĨA CỦA ĐIỂM CHỮ
I	Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra
X	Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu
R	Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ
P	5,0 điểm trở lên, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập

c) Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV chịu trách nhiệm chuyển điểm học phần thành điểm chữ để sử dụng trong những công tác học vụ liên quan đến sinh viên.

4. Việc xếp loại các mức điểm A, B, C, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm quá trình học tập, kể cả trường hợp vắng học, vắng kiểm tra hoặc vắng thi học phần không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả điểm quá trình học tập mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X và R qua.

5. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

6. Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây;

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi học phần, sinh viên bị ốm, tai nạn hoặc các lý do khách quan không thể dự kiểm tra hoặc thi kết thúc học phần;

b) Sinh viên nhận mức điểm I phải tham dự kiểm tra, thi kết thúc học phần các nội dung kiểm tra bộ phận còn thiếu để được chuyển điểm.

7. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV chưa nhận được kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyển lên.

8. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá

đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt;

b) Những học phần được công nhận kết quả, khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình;

9. Ký hiệu P được áp dụng cho các trường hợp điểm học phần được đánh giá ở mức điểm từ 5,0 trở lên trong hệ 10 đối với một số học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình chung học tập.

Điều 25. Cách tính điểm trung bình chung và đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo hệ số 4, như sau:

Điểm CHỮ	Điểm SỐ hệ 4
A	4,0
B	3,0
C	2,0
D	1,0
F	0,0

2. Sau từng học kỳ sinh viên được đánh giá kết quả học tập theo các tiêu chí như sau:

a) Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký);

b) Điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học là tổng điểm của các học phần nhân với số tín chỉ tương ứng với học phần đó chia cho tổng số tín chỉ mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ, năm học đó;

c) Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá đạt theo thang điểm chữ A, B, C, D tính từ đầu khoá học cho đến thời điểm xem xét;

d) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá đạt bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khoá học cho đến thời điểm xem xét.

3. Điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 02 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n (a_i \times n_i)}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- A là điểm trung bình chung học kỳ, năm học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

- a_i là điểm của học phần thứ i ;
- n_i là số tín chỉ của học phần thứ i ;
- n là tổng số học phần;

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

a) Theo thang điểm 4:

Loại XUẤT SẮC	Từ 3,6 đến 4,0;
Loại GIỎI	Từ 3,2 đến cận 3,6;
Loại KHÁ	Từ 2,5 đến cận 3,2;
Loại TRUNG BÌNH	Từ 2,0 đến cận 2,5;
Loại YẾU	Từ 1,0 đến cận 2,0;
Loại KÉM	Dưới 1,0.

b) Theo thang điểm 10:

Loại XUẤT SẮC	Từ 9,0 đến 10,0;
Loại GIỎI	Từ 8,0 đến cận 9,0;
Loại KHÁ	Từ 7,0 đến cận 8,0;
Loại TRUNG BÌNH	Từ 5,0 đến cận 7,0;
Loại YẾU	Từ 4,0 đến cận 5,0;
Loại KÉM	Dưới 4,0.

5. Điểm trung bình chung học kỳ dùng để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ; điểm trung bình chung năm học dùng để xét khen thưởng sau mỗi năm học; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy dùng để cảnh báo học tập, xét thôi học và xếp hạng tốt nghiệp.

Điều 26. Hội đồng công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ

1. Hiệu trưởng thành lập Hội đồng đào tạo liên thông, Hội đồng xét bảo lưu kết quả học tập, Hội đồng chuyên môn xét và công nhận kết quả chuyển điểm (*gọi chung là Hội đồng công nhận chuyển đổi tín chỉ*) của các ngành đào tạo để xét công nhận chuyển đổi kết quả học tập của các học phần sinh viên đã học và tích lũy điểm từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khoá học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác (*gọi chung là học phần đã học và tích lũy điểm*) sang điểm đại học của ngành sinh viên đang theo học tại trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế và khối lượng kiến thức được miễn trừ.

2. Hiệu trưởng ban hành quyết định thành lập Hội đồng công nhận chuyển đổi tín chỉ theo từng ngành và theo từng năm học để xét công nhận chuyển đổi kết quả học tập trong đào tạo liên thông và đào tạo các ngành trình độ đại học. Hội đồng gồm 05 hoặc 07 người thành viên, bao gồm:

- a) Chủ tịch: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền;
- b) Phó chủ tịch: Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo đại học;

c) Ủy viên thường trực: đại diện lãnh đạo phòng Đào tạo, BDCL & CTSV;
d) Ủy viên thư ký: đại diện lãnh đạo Khoa quản lý ngành đào tạo trình độ đại học;

e) Ủy viên: một số giảng viên của Khoa quản lý ngành đào tạo trình độ đại học;

3. Hội đồng công nhận chuyển đổi tín chỉ có trách nhiệm xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ, chuyển điểm trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình; xem xét khối lượng kiến thức được miễn trừ theo quy định tại Điều 27 của Quy chế này, trình Hiệu trưởng ra quyết định.

Điều 27: Công nhận kết quả và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một đơn vị đào tạo khác trong Đại học Huế hoặc một cơ sở đào tạo khác được trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Quy đổi số đơn vị học trình/số tiết của các học phần đã học và tích lũy điểm sang số tín chỉ ở chương trình đào tạo trình độ đại học mà sinh viên đang theo học tại trường Đại học Nghệ thuật theo nguyên tắc sau:

STT	Số đơn vị học trình	Số tiết		Số tín chỉ
		Môn lý thuyết	Môn thực hành	
1	02	30	60	01
2	03	45	90	02
3	04	60	120	03
4	05	75	150	04
5	06	90	180	05

3. Xét công nhận chuyển đổi kết quả học tập các học phần đã học và tích lũy điểm sang các học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học mà sinh viên đang theo học của trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế theo các chuyên tắc sau:

a) Học phần đã học có nội dung tương đương 75% (tên, nội dung kiến thức, điểm tích lũy học phần) và số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn trong chương trình đào tạo. Điểm của học phần xin công nhận hoặc chuyển điểm phải đạt tối thiểu là điểm D;

b) Một số học phần đã học và tích lũy điểm hợp lại có nội dung tương đương và có tổng số tín chỉ lớn hơn hoặc bằng số tín chỉ học phần ở chương trình đào tạo trình độ đại học mà sinh viên đang theo học thì được công nhận chuyển điểm. Điểm đánh giá học phần ở chương trình đào tạo trình độ đại học mà sinh viên đang theo học là điểm trung bình chung có trọng số theo số tín chỉ/số đơn vị học trình/số tiết các học phần đã học và tích lũy điểm được công nhận chuyển điểm;

d) Khối lượng tín chỉ tối đa được công nhận, chuyển điểm không vượt quá 50% khối lượng tín chỉ học tập tối thiểu của chương trình đào tạo trình độ đại học mà sinh

viên đang theo học tại trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế.

4. Khối lượng kiến thức sinh viên được miễn trừ là khối lượng kiến thức mà sinh viên đã được chuyển đổi kết quả học tập của các học phần đã học và tích lũy điểm sang chương trình đào tạo đại học mà sinh viên theo học.

5. Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV chịu trách nhiệm thông báo việc công nhận kết quả học tập, chuyển đổi tín chỉ và chuyển điểm cho từng sinh viên.

6. Thủ tục đăng ký theo học các học phần, tín chỉ tương đương tại các đơn vị đào tạo trong Đại học Huế thực hiện theo Điều 31, Quyết định số 1227/QĐ-ĐHH ngày 27/08/2021 của Giám đốc Đại học Huế ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế.

Chương III

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 28. Thực hiện Đồ án/Tác phẩm và Khoá luận tốt nghiệp

1. Đồ án/Tác phẩm tốt nghiệp là học phần bắt buộc của tất cả các khoá – ngành được thực hiện vào năm cuối khoá.

2. Khoá luận tốt nghiệp (hoặc các học phần thay thế khoá luận) là học phần bắt buộc đối với các ngành đào tạo cử nhân hệ chính quy. Khối lượng tín chỉ của khoá luận tốt nghiệp được quy định trong chương trình đào tạo của khoá – ngành đào tạo.

3. Thời điểm thực hiện Đồ án/Tác phẩm và khoá luận tốt nghiệp

a) Thời điểm thực hiện Đồ án/Tác phẩm và khoá luận tốt nghiệp là vào học kỳ 8 của khoá học;

b) Thời điểm xét làm Đồ án/Tác phẩm và khoá luận tốt nghiệp của sinh viên là tuần thứ nhất, học kỳ thứ 7 của khoá học.

4. Điểm Đồ án/tác phẩm và khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

5. Sinh viên có Đồ án/tác phẩm và khoá luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký thực hiện lại Đồ án/tác phẩm và khoá luận tốt nghiệp.

6. Tổ chức chấm thi tốt nghiệp lần 2. Nhà trường sẽ tiến hành tổ chức chấm thi tốt nghiệp lần 2 đối với những sinh viên có các điều kiện sau:

a) Sinh viên không đủ điều kiện bảo vệ tốt nghiệp lần 1;

b) Sinh viên muốn dự thi tốt nghiệp lần 2, phải tích lũy đủ số tín chỉ và đạt các học phần quy định trong chương trình đào tạo quy định;

c) Thời điểm sinh viên được bảo vệ Đồ án/Tác phẩm và khoá luận tốt nghiệp lần 2 vào tháng 12 hàng năm;

d) Sinh viên chịu trách nhiệm nộp tất cả các chi phí liên quan đến công tác bảo vệ tốt nghiệp theo quy định.

7. Mục đích, yêu cầu, nguyên tắc thực hiện, điều kiện thực hiện, quy trình quản lý thực hiện, cách thức đánh giá, hình thức trình bày Đồ án/tác phẩm và khoá luận tốt nghiệp được quy định cụ thể tại đề cương chi tiết của khoá học.

8. Sau khi sinh viên đã được hội đồng Khoa chấm tốt nghiệp. Ban chủ nhiệm khoa chuyên môn chọn những Đồ án/Tác phẩm được đánh giá xuất sắc để lưu trữ tại Khoa. Trong trường hợp này giữa Khoa và sinh viên phải tiến hành thoả thuận những vấn đề sau:

- a) Sinh viên tự nguyện để lại Đồ án/Tác phẩm tốt nghiệp cho Khoa chuyên môn;
- b) Khoa chuyên môn đề xuất với nhà trường mua lại Đồ án/Tác phẩm tốt nghiệp của sinh viên theo giá thoả thuận;
- c) Khoa chuyên môn tạm thời lưu trữ Đồ án/Tác phẩm trong thời hạn 20 ngày (tính từ ngày sinh viên bảo vệ tốt nghiệp) và Khoa chủ động chụp hình tất cả các Đồ án/Tác phẩm để lưu trữ trước khi chuyển trả Đồ án/Tác phẩm cho sinh viên.

Điều 29. Công nhận tốt nghiệp

- 1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:
 - a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
 - b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khoá học đạt từ trung bình trở lên;
 - c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
 - d) Thoả mãn các yêu cầu khác tại Quy định về việc xét tốt nghiệp đại học đào tạo theo hệ thống tín chỉ của trường ban hành trên cơ sở quy chế này.

2. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với đơn vị đào tạo.

3. Hội đồng xét tốt nghiệp đại học được thành lập theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng và được kiện toàn theo từng thời điểm phù hợp với tình hình thực tế. Thành phần Hội đồng xét tốt nghiệp như sau:

- a) Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền;
- b) Phó chủ tịch Hội đồng: Phó Hiệu trưởng phụ trách công tác đào tạo;
- c) Ủy viên thường trực: Lãnh đạo phòng Đào tạo, BĐCL&CTSV;
- d) Ủy viên thư ký: Cán bộ phòng Đào tạo, BĐCL&CTSV;
- e) Ủy viên: Đại diện lãnh đạo các Phòng chức năng, đại diện lãnh đạo các Khoa chuyên môn, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh hoặc Chủ tịch Hội sinh viên.

4. Thường trực Hội đồng được thành lập để giúp Hội đồng xét tốt nghiệp trong các đợt xét tốt nghiệp và báo cáo Hội đồng trong phiên họp gần nhất. Hiệu trưởng

quyết định thành lập Thường trực Hội đồng trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, BĐCL&CTSV.

5. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Thường trực Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 30. Cấp bằng tốt nghiệp

1. Văn bằng tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký. Quy trình và thông tin thể hiện trên văn bằng được quy định cụ thể tại Quy định quản lý và cấp văn bằng của trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế.

2. Hạng tốt nghiệp được xác định theo trung bình chung tích lũy của toàn khoá học như quy định tại Khoản 4, Điều 25 của Quy chế này.

3. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại (*bị điểm F*) vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn ghi chuyên ngành (*hướng chuyên sâu*) hoặc ngành phụ (*nếu có*).

5. Kết quả học tập của sinh viên thoả mãn những quy định tại Khoản 1 điều 29 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với ngành đào tạo đó.

6. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa có đủ chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh hoặc chưa hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định của chương trình đào tạo, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được phép hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

7. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp bảng điểm chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình đã theo học của trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế.

8. Quy trình, thủ tục và công nhận tốt nghiệp, thời gian và số lần xét tốt nghiệp trong năm, yêu cầu về trình độ chuyên môn đạt chuẩn đầu ra được quy định cụ thể trong Quy định về việc xét tốt nghiệp đại học đào tạo theo hệ thống tín chỉ của nhà trường ban hành dựa trên cơ sở quy chế này.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VÀ PHÚC KHẢO ĐIỂM THI

Điều 31. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về kiểm tra và thi học phần

1. Sinh viên có hành vi gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm, mọi hành vi đều phải lập biên bản và tùy mức độ nặng nhẹ xử lý kỷ luật theo các quy định sau:

a) Kỷ luật Khiển trách: Áp dụng đối với những sinh viên phạm lỗi một lần như nhìn bài của bạn, trao đổi với bạn (hình thức này do cán bộ coi thi quyết định tại biên bản được lập). Sinh viên bị khiển trách trong khi thi môn nào sẽ bị trừ 25% số điểm thi môn đó. Hình thức kỷ luật khiển trách do 02 cán bộ coi thi lập biên bản.

b) Kỷ luật Cảnh cáo: Áp dụng đối với sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau:

- Đã bị khiển trách một lần nhưng trong giờ thi môn đó vẫn tiếp tục vi phạm Quy chế;

- Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp cho bạn;

- Chép bài của người khác. Những bài thi đã có kết luận là giống nhau thì xử lý như nhau. Nếu người bị xử lý có đủ bằng chứng chứng minh mình bị sao chép thì cán bộ Điều hành thi của trường có thể xem xét giảm từ mức kỷ luật Cảnh cáo xuống mức khiển trách;

Sinh viên bị kỷ luật cảnh cáo trong khi thi môn nào sẽ bị trừ 50% số điểm thi môn đó. Hình thức kỷ luật cảnh cáo do 02 cán bộ coi thi lập biên bản, thu tang vật và ghi rõ hình thức kỷ luật đã đề nghị trong biên bản.

c) Kỷ luật Đình chỉ thi: Áp dụng đối với sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau:

- Đã bị cảnh báo một lần nhưng trong giờ thi môn đó vẫn tiếp tục vi phạm Quy chế;

- Khi vào phòng thi mang theo vũ khí, chất gây nổ, gây cháy, bia, rượu, tài liệu, thiết bị truyền tin hoặc chứa thông tin có thể lợi dụng để gian lận trong quá trình làm bài thi và quá trình chấm thi;

- Đưa đề thi ra ngoài khu vực thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi;

- Viết về những nội dung không liên quan đến bài thi;

- Có hành động gây gổ, đe dọa cán bộ có trách nhiệm trong kỳ thi hay đe dọa sinh viên khác.

Hình thức đình chỉ thi do 02 cán bộ coi thi lập biên bản, thu tang vật và do Cán bộ Điều hành thi quyết định. Sinh viên bị kỷ luật đình chỉ thi trong khi thi môn nào sẽ bị điểm không (0) môn đó; phải ra khỏi phòng thi ngay sau khi có của định của Cán bộ Điều hành thi; phải nộp bài làm và đề thi cho cán bộ coi thi.

2. Kỷ luật Đình chỉ học tập 01 năm: Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất.

3. Kỷ luật Buộc thôi học: Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức Buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

Điều 32. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về hồ sơ

Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Điều 33. Khiếu nại điểm thi

a) Phạm vi áp dụng: Đối với điểm giữa kỳ, điểm quá trình cho các học phần thuộc khối kiến thức Đại cương và Cơ sở ngành.

b) Hình thức đăng ký: Nộp đơn tại phòng Đào tạo, BDCL&CTSV

c) Thời gian xử lý và thông báo kết quả: 10 ngày, sau khi phòng Đào tạo, BDCL&CTSV tiếp nhận đơn khiếu nại.

Điều 34. Phúc khảo điểm thi

a) Phạm vi áp dụng: Điểm thi cuối kỳ cho các học phần thuộc khối kiến thức Đại cương và Cơ sở ngành.

b) Hình thức đăng ký: Nộp đơn tại phòng Đào tạo, BDCL&CTSV. Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV chỉ giải quyết việc phúc khảo điểm thi sau thời gian 15 ngày kể từ ngày công bố điểm thi, sau thời gian trên mọi vấn đề về điểm thi sẽ không được giải quyết.

c) Thời gian xử lý và thông báo kết quả: 10 ngày, sau khi phòng Đào tạo, BDCL&CTSV tiếp nhận đơn phúc khảo.

d) Lệ phí và sử dụng lệ phí: Thực hiện theo Quy định chi tiêu nội bộ của trường.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Chế độ báo cáo

1. Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV làm đầu mối báo cáo Đại học Huế và các cơ quan quản lý liên quan các số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khoá đào tạo và hình thức đào tạo theo quy định của các quy chế hiện hành.

2. Các phòng chức năng chủ động hoặc phối hợp với các đơn vị làm đầu mối báo cáo Đại học Huế và các cơ quan quản lý liên quan các số liệu thuộc phạm vi quản lý của đơn vị mình khi có yêu cầu theo quy định của các quy chế hiện hành.

Điều 36. Lưu trữ hồ sơ tài liệu, dữ liệu về đào tạo

1. Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan đến công tác đào tạo theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định liên quan khác, bao gồm:

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại cơ sở đào tạo;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Các tài liệu khác theo các quy định hiện hành.

2. Các phòng chức năng có trách nhiệm lưu trữ các tài liệu liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ của đơn vị mình quản lý theo các quy định hiện hành.

3. Việc tiêu hủy tài liệu liên quan đến tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 37. Công khai thông tin

1. Phòng Đào tạo, BDCL&CTSV chịu trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường và dán bảng thông báo chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo các nội dung sau:

a) Quy chế của cơ sở đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành, quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo liên thông bảo đảm đầy đủ các yêu cầu theo Quy chế này; trong đó phải ghi rõ tên ngành, hình thức đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo và các thông tin liên quan khác;

c) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

d) Đăng tải nội dung tại trang thông tin điện tử các điều kiện đảm bảo chất lượng và các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 38. Tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ

Phòng Tổ chức – hành chính và cơ sở vật chất chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, thanh tra nội bộ việc thực hiện kế hoạch, chương trình, quản lý đào tạo, giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo quy chế và các nhiệm vụ liên quan đến đào tạo.

Điều 39. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này áp dụng cho sinh viên đại học chính quy các khoá tuyển sinh từ năm 2022, học viên liên thông lên đại học các khoá tuyển sinh bắt đầu từ năm 2022.

2. Lãnh đạo các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này; báo cáo kịp thời những vấn đề phát sinh cho Hiệu trưởng (*qua phòng Đào tạo, BDCL&CTSV*) trong quá trình thực hiện để tổng hợp và trình Hiệu trưởng xem xét sửa đổi, bổ sung kịp thời.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Xuân Phú

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

NGÀNH: HỘI HỌA – MÃ NGÀNH: 7210103

Tên chương trình: **Giáo dục đại học Nghệ thuật**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Hội họa**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**
Phương thức đào tạo: **Tín chỉ**

1. Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế

- Khối lượng kiến thức tối thiểu: 127 tín chỉ cho tất cả các chuyên ngành, chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 tín chỉ), giáo dục quốc phòng – an ninh.

- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. Nội dung chương trình đào tạo

2.1 Chương trình ngành Hội họa – chuyên ngành: **Hội họa**

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ							
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8
	I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG		26								
1	CTR1013	Triết học Mac Lenin	3	3							
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2						
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lenin	2		2						
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2					
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2				
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2							
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2					
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2					
9	DCU1112	Ph.pháp Nghiên cứu khoa học	2				2				
		1.1. Ngoại ngữ									
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3					
		1.2. Giáo dục thể chất									
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)									
		1.3. Giáo dục quốc phòng									
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)									
	II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		14								
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2							
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2							
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2							
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2							
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2						
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2					
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2						

	III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		39									
17	CNG3173	Hình họa 1	3	3								
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3							
19	CNG3193	Hình họa 3	3			3						
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3					
21	HHO3182	Tin học ứng dụng ngành Hội họa	2		2							
22	CNG3243	Nguyên lý thị giác	3	3								
23	CNG3213	Cơ sở tạo hình	3		3							
24	HHO3243	Bố cục tạo hình	3			3						
25	HHO3252	Trực họa	2		2							
26	HHO3262	Ký họa	2			2						
27	HHO3272	Nghệ thuật không gian	2				2					
28	HHO3282	Thực tế 1	2				2					
29	HHO3292	Thực tế 2	2						2			
30	HHO3302	Đồ họa vẽ tay	2				2					
31	HHO3312	Nguyên lý sáng tác nghệ thuật tạo hình	2			2						
32	CNG2172	Mỹ học tạo hình	2		2							
	IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU		34									
33	HHO4333	Chất liệu Lựa 1	3				3					
34	HHO4343	Chất liệu Sơn mài 1	3				3					
35	HHO4353	Chất liệu Sơn dầu 1	3					3				
36	HHO4363	Chất liệu Lựa 2	3					3				
37	HHO4373	Chất liệu Sơn mài 2	3					3				
38	HHO4383	Chất liệu Sơn dầu 2	3					3				
39	HHO4394	Sáng tác chất liệu Lựa	4						4			
40	HHO4404	Sáng tác chất liệu Sơn mài	4						4			
41	HHO4414	Sáng tác chất liệu Sơn dầu	4							4		
42	HHO4424	Đồ án Tiền tốt nghiệp	4							4		
	V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (4 tín chỉ)		4									
43	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2							2		
44	HHO5442	Kỹ thuật Sắp đặt	2							2		
45	HHO5452	Kỹ thuật hình ảnh động	2							2		
46	HHO5462	Kỹ thuật Đồ họa in nổi	2							2		
47	HHO5472	Kỹ thuật Đồ họa in chìm	2							2		
48	HHO5482	Kỹ thuật Đồ họa in phẳng	2							2		
49	HHO5492	Kỹ thuật Đồ họa in xuyên	2							2		
50	HHO5502	Sáng tác tạo hình đa phương tiện	2							2		
51	HHO5512	Sáng tác Đồ họa tạo hình	2									
	VI. THI TỐT NGHIỆP		10									
52	HHO6524	Khóa luận	4								4	
53	HHO6536	Tác phẩm	6									6
		Tổng cộng toàn khóa	127	2 1	2 2	2 1	1 9	1 2	1 0	1 2	1 0	

2.2 Chương trình ngành Hội họa – chuyên ngành: Tạo hình Đa phương tiện

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ							
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8
	I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG		26								
1	CTR1013	Triết học Mac Lenin	3	3							
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2						
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lenin	2		2						
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2					
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2				
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2							
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2					
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2					
9	DCU1112	Ph.pháp Nghiên cứu khoa học	2				2				
		1.1. Ngoại ngữ									
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3					
		1.2. Giáo dục thể chất									
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)									
		1.3. Giáo dục quốc phòng									
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)									
	II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		14								
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2							
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2							
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2							
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2							
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2						
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2					
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2						
	III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		39								
17	CNG3173	Hình họa 1	3	3							
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3						
19	CNG3193	Hình họa 3	3			3					
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3				
21	HHO3182	Tin học ứng dụng ngành Hội họa	2		2						
22	CNG3243	Nguyên lý thị giác	3	3							
23	CNG3213	Cơ sở tạo hình	3		3						
24	HHO3243	Bố cục tạo hình	3			3					
25	HHO3252	Trực họa	2		2						
26	HHO3262	Ký họa	2			2					
27	HHO3272	Nghệ thuật không gian	2				2				
28	HHO3282	Thực tế 1	2				2				
29	HHO3292	Thực tế 2	2						2		
30	HHO3302	Đồ họa vẽ tay	2				2				
31	HHO3312	Nguyên lý sáng tác nghệ thuật tạo hình	2			2					

32	CNG2172	Mỹ học tạo hình	2		2						
	IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU		34								
33	HPT4333	Nhiếp ảnh tạo hình 1	3				3				
34	HPT4343	Nghệ thuật hình ảnh động 1	3				3				
35	HPT4353	Nghệ thuật Sắp đặt 1	3					3			
36	HPT4363	Nhiếp ảnh tạo hình 2	3					3			
37	HPT4373	Nghệ thuật hình ảnh động 2	3					3			
38	HPT4383	Nghệ thuật Sắp đặt 2	3					3			
39	HPT4394	Sáng tác Nhiếp ảnh tạo hình	4						4		
40	HPT4404	Sáng tác Nghệ thuật hình ảnh động	4						4		
41	HPT4414	Sáng tác Nghệ thuật Sắp đặt	4							4	
42	HPT4424	Đồ án Tiền tốt nghiệp	4							4	
	V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (4 tín chỉ)		4								
43	HPT5432	Kỹ thuật chất liệu Lụa	2							2	
44	HPT5442	Kỹ thuật chất liệu Sơn mài	2							2	
45	HPT5452	Kỹ thuật chất liệu Sơn dầu	2							2	
46	HHO5462	Kỹ thuật Đồ họa in nổi	2							2	
47	HHO5472	Kỹ thuật Đồ họa in chìm	2							2	
48	HHO5482	Kỹ thuật Đồ họa in phẳng	2							2	
49	HHO5492	Kỹ thuật Đồ họa in xuyên	2							2	
50	HPT5502	Sáng tác chất liệu hội họa	2							2	
51	HHO5512	Sáng tác Đồ họa tạo hình	2							2	
	VI. THI TỐT NGHIỆP		10								
52	HPT6524	Khóa luận	4								4
53	HPT6536	Tác phẩm	6								6
		Tổng cộng toàn khóa	127	2 1	2 2	2 1	1 9	1 2	1 0	1 2	1 0

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

NGÀNH: ĐIỀU KHẮC – MÃ NGÀNH: 7210105

Tên chương trình: **Giáo dục đại học Nghệ thuật**
 Trình độ đào tạo: **Đại học**
 Ngành đào tạo: **Điều khắc**
 Loại hình đào tạo: **Chính quy**
 Phương thức đào tạo: **Tín chỉ**

1. Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế

- Khối lượng kiến thức tối thiểu: 127 tín chỉ, chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 tín chỉ), giáo dục quốc phòng – an ninh.

- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. Nội dung chương trình đào tạo

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ							
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8
	I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG		26								
1	CTR1013	Triết học Mac Lenin	3	3							
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2						
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lenin	2		2						
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2					
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2				
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2							
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2					
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2					
9	DCU1112	Ph.pháp Nghiên cứu khoa học	2				2				
		1.1. Ngoại ngữ									
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3					
		1.2. Giáo dục thể chất									
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)									
		1.3. Giáo dục quốc phòng									
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)									
	II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		14								
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2							
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2							
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2							
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2							
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2						
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2					
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2						
	III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		48								
17	CNG3173	Hình họa 1	3	3							

18	DKH3183	Tin học chuyên ngành	3		3							
19	DKH3193	Tượng tròn 1 (Đầu tượng)	3	3								
20	DKH3203	Tượng tròn 2 (Bán thân)	3		3							
21	DKH3213	Tượng tròn 3 (Toàn thân dáng đứng cơ bản)	3			3						
22	DKH3223	Tượng tròn 4 (Toàn thân dáng ngồi)	3				3					
23	DKH3233	Tượng tròn 5 (Dáng lao động)	3					3				
24	DKH3243	Tượng tròn 6 (Sáng tác dựa trên mẫu người)	3						3			
25	DKH3253	Phù điêu 1 (Khối cơ bản và Chân dung)	3	3								
26	DKH3263	Phù điêu 2 (Bán thân)	3		3							
27	DKH3273	Phù điêu 3 (Toàn thân dáng đứng cơ bản)	3			3						
28	DKH3283	Phù điêu 4 (Toàn thân dáng ngồi)	3				3					
29	DKH3293	Phù điêu 5 (Dáng lao động)	3					3				
30	DKH3303	Phù điêu 6 (Sáng tác dựa trên mẫu người)	3					3				
31	DKH3312	Thực tế 1	2			2						
32	DKH3322	Thực tế 2	2								2	
33	CNG2172	Mỹ học tạo hình	2		2							
	IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU		23									
34	DKH4343	Sáng tác tượng tròn 1 (Chất liệu trung gian)	3				3					
35	DKH4353	Sáng tác tượng tròn 2	3				3					
36	DKH4363	Sáng tác phù điêu 1 (Chất liệu trung gian)	3					3				
37	DKH4373	Sáng tác phù điêu 2	3						3			
38	DKH4384	Phác thảo tượng đài	4						4			
39	DKH4394	Mô hình tượng đài	4							4		
40	DKH4403	Nghệ thuật sắp đặt	3						3			
	V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (6 tín chỉ)		6									
41	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2								2	
42	HPT5432	Kỹ thuật chất liệu Lụa	2								2	
43	HPT5442	Kỹ thuật chất liệu Sơn mài	2								2	
44	HPT5452	Kỹ thuật chất liệu Sơn dầu	2								2	
45	DKH5452	Kỹ thuật nề họa	2								2	
46	DKH5462	Bố cục chất liệu kim loại	2								2	
47	DKH5472	Bố cục chất liệu đá	2								2	
48	DKH5482	Bố cục chất liệu gỗ	2								2	
	VI. THI TỐT NGHIỆP		10									
49	DKH6494	Khóa luận	4									4
50	DKH6506	Tác phẩm	6									6
		Tổng cộng toàn khóa	127	24	21	19	16	12	13	12	10	

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

NGÀNH: SƯ PHẠM MỸ THUẬT – MÃ NGÀNH: 7140222

Tên chương trình: **Giáo dục đại học Sư phạm Nghệ thuật**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Sư phạm Mỹ thuật**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**
Phương thức đào tạo: **Tín chỉ**

1. Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế

- Khối lượng kiến thức tối thiểu: 127 tín chỉ, chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 tín chỉ), giáo dục quốc phòng – an ninh.
- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. Nội dung chương trình đào tạo

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ							
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8
	I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG		26								
1	CTR1013	Triết học Mac Lênin	3	3							
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2						
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lênin	2		2						
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2					
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2				
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2							
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2					
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2					
9	DCU1112	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2				2				
		1.1. Ngoại ngữ									
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3					
		1.2. Giáo dục thể chất									
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)									
		1.3. Giáo dục quốc phòng									
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)									
	II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		14								
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2							
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2							
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2							
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2							
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2						
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2					
16	CNG2172	Mỹ học tạo hình	2		2						
	III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		40								

17	CNG3173	Hình họa 1	3	3								
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3							
19	CNG3193	Hình họa 3	3			3						
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3					
21	CNG3213	Cơ sở tạo hình 1	3	3								
22	CNG3223	Cơ sở tạo hình 2	3		3							
23	CNG3233	Cơ sở tạo hình 3	3			3						
24	SPM3182	Tâm lý học 1	2	2								
25	SPM3192	Tâm lý học 2	2		2							
26	SPM3202	Giáo dục học 1	2		2							
27	SPM3212	Giáo dục học 2	2			2						
28	SPM3223	Phân tích tác phẩm Mỹ thuật	3					3				
29	SPM3232	Công tác Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh	2				2					
30	SPM3302	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2				2					
31	SPM3312	Thực tế 1	2			2						
32	SPM3322	Thực tế 2	2					2				
	IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU		33									
33	SPM4332	Phương pháp và Quy tắc Bố cục	2				2					
34	SPM4343	Bố cục chất liệu 1 (Sơn mài)	3				3					
35	SPM4353	Bố cục chất liệu 2 (Lụa)	3					3				
36	SPM4363	Bố cục chất liệu 3 (Đồ họa)	3					3				
37	SPM4373	Bố cục chất liệu 4 (Sơn dầu)	3					3				
38	SPM4384	Bố cục chất liệu 5 (Composition)	4						4			
39	SPM4394	Bố cục tiền tốt nghiệp	4						4			
40	SPM4405	Phương pháp & thực hành giảng dạy Mỹ thuật	5						5			
41	SPM4412	Kiến tập Sư phạm	2							2		
42	SPM4424	Thực tập Sư phạm	4							4		
	V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (4 tín chỉ)		4									
43	TKT4303	Các nguyên lý thiết kế thời trang	2							2		
44	TKN4312	Nguyên lý thiết kế kiến trúc nội thất	2							2		
45	TKD4322	Các nguyên lý thiết kế đồ họa	2							2		
46	TKT4342	Thiết kế trang phục Truyền thống	2							2		
47	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2							2		
48	SPM5482	Tin học chuyên ngành	2							2		
49	SPM5492	Điều khắc phổ thông	2							2		
	VI. THI TỐT NGHIỆP		10									
50	SPM6504	Khóa luận	4								4	
51	SPM6516	Tác phẩm	6									6
		Tổng cộng toàn khóa	127	2 3	2 0	2 1	1 6	1 4	1 3	1 0	1 0	

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
NGÀNH: THIẾT KẾ ĐỒ HỌA – MÃ NGÀNH: 7210403

Tên chương trình: **Giáo dục đại học Nghệ thuật**
 Trình độ đào tạo: **Đại học**
 Ngành đào tạo: **Thiết kế đồ họa**
 Loại hình đào tạo: **Chính quy**
 Phương thức đào tạo: **Tín chỉ**

1. Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế

- Khối lượng kiến thức tối thiểu: 127 tín chỉ, chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 tín chỉ), giáo dục quốc phòng – an ninh.
- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. Nội dung chương trình đào tạo

2.1 Chương trình ngành Thiết kế Đồ họa – chuyên ngành: Thiết kế Đồ họa

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ							
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8
	I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG		26								
1	CTR1013	Triết học Mac Lenin	3	3							
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2						
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lenin	2		2						
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2					
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2				
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2							
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2					
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2					
9	DCU1112	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2				2				
		1.1. Ngoại ngữ									
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3					
		1.2. Giáo dục thể chất									
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)									
		1.3. Giáo dục quốc phòng									
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)									
	II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		14								
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2							
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2							
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2							
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2							
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2						
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2					
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2						
	III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		31								

17	CNG3173	Hình họa 1	3	3								
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3							
19	CNG3193	Hình họa 3	3			3						
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3					
21	CNG3213	Cơ sở tạo hình 1	3	3								
22	CNG3223	Cơ sở tạo hình 2	3		3							
23	CNG3243	Nguyên lý thị giác	3			3						
24	TKD3242	Lịch sử Thiết kế Đồ họa	2					2				
25	MUD2252	Thẩm mỹ Công nghiệp	2					2				
26	MDU2262	Khoa học lao động	2		2							
27	TKD3272	Thực tế 1	2				2					
28	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2					2				
	IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU		41									
29	TKD4292	Tin học chuyên ngành 1	2				2					
30	TKD4302	Tin học chuyên ngành 2	2				2					
31	TKD4312	Thực tế 2	2						2			
32	TKD4322	Các nguyên lý thiết kế đồ họa	2				2					
33	TKD4332	Phương pháp sáng tác thiết kế đồ họa	2					2				
34	TKD4342	Nghệ thuật chữ	2					2				
35	TKD4353	Thiết kế Logo	3					3				
36	TKD4363	Thiết kế Truyện Tranh	3					3				
37	TKD4373	Thiết kế bao bì	3						3			
38	TKD4383	Thiết kế Poster Công Thương Nghiệp	3						3			
39	TKD4393	Thiết kế Sách báo- tạp chí	3						3			
40	TKD4403	Thiết kế Poster Chính trị - Xã hội	3						3			
41	TKD4413	Thiết kế Lịch	3							3		
42	TKD4423	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3							3		
43	TKD4433	Đồ án tổng hợp	3							3		
44	TKD4442	Thực tế 3	2								2	
	V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (5 tín chỉ)		5									
45	TKN4342	Kỹ thuật Mô hình	2							2		
46	TKT4373	Kỹ thuật rập 3D	3							3		
47	TPT4392	Kỹ thuật quay phim	2							2		
48	TKT4323	Kỹ thuật cắt may	3							3		
49	TKD5453	Thiết kế Poster Sự kiện	3							3		
50	TTT4333	Thiết kế tạo dáng sản phẩm sơn mài Lưu niệm	3							3		
51	TPT4352	Đồ họa diễn hoạt	2							2		
52	TKD5522	Đồ họa Thông tin	2							2		
	VI. THI TỐT NGHIỆP		10									
53	TKD6494	Khóa luận	4								4	
54	TKD6506	Đồ án Tốt nghiệp	6									6
		Tổng cộng toàn khóa	127	2	1	1	1	1	1	1	1	1
				1	8	7	5	6	4	4	2	

2.2 Chương trình ngành Thiết kế Đồ họa – chuyên ngành: **Thiết kế Đa phương tiện**

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ							
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8
	I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG		26								
1	CTR1013	Triết học Mac Lenin	3	3							
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2						
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lenin	2		2						
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2					
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2				
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2							
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2					
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2					
9	DCU1112	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2				2				
		1.1. Ngoại ngữ									
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3					
		1.2. Giáo dục thể chất									
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)									
		1.3. Giáo dục quốc phòng									
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)									
	II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		14								
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2							
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2							
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2							
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2							
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2						
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2					
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2						
	III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		31								
17	CNG3173	Hình họa 1	3	3							
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3						
19	CNG3193	Hình họa 3	3			3					
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3				
21	CNG3213	Cơ sở tạo hình 1	3	3							
22	CNG3223	Cơ sở tạo hình 2	3		3						
23	CNG3243	Nguyên lý thị giác	3			3					
24	TKD3242	Lịch sử Thiết kế Đồ họa	2					2			
25	MUD2252	Thẩm mỹ Công nghiệp	2					2			
26	MDU2262	Khoa học lao động	2		2						
27	TKD3272	Thực tế 1	2				2				
28	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2					2			
	IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU		41								
29	TKD4292	Tin học chuyên ngành 1	2				2				
30	TPT4302	Tin học chuyên ngành 2	2				2				
31	TKD4312	Thực tế 2	2						2		

32	TKD4322	Các nguyên lý thiết kế đồ họa	2				2				
33	TPT4332	Phát triển ý tưởng	2				2				
34	TPT4342	Thiết kế nhân vật	2					2			
35	TPT4352	Đồ họa diễn hoạt	2					3			
36	TPT4363	Diễn hoạt quảng cáo	3					3			
37	TPT4373	Dự án thiết kế Website	3					3			
38	TPT4383	Thiết kế hình - nhạc hiệu	3						3		
39	TPT4392	Kỹ thuật quay phim	2						3		
40	TPT4402	Biên tập phim - âm thanh	2						3		
41	TPT4413	Dự án phim hoạt hình	3						3		
42	TPT4422	Kịch bản phim	2							2	
43	TPT4434	Dự án phim ngắn	4							4	
44	TPT4443	Đồ án tổng hợp	3							3	
45	TKD4442	Thực tế 3	2								2
	V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (5 tín chỉ)		5								
46	TKD4332	Phương pháp sáng tác thiết kế đồ họa	2							2	
47	TKD4342	Nghệ thuật chữ	2							2	
48	TKD4423	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3							3	
49	TKD4353	Thiết kế Logo	3							3	
50	TKD4403	Thiết kế Poster Chính trị - Xã hội	3							3	
51	TTT4333	Thiết kế tạo dáng sản phẩm sơn mài Lưu niệm	3							3	
52	TPT5522	Kỹ xảo hình ảnh	2							2	
53	TPT5532	Nền tảng và ngôn ngữ Web	2							2	
	VI. THI TỐT NGHIỆP		10								
54	TPT6544	Khóa luận	4								4
55	TPT6556	Đồ án Tốt nghiệp	6								6
		Tổng cộng toàn khóa	127	1	1	1	1	1	1	1	1
				8	8	7	7	7	4	4	2

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC
NGÀNH: THIẾT KẾ THỜI TRANG – MÃ NGÀNH: 7210404

Tên chương trình: **Giáo dục đại học Nghệ thuật**
 Trình độ đào tạo: **Đại học**
 Ngành đào tạo: **Thiết kế Thời trang**
 Loại hình đào tạo: **Chính quy**
 Phương thức đào tạo: **Tín chỉ**

1. Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế

- Khối lượng kiến thức tối thiểu: 127 tín chỉ, chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 tín chỉ), giáo dục quốc phòng – an ninh.
- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. Nội dung chương trình đào tạo

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ							
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8
	I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG		26								
1	CTR1013	Triết học Mac Lenin	3	3							
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2						
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lenin	2		2						
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2					
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2				
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2							
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2					
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2					
9	DCU1112	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2				2				
		1.1. Ngoại ngữ									
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3					
		1.2. Giáo dục thể chất									
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)									
		1.3. Giáo dục quốc phòng									
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)									
	II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		14								
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2							
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2							
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2							
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2							
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2						
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2					
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2						
	III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		31								
17	CNG3173	Hình hoa 1	3	3							

18	CNG3183	Hình họa 2	3		3							
19	CNG3193	Hình họa 3	3			3						
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3					
21	CNG3213	Cơ sở tạo hình 1	3	3								
22	CNG3223	Cơ sở tạo hình 2	3		3							
23	CNG3243	Nguyên lý thị giác	3			3						
24	TKT3242	Lịch sử Thiết kế Thời Trang	2					2				
25	MUD2252	Thẩm mỹ Công nghiệp	2					2				
26	MDU2262	Khoa học lao động	2		2							
27	TKT3272	Thực tế 1	2				2					
28	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2					2				
	IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU		41									
29	TKD4302	Tin học chuyên ngành 2	2				2					
30	TKT4303	Các nguyên lý thiết kế thời trang	3				3					
31	TKT4312	Nguyên phụ liệu ngành may	2						2			
32	TKT4323	Kỹ thuật cắt may	3				3					
33	TKT4332	Nghệ thuật trang điểm	2					2				
34	TKT4342	Thiết kế trang phục Truyền thống	2					2				
35	TKT4352	Thực tế 2	2					2				
36	TKT4362	Thiết kế trang phục Trẻ em	2					2				
37	TKT4373	Kỹ thuật rập 3D	3					3				
38	TKT4383	Thiết kế trang phục Đạo phố	3						3			
39	TKT4393	Thiết kế trang phục Công sở	3						3			
40	TKT4403	Thiết kế trang phục người đặc biệt	3						3			
41	TKT4413	Thiết kế trang phục Cưới	3						3			
42	TKT4423	Thiết kế trang phục Trình diễn	3							3		
43	TKT4433	Đồ án Tổng hợp	3							3		
44	TKT4442	Thực tế 3	2							2		
	V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (5 tín chỉ)		5									
45	TKD4322	Các nguyên lý thiết kế đồ họa	2							2		
46	TKD4353	Thiết kế Logo	3							3		
47	TKN4362	Chiếu sáng nội thất	2									
48	TKD4423	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3									
49	TKT5493	Đồ án Thiết kế đồng phục	3									
50	TKT5503	Thiết kế phụ trang	3									
51	TKN4342	Kỹ thuật Mô hình	2									
52	TKD4342	Nghệ thuật chữ	2									
	VI. THI TỐT NGHIỆP		10									
53	TKT6534	Khóa luận	4								4	
54	TKT6546	Đồ án tốt nghiệp	6								6	
		Tổng cộng toàn khóa	127	2	1	1	1	1	1	1	1	1
				1	8	7	7	7	4	3	0	

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

NGÀNH: THIẾT KẾ NỘI THẤT – MÃ NGÀNH: 7580108

Tên chương trình: **Giáo dục đại học Nghệ thuật**
Trình độ đào tạo: **Đại học**
Ngành đào tạo: **Thiết kế Nội thất**
Loại hình đào tạo: **Chính quy**
Phương thức đào tạo: **Tín chỉ**

1. Khối lượng kiến thức tối thiểu và thời gian đào tạo theo thiết kế

- Khối lượng kiến thức tối thiểu: 127 tín chỉ, chưa kể phần nội dung Giáo dục thể chất (3 tín chỉ), giáo dục quốc phòng – an ninh.

- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. Nội dung chương trình đào tạo

2.1 Chương ngành Thiết kế Nội thất – chuyên ngành: **Thiết kế Nội thất**

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chỉ	Học kỳ							
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8
		I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG	26								
1	CTR1013	Triết học Mac Lenin	3	3							
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2						
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lenin	2		2						
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2					
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2				
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2							
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2					
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2					
9	DCU1112	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2				2				
		1.1. Ngoại ngữ									
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3					
		1.2. Giáo dục thể chất									
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)									
		1.3. Giáo dục quốc phòng									
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)									
		II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	14								
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2							
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2							
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2							
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2							
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2						
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2					
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2						

	III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		31									
17	CNG3173	Hình họa 1	3	3								
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3							
19	CNG3193	Hình họa 3	3			3						
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3					
21	CNG3213	Cơ sở tạo hình 1	3	3								
22	CNG3223	Cơ sở tạo hình 2	3		3							
23	CNG3243	Nguyên lý thị giác	3			3						
24	TKN3242	Lịch sử Thiết kế nội thất	2					2				
25	MUD2252	Khoa học lao động	2					2				
26	MDU2262	Thẩm mỹ công nghiệp	2		2							
27	TKN3272	Thực tế 1	2				2					
28	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2					2				
	IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU		41									
29	TKN4292	Tin học chuyên ngành 1	2				2					
30	TKN4302	Tin học chuyên ngành 2	2				2					
31	TKN4312	Nguyên lý thiết kế kiến trúc nội thất	2						2			
32	TKN4322	Cơ sở tạo hình kiến trúc nội thất	2				2					
33	TKN4332	Cấu tạo kiến trúc nội thất	2				2					
34	TKN4342	Kỹ thuật Mô hình	2					2				
35	TKN4352	Vẽ kỹ thuật xây dựng	2					2				
36	TKN4362	Chiếu sáng nội thất	2					2				
37	TKN4372	Vật liệu xây dựng	2					2				
38	TKN4382	Đồ án Thiết kế Vật dụng Nội thất	2					2				
39	TKN4392	Đồ án Nội thất Nhà ở	2						2			
40	TKN4402	Thực tế 2	2						2			
41	TKN4413	Đồ án Nội thất Thương mại 1	3						3			
42	TKN4423	Đồ án Nội thất Thương mại 2	3						3			
43	TKN4433	Đồ án Nội thất Văn phòng Công sở	3						3			
44	TKN4443	Đồ án Nội thất Nghỉ dưỡng	3							3		
45	TKN4453	Đồ án Nội thất Bảo tàng	3							3		
46	TKN4462	Thực tế 3	2							2		
	V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (5 tín chỉ)		5									
47	TKD4353	Thiết kế Logo	3							3		
48	TPT4392	Kỹ thuật quay phim	2							2		
49	TKD4423	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3							3		
50	TKD4322	Các nguyên lý Thiết kế Đồ họa	2							2		
51	TKN5512	Hình thành ý tưởng thiết kế	2							2		
52	TKN5523	Đồ án Nội thất Trường học, Thư viện	3							3		
53	TKN5533	Đồ án Nội thất Nhà hát, Hội trường	3							3		
	VI. THI TỐT NGHIỆP		10									
54	TKN6544	Khóa luận	4									4
55	TKN6556	Đồ án tốt nghiệp	6									6
		Tổng cộng toàn khóa	127	2 1	1 8	1 7	1 7	1 6	1 5	1 3	1 0	

2.2 Chương ngành Thiết kế Nội thất – chuyên ngành: **Thiết kế Truyền thống**

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số Tín chí	Học kỳ							
				K 1	K 2	K 3	K 4	K 5	K 6	K 7	K 8
	I. KIẾN THỨC GD ĐẠI CƯƠNG		26								
1	CTR1013	Triết học Mac Lenin	3	3							
2	CTR1022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		2						
3	CTR1032	Kinh tế chính trị Mac Lenin	2		2						
4	CTR1042	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			2					
5	CTR1052	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2				
6	DCU1082	Tin học đại cương	2	2							
7	DCU1092	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			2					
8	DCU2102	Mỹ học đại cương	2			2					
9	DCU1112	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2				2				
		1.1. Ngoại ngữ									
		Anh văn (Chứng chỉ)	7	2	2	3					
		1.2. Giáo dục thể chất									
		Giáo dục thể chất (Chứng chỉ)									
		1.3. Giáo dục quốc phòng									
		Giáo dục QP (Chứng chỉ)									
	II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH		14								
10	CSN2122	Giải phẫu tạo hình	2	2							
11	CSN2132	Định luật xa gần	2	2							
12	CSN2142	Nghiên cứu Mỹ thuật cổ	2	2							
13	CSN2062	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	2	2							
14	CSN2072	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	2		2						
15	CSN2152	Anh văn chuyên ngành	2			2					
16	CSN2162	Mỹ thuật học	2		2						
	III. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		31								
17	CNG3173	Hình họa 1	3	3							
18	CNG3183	Hình họa 2	3		3						
19	CNG3193	Hình họa 3	3			3					
20	CNG3203	Hình họa 4	3				3				
21	CNG3213	Cơ sở tạo hình 1	3	3							
22	CNG3223	Cơ sở tạo hình 2	3		3						
23	CNG3243	Nguyên lý thị giác	3			3					
24	TKN3242	Lịch sử Thiết kế nội thất	2					2			
25	MUD2252	Khoa học lao động	2					2			
26	MDU2262	Thẩm mỹ công nghiệp	2		2						
27	TKN3272	Thực tế 1	2				2				
28	HHO5432	Kỹ thuật Nhiếp ảnh số	2					2			
	IV. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SÂU		41								
29	TKN4292	Tin học chuyên ngành 1	2				2				
30	TKN4302	Tin học chuyên ngành 2	2				2				

31	TTT4312	Quy trình kỹ thuật sơn mài Việt Nam	2						2		
32	TTT4324	Kỹ thuật làm cốt vóc mặt phẳng và bảng màu sơn mài	4				3				
33	TTT4333	Thiết kế tạo dáng sản phẩm sơn mài lưu niệm	3					3			
34	TTT4343	Thiết kế tạo dáng sản phẩm thủ công	3					3			
35	TTT4353	Thiết kế tạo dáng sản phẩm sơn mài trang trí nội thất	3						3		
36	TTT4362	Thiết kế tạo dáng sản phẩm gia dụng	2							2	
37	TTT4374	Thiết kế tạo dáng sản phẩm kết hợp các chất liệu	4						4		
38	TTT4383	Thiết kế trang sức và phụ kiện bằng chất liệu sơn mài	3						3		
39	TTT4392	Sáng tác tranh trang trí	2						2		
40	TTT4402	Thực tế 2	2						2		
41	TTT4414	Đồ án sáng tác thiết kế cụm sản phẩm đồng bộ	4							4	
42	TTT4423	Kỹ thuật cốt vóc mặt cong	3					3			
43	TTT4432	Thực tế 3	2							2	
	V. HỌC PHẦN TỰ CHỌN (5 tín chỉ)		5								
44	TKN4362	Chiếu sáng nội thất	2							2	
45	TKD4373	Thiết kế bao bì	3							3	
46	TKN4382	Đồ án thiết kế vật dụng nội thất	2							2	
47	HHO5492	Kỹ thuật Đồ họa in xuyên	2							2	
48	TKN4342	Kỹ thuật mô hình	2							2	
49	TKD4353	Thiết kế Logo	3							3	
50	TKD4423	Thiết kế nhận diện thương hiệu	3							3	
51	TKT5503	Thiết kế phụ trang	3							3	
	VI. THI TỐT NGHIỆP		10								
52	TTT6524	Khóa luận	4								4
53	TTT6536	Đồ án tốt nghiệp	6								6
		Tổng cộng toàn khóa	127	2	1	1	1	1	1	1	1
				1	8	7	6	5	6	3	0